

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP  
ĐỀ TÀI: KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT  
QUẢ KINH DOANH (LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC  
THUẾ) TẠI CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG  
YANG**

Giáo viên hướng dẫn : Nguyễn Thị Thanh Phương  
Sinh viên thực hiện : Trần Thị Yến Nhi  
Lớp : 20KH2  
Khóa học : 2020-2024

*Đà Nẵng, tháng 5 năm 2024*

## MỤC LỤC

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

LỜI MỞ ĐẦU

**CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ).....1**

**1.1 Khái niệm, nhiệm vụ và vai trò của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) .....1**

1.1.1 Khái niệm bán hàng .....1

1.1.2 Khái niệm xác định kết quả kinh doanh .....1

1.1.3 Nhiệm vụ của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế).....1

1.1.4 Mối quan hệ về bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.....2

1.1.5 Vai trò của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế).....2

1.1.6 Các phương thức bán hàng và các phương thức thanh toán.....2

**1.2 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ .....3**

1.2.1 Khái niệm .....3

1.2.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu .....3

1.2.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....4

1.2.4 Tài khoản sử dụng .....5

**1.3 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.....7**

1.3.1 Khái niệm .....7

1.3.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....8

1.3.3 Tài khoản sử dụng .....8

1.3.4 Phương pháp hạch toán .....9

**1.4 Kế toán giá vốn hàng bán .....9**

1.4.1 Khái niệm .....9

|                                                       |           |
|-------------------------------------------------------|-----------|
| 1.4.2 Các phương pháp tính giá xuất kho .....         | 9         |
| 1.4.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....               | 10        |
| 1.4.4 Tài khoản sử dụng .....                         | 11        |
| 1.4.5 Phương pháp hạch toán .....                     | 12        |
| <b>1.5 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.....</b> | <b>12</b> |
| 1.5.1 Khái niệm .....                                 | 12        |
| 1.5.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....               | 13        |
| 1.5.3 Tài khoản sử dụng .....                         | 13        |
| 1.5.4 Phương pháp hạch toán .....                     | 14        |
| <b>1.6 Kế toán chi phí tài chính.....</b>             | <b>15</b> |
| 1.6.1 Khái niệm .....                                 | 15        |
| 1.6.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....               | 15        |
| 1.6.3 Tài khoản sử dụng .....                         | 15        |
| 1.6.4 Phương pháp hạch toán .....                     | 17        |
| <b>1.7 Kế toán chi phí bán hàng.....</b>              | <b>18</b> |
| 1.7.1 Khái niệm .....                                 | 18        |
| 1.7.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....               | 19        |
| 1.7.3 Tài khoản sử dụng .....                         | 19        |
| 1.7.4 Phương pháp hạch toán .....                     | 20        |
| <b>1.8 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp .....</b> | <b>21</b> |
| 1.8.1 Khái niệm .....                                 | 21        |
| 1.8.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....               | 21        |
| 1.8.3 Tài khoản sử dụng .....                         | 21        |
| 1.8.4 Phương pháp hạch toán .....                     | 23        |
| <b>1.9 Kế toán thu nhập khác .....</b>                | <b>23</b> |
| 1.9.1 Khái niệm .....                                 | 23        |
| 1.9.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....               | 24        |
| 1.9.3 Tài khoản sử dụng .....                         | 24        |
| 1.9.4 Phương pháp hạch toán .....                     | 26        |

|                                                                                                                                                       |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>1.10 Kế toán chi phí khác.....</b>                                                                                                                 | <b>27</b> |
| 1.10.1 Khái niệm .....                                                                                                                                | 27        |
| 1.10.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng .....                                                                                                              | 27        |
| 1.10.3 Tài khoản sử dụng .....                                                                                                                        | 27        |
| 1.10.4 Phương pháp hạch toán .....                                                                                                                    | 28        |
| <b>1.11 Kế toán xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế).....</b>                                                                   | <b>29</b> |
| 1.11.1 Khái niệm .....                                                                                                                                | 29        |
| 1.11.2 Tài khoản sử dụng .....                                                                                                                        | 29        |
| <b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ) TẠI CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG.....</b> | <b>31</b> |
| <b>2.1 Tổng quan về Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang .....</b>                                                                                       | <b>31</b> |
| 2.1.1 Giới thiệu về công ty .....                                                                                                                     | 31        |
| 2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.....                                                                                             | 31        |
| 2.1.3 Tình hình tài chính của công ty.....                                                                                                            | 34        |
| 2.1.4 Tổ chức về bộ máy quản lý của công ty .....                                                                                                     | 35        |
| 2.1.5 Bộ máy kế toán của công ty.....                                                                                                                 | 37        |
| 2.1.6 Chính sách, chế độ áp dụng tại công ty .....                                                                                                    | 38        |
| 2.1.7 Hình thức ghi sổ kế toán của đơn vị .....                                                                                                       | 39        |
| <b>2.2 Thực trạng kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang .....</b>      | <b>41</b> |
| 2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.....                                                       | 41        |
| 2.2.3 Kế toán giá vốn hàng bán .....                                                                                                                  | 52        |
| 2.2.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.....                                                                                                      | 57        |
| 2.2.5 Kế toán chi phí bán hàng .....                                                                                                                  | 61        |
| 2.2.6 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp .....                                                                                                      | 64        |
| 2.2.7 Kế toán thu nhập khác.....                                                                                                                      | 70        |
| 2.2.8 Kế toán chi phí khác.....                                                                                                                       | 73        |

|                                                                                                                                                                                                  |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>CHƯƠNG 3. NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN HIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ) TẠI CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG .....</b> | <b>80</b> |
| <b><i>3.1 Nhận xét về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.....</i></b>                                 | <b>80</b> |
| <i>3.1.1 Nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty.....</i>                                                                                                                                 | <i>80</i> |
| <i>3.1.2 Nhận xét công tác bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang .....</i>                                                | <i>80</i> |
| <b><i>3.2 Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang. ....</i></b>             | <b>82</b> |
| <i>3.2.1 Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.....</i>                                                                                                      | <i>82</i> |
| <i>3.2.2 Hoàn thiện tổ chức kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.....</i>                                        | <i>82</i> |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                                                                                                            | <b>83</b> |

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH**

|                                                                                |    |
|--------------------------------------------------------------------------------|----|
| Sơ đồ 1.1 Sơ đồ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....                    | 6  |
| Sơ đồ 1.2 Sơ đồ doanh thu bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp .....    | 6  |
| Sơ đồ 1.3 Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng đại lý .....                      | 7  |
| Sơ đồ 1.4 Sơ đồ doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng .....            | 7  |
| Sơ đồ 1.5 Sơ đồ kế toán chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.....          | 9  |
| Sơ đồ 1.6 Sơ đồ kế toán hàng bán bị trả lại .....                              | 9  |
| Sơ đồ 1.7 Sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán .....                               | 12 |
| Sơ đồ 1.8 Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.....                   | 14 |
| Sơ đồ 1.9 Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính.....                               | 17 |
| Sơ đồ 1.10 Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng .....                              | 20 |
| Sơ đồ 1.11 Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp .....                  | 23 |
| Sơ đồ 1.12 Sơ đồ hạch toán thu nhập khác .....                                 | 26 |
| Sơ đồ 1.13 Sơ đồ hạch toán chi phí khác .....                                  | 28 |
| Sơ đồ 1.14 Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh .....                   | 30 |
| Sơ đồ 2.1 Quy trình công nghệ sản xuất mủ cao su .....                         | 33 |
| Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức quản lý của công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.....     | 35 |
| Sơ đồ 2.3 Mô hình bộ máy kế toán .....                                         | 37 |
| Sơ đồ 2.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung .....   | 39 |
| Sơ đồ 2.5 Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy vi tính .....        | 40 |
| Sơ đồ 2.6 Quy trình luân chuyển chứng từ bán hàng và thu tiền.....             | 44 |
| Hình 2.1 Giao diện phần mềm Fast Business Online .....                         | 40 |
| Hình 2.2 Giao diện nhập hóa đơn bán hàng trên phần mềm.....                    | 46 |
| Hình 2.3 Giao diện trích phần mềm kế toán hóa đơn số 66.....                   | 46 |
| Hình 2.4 Giao diện trích phần mềm kế toán hóa đơn số 269.....                  | 48 |
| Hình 2.5 Giao diện phần mềm mở sổ Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết.....      | 49 |
| Bảng 2.1 Tình hình tài chính Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang 2021-2023 ..... | 34 |

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

|                                                         |    |
|---------------------------------------------------------|----|
| Biểu 2.1 Hóa đơn GTGT số 66 ngày 1/7/2023 .....         | 45 |
| Biểu 2.2 Hóa đơn GTGT số 269 ngày 27/12/2023 .....      | 47 |
| Biểu 2.3 Sổ Nhật ký chung TK 511 .....                  | 49 |
| Biểu 2.4 Sổ cái TK 511 .....                            | 50 |
| Biểu 2.5 Sổ chi tiết TK 511.....                        | 51 |
| Biểu 2.6 Trích phiếu xuất kho theo hóa đơn số 66 .....  | 53 |
| Biểu 2.7 Trích phiếu xuất kho theo hóa đơn số 269 ..... | 54 |
| Biểu 2.8 Sổ Nhật ký chung TK 632 .....                  | 55 |
| Biểu 2.9 Sổ cái TK 632 .....                            | 56 |
| Biểu 2.10 Sổ chi tiết TK 632.....                       | 57 |
| Biểu 2.11 Trích giấy báo có .....                       | 58 |
| Biểu 2.12 Sổ Nhật ký chung TK 515 .....                 | 59 |
| Biểu 2.13 Sổ cái TK 515.....                            | 60 |
| Biểu 2.14 Sổ chi tiết TK 515.....                       | 61 |
| Biểu 2.15 Sổ Nhật ký chung TK 641 .....                 | 62 |
| Biểu 2.16 Sổ cái TK 641 .....                           | 63 |
| Biểu 2.17 Sổ chi tiết TK 641.....                       | 64 |
| Biểu 2.18 Bảng thanh toán lương tháng 12.....           | 65 |
| Biểu 2.19 Sổ Nhật ký chung TK 642 .....                 | 66 |
| Biểu 2.20 Sổ cái TK 642 .....                           | 67 |
| Biểu 2.21 Sổ chi tiết TK 642.....                       | 68 |
| Biểu 2.22 Phiếu chi ngày 12/11/2023 .....               | 68 |
| Biểu 2.23 Sổ Nhật ký chung TK 642 .....                 | 69 |
| Biểu 2.24 Sổ cái TK 642 .....                           | 69 |
| Biểu 2.25 Sổ chi tiết TK 642.....                       | 70 |
| Biểu 2.26 Sổ Nhật ký chung TK 711 .....                 | 71 |
| Biểu 2.27 Sổ cái TK 711 .....                           | 72 |

|                                                              |    |
|--------------------------------------------------------------|----|
| Biểu 2.28 Sổ chi tiết TK 711.....                            | 73 |
| Biểu 2.29 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023..... | 75 |
| Biểu 2.30 Nhật ký chung TK 911 .....                         | 77 |
| Biểu 2.31 Sổ cái TK 911 .....                                | 79 |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| Tên viết tắt | Nội dung              |
|--------------|-----------------------|
| BH           | Bán hàng              |
| DT           | Doanh thu             |
| DN           | Doanh nghiệp          |
| GTGT         | Giá trị gia tăng      |
| KC           | Kết chuyển            |
| TK           | Tài khoản             |
| TNDN         | Thu nhập doanh nghiệp |
| HĐKD         | Hoạt động kinh doanh  |
| BHXXH        | Bảo hiểm xã hội       |
| BHYT         | Bảo hiểm y tế         |
| KPCĐ         | Kinh phí công đoàn    |
| TNHH         | Trách nhiệm hữu hạn   |

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vấn đề mà các doanh nghiệp luôn băn khoăn lo lắng là: “Hoạt động kinh doanh có hiệu quả hay không? Doanh thu có trang trải được toàn bộ chi phí bỏ ra hay không? Làm thế nào để tối đa hóa được lợi nhuận?” Thật vậy, xét về mặt tổng thể các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không những chịu tác động của quy luật giá trị mà còn chịu tác động của quy luật cung cầu và quy luật cạnh tranh, khi sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận có nghĩa là giá trị của sản phẩm được thực hiện, lúc này doanh nghiệp sẽ thu về được một khoản tiền, khoản tiền này gọi là doanh thu. Nếu doanh thu đạt được có thể bù đắp toàn bộ chi phí bất biến và khả biến bỏ ra, thì phần còn lại sau khi bù đắp được gọi là lợi nhuận. Bất cứ doanh nghiệp nào khi kinh doanh cũng mong muốn lợi nhuận đạt được là tối đa, để có lợi nhuận thì doanh nghiệp phải có mức doanh thu hợp lý, phần lớn trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì doanh thu đạt được chủ yếu là do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa. Vì vậy, để có lợi nhuận cao thì điều quan trọng hàng đầu của các doanh nghiệp là phải kiểm soát các khoản doanh thu, các khoản chi phí và xác định tính toán kết quả của các hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính một cách chính xác. Doanh nghiệp cần phải biết được kinh doanh mặt hàng nào? Sản xuất sản phẩm nào có hiệu quả cao và xu hướng kinh doanh chúng hoặc chuyển hướng sang kinh doanh hay sản xuất mặt hàng khác. Do đó, kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh là một khâu quan trọng trong công tác kế toán, là cơ sở để các doanh nghiệp điều hành, quản lý, phân tích, đánh giá, lựa chọn các phương án kinh doanh, đầu tư có hiệu quả nhất. Trên cơ sở kiến thức tích lũy được trong thời gian học tập tại trường và các kinh nghiệm học hỏi được trong quá trình thực tập ở Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang, được sự giúp đỡ tạo điều kiện của phòng kế toán. Em đã chọn nghiên cứu đề tài: “Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh”.

Nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế).

Chương 2: Thực trạng kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.

Chương 3: Nhận xét và một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.

## **CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ)**

### **1.1 Khái niệm, nhiệm vụ và vai trò của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế)**

#### *1.1.1 Khái niệm bán hàng*

Bán hàng là khâu cuối cùng của quá trình hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp thương mại. Đây là quá trình chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá người mua và doanh nghiệp thu tiền về hoặc được quyền thu tiền.

Xét về góc độ kinh tế: Bán hàng là quá trình hàng hoá của doanh nghiệp được chuyển từ hình thái vật chất (hàng) sang hình thái tiền tệ (tiền).

Quá trình bán hàng ở các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thương mại nói riêng có những đặc điểm chính sau:

- Có sự trao đổi thoả thuận giữa người mua và người bán, người bán đồng ý bán, người mua đồng ý mua, họ thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.
- Có sự thay đổi quyền sở hữu về hàng hoá: người bán mất quyền sở hữu, người mua có quyền sở hữu về hàng hoá đã mua bán.

#### *1.1.2 Khái niệm xác định kết quả kinh doanh*

Xác định kết quả hoạt động kinh doanh là việc so sánh giữa chi phí kinh doanh đã bỏ ra và thu nhập kinh doanh đã thu về trong kỳ. Nếu thu nhập lớn hơn chi phí thì kết quả bán hàng là lãi, thu nhập nhỏ hơn chi phí thì kết quả bán hàng là lỗ. Việc xác định kết quả bán hàng thường được tiến hành vào cuối kỳ kinh doanh thường là cuối tháng, cuối quý, cuối năm, tùy thuộc vào từng đặc điểm kinh doanh và yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp.

#### *1.1.3 Nhiệm vụ của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế)*

Nhiệm vụ của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) là phải đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản lý thông qua việc cung cấp các thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời giúp nhà quản lý phân tích, đánh giá và quyết định phương án kinh doanh cho mỗi doanh nghiệp.

Ghi chép số lượng hàng bán, xuất kho một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác và tổ chức công tác ghi sổ chi tiết hàng hóa của bán hàng đúng số lượng, chủng loại và giá trị hàng hóa.

Phản ánh và kịp thời ghi chép đầy đủ doanh thu bán hàng và doanh thu thuần.

#### *1.1.4 Mối quan hệ về bán hàng và xác định kết quả kinh doanh*

Bán hàng là khâu cuối cùng của trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp còn xác định kết quả kinh doanh là căn cứ quan trọng để đơn vị quyết định tiêu thụ hàng hoá nữa hay không. Do đó có thể nói giữa bán hàng và xác định kết quả kinh doanh có mối quan hệ mật thiết. Kết quả kinh doanh là mục đích cuối cùng của doanh nghiệp còn bán hàng là phương tiện trực tiếp để đạt được mục đích đó.

#### *1.1.5 Vai trò của kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế)*

Bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) có vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với bản thân của mỗi doanh nghiệp mà còn đối với cả sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế xã hội.

Đối với bản thân doanh nghiệp, hoạt động bán hàng chính là điều kiện quyết định giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển thông qua nghiệp vụ bán hàng doanh nghiệp tạo được doanh thu, nhanh chóng thu hồi vốn kinh doanh đồng thời tạo ra lợi nhuận. Lúc này doanh nghiệp có điều kiện để thực hiện phân phối lợi ích vật chất giữa doanh nghiệp với nhà nước, doanh nghiệp với người lao động hoặc giữa doanh nghiệp với chủ doanh nghiệp hay nói cách khác là để phân phối hài hòa 3 lợi ích:

- Lợi ích của nhà nước thông qua các khoản thuế và lệ phí.
- Lợi ích của doanh nghiệp thông qua lợi nhuận.
- Lợi ích của người lao động thông qua tiền lương và các khoản ưu đãi.

Đối với nền kinh tế quốc dân thì việc thực hiện tốt khâu bán hàng là điều kiện để kết hợp chặt chẽ giữa lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ, thực hiện chu chuyển tiền mặt, ổn định và củng cố giá trị đồng tiền là điều kiện để ổn định và nâng cao đời sống của người lao động nói riêng và toàn xã hội nói chung.

#### *1.1.6 Các phương thức bán hàng và các phương thức thanh toán*

##### *1.1.6.1 Các phương thức bán hàng*

- Phương thức nhận hàng trực tiếp: trường hợp giao hàng trực tiếp cho khách hàng tại kho của doanh nghiệp hoặc tại các phân xưởng sản xuất không qua kho thì số sản phẩm này khi đã giao cho khách hàng được coi là tiêu thụ.

- Phương thức chuyển hàng: trường hợp giao hàng tại kho của bên mua hoặc tại một địa điểm nào đó đã quy định trước trong hợp đồng, thì số sản phẩm khi xuất kho chuyển đi vẫn còn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi được bên mua

thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng đã chuyển giao thì số hàng đó được xác định là tiêu thụ.

#### *1.1.6.2 Các phương thức thanh toán*

- Phương thức thanh toán trực tiếp: theo phương thức này, việc chuyển giao quyền sở hữu, sản phẩm, hàng hóa cho khách hàng và việc thu tiền được thực hiện đồng thời và người bán sẽ nhận được ngay số tiền tương ứng với số hàng hóa đã bán, có thể bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Phương thức thanh toán trả trước: theo phương thức này việc thanh toán xảy ra trước khi hàng hóa được người bán chuyển giao cho người mua, người mua chấp nhận giá hàng của người bán bằng đơn đặt hàng chắc chắn đồng thời chuyển tiền thanh toán một phần hoặc toàn bộ cho người bán.

- Phương thức thanh toán trả sau: người mua hàng hóa đã nhận được hàng nhưng chưa thanh toán cho người bán, việc thanh toán sẽ thực hiện theo điều kiện hợp đồng thỏa thuận của hai bên.

### **1.2 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

#### *1.2.1 Khái niệm*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc sẽ thu từ giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

*Theo quy định tại khoản 1 Điều 79 của thông tư 200/2014/TT-BTC, các khái niệm được hiểu như sau:*

- Bán hàng: bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư.

- Cung cấp dịch vụ: thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê tài sản cố định theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu hợp đồng xây dựng....

#### *1.2.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu*

*Theo quy định tại khoản 1 Điều 79 của thông tư 200/2014/TT-BTC:*

(1) Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(2) Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *1.2.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng*

#### *❖ Chứng từ sử dụng*

- Hóa đơn GTGT, đơn đặt hàng, biên bản giao nhận.

- Phiếu thu, phiếu chi, ...

#### *❖ Sổ sách sử dụng*

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK 511

- Sổ chi tiết TK 511

#### 1.2.4 Tài khoản sử dụng

Theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ kế toán, kế toán sử dụng Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

❖ *Tài khoản 511 có 6 tài khoản cấp 2:*

- Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hóa
- Tài khoản 5112 - Doanh thu bán thành phẩm
- Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác

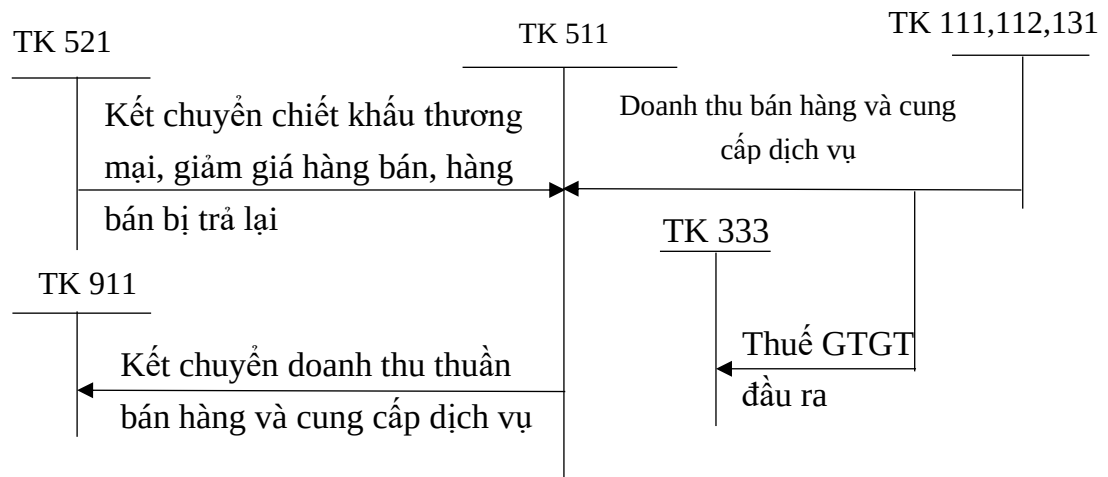
❖ *Kết cấu của tài khoản 511*

| Bên Nợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bên Có                                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT).</li> <li>- Doanh thu giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ.</li> <li>- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.</li> <li>- Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 “xác định kết quả kinh doanh”.</li> </ul> | <p>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.</p> |

⇒ **Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.**

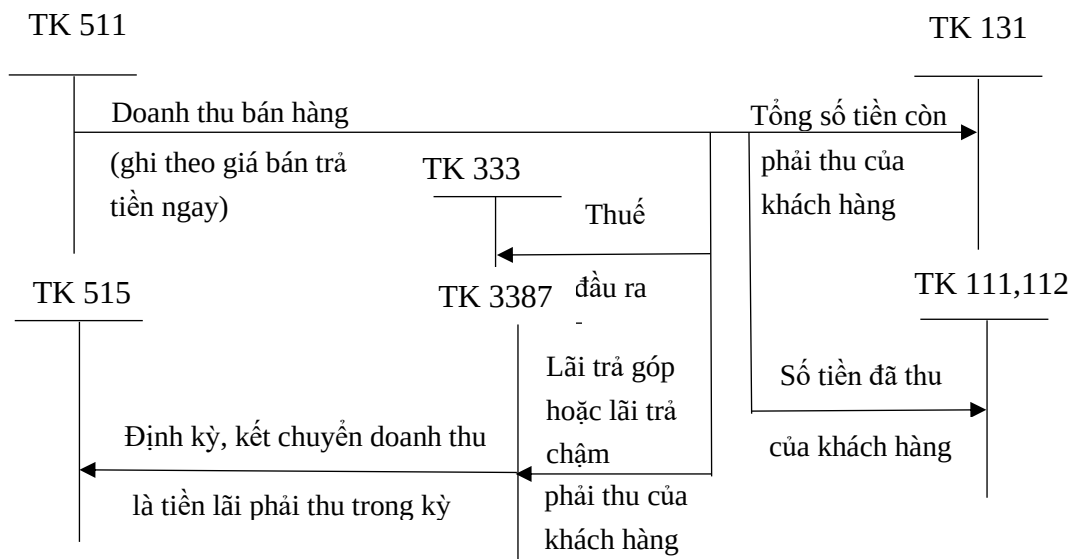
❖ *Phương pháp hạch toán*

- *Hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*



**Sơ đồ 1.1 Sơ đồ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

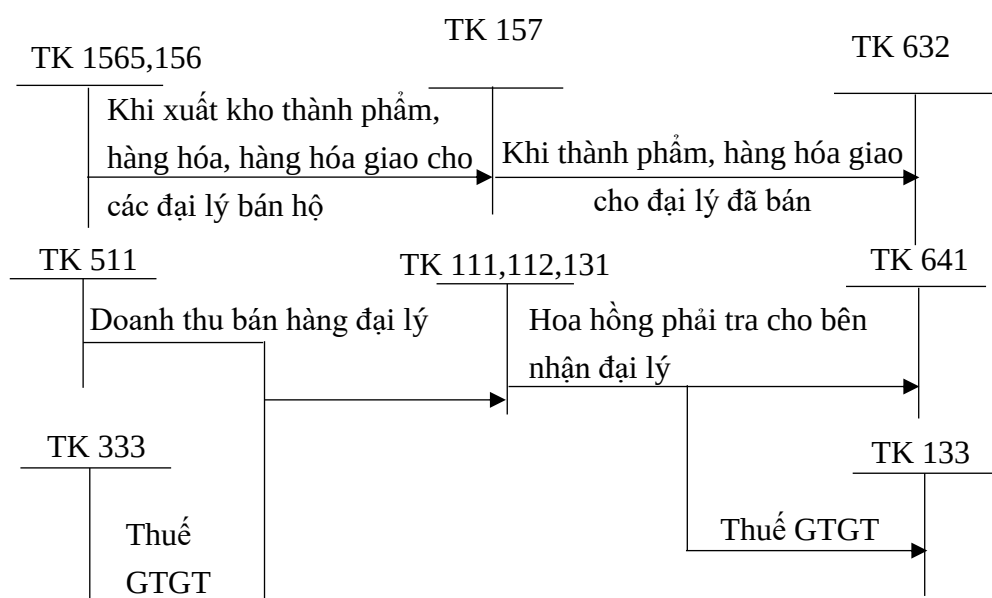
**b. Bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp**



**Sơ đồ 1.2 Sơ đồ doanh thu bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp**

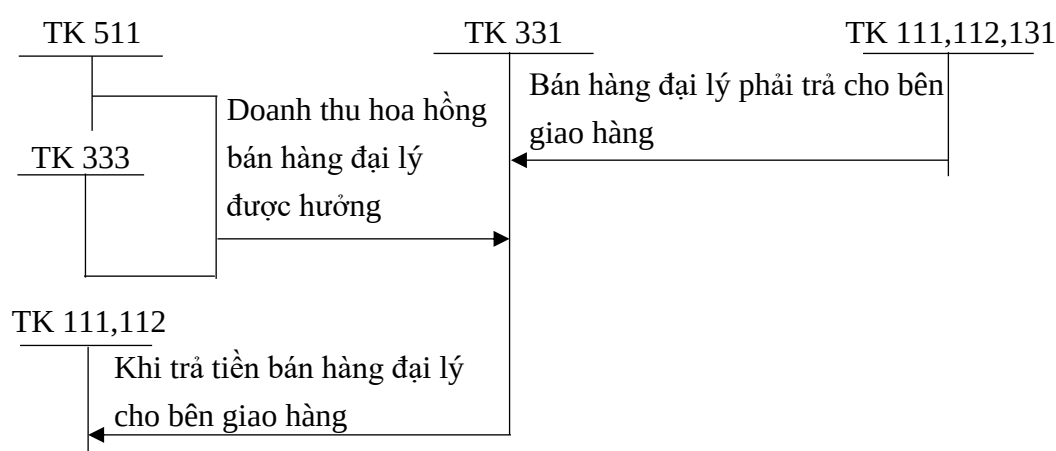
c. *Hạch toán trường hợp bán hàng nhận hoa hồng đại lý*

- *Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý*



**Sơ đồ 1.3 Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng đại lý**

- *Kế toán ở đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng*



**Sơ đồ 1.4 Sơ đồ doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng**

### 1.3 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

#### 1.3.1 Khái niệm

Theo quy định tại điều 81 của thông tư 200/2014/TT-BTC: giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng hay cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Các loại tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp được tính theo phương pháp trực tiếp.

- ❖ Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

- Hàng bán bị trả lại: là hàng hóa bị khách trả lại vì một số nguyên nhân như: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém hoặc không đúng chủng loại, quy cách.

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ giá trị hàng hóa do kém chất lượng, giảm phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

### 1.3.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn GTGT
- Hóa đơn bán hàng
- Biên bản điều chỉnh

❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung

### 1.3.3 Tài khoản sử dụng

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ, kế toán sử dụng Tài khoản 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”.

❖ Tài khoản 521 có 3 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 5211: Chiết khấu thương mại
- Tài khoản 5212: Hàng bán bị trả lại
- Tài khoản 5213: Giảm giá hàng bán

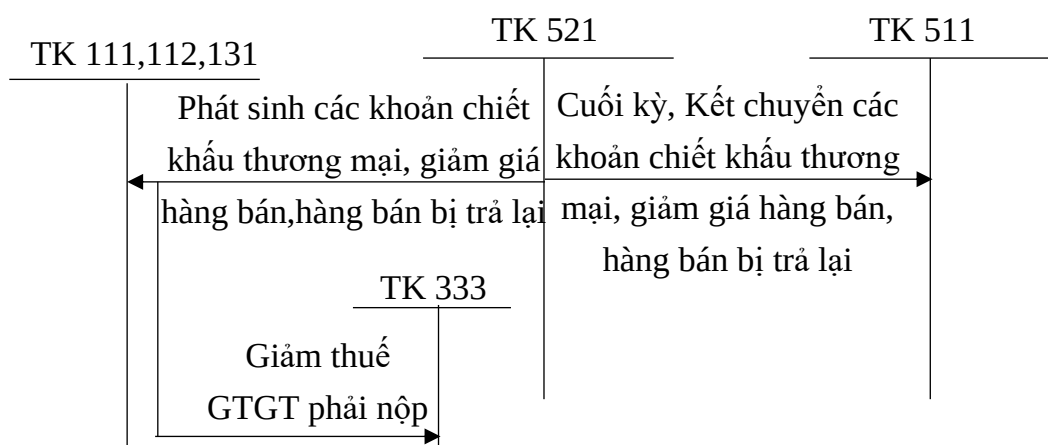
❖ Kết cấu của tài khoản 521

| Bên Nợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bên Có                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.</li><li>- Số giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng.</li><li>- Doanh thu của hàng bán bị trả lại và đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.</li></ul> | Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại sang tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nhằm xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo. |

⇒ Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ.

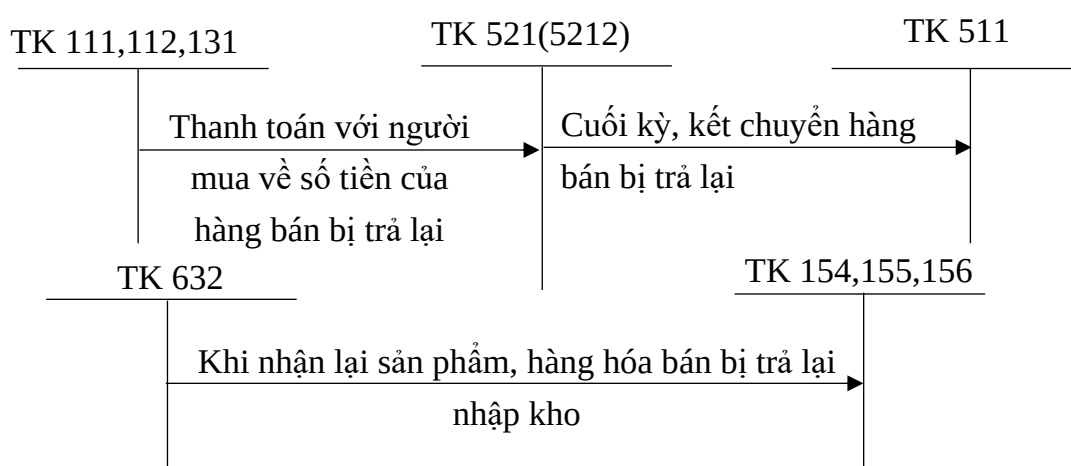
### 1.3.4 Phương pháp hạch toán

❖ Sơ đồ hạch toán phản ánh số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.



**Sơ đồ 1.5 Sơ đồ kế toán chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán**

❖ Sơ đồ hạch toán trường hợp hàng bán bị trả lại



**Sơ đồ 1.6 Sơ đồ kế toán hàng bán bị trả lại**

## 1.4 Kế toán giá vốn hàng bán

### 1.4.1 Khái niệm

Giá vốn hàng bán là tất cả các loại chi phí liên quan đến quá trình sản xuất hoặc nhập sản phẩm. Mức giá này bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí vận chuyển hàng hóa...

### 1.4.2 Các phương pháp tính giá xuất kho

❖ Phương pháp tính theo giá thực tế đích danh: phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được. Đây là phương pháp tính giá dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng hoá mua vào, từng loại sản phẩm sản xuất ra.

❖ Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.

❖ Phương pháp bình quân gia quyền: phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp.

- Phương pháp bình quân cuối kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \\ \text{hàng tồn} \\ \text{kho loại } i \end{array} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng } i \text{ đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế hàng } i \text{ nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng thực tế hàng } i \text{ đầu kỳ} + \text{Số lượng thực tế hàng } i \text{ nhập trong kỳ}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế} \\ \text{hàng } i \text{ xuất} \\ \text{kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng mặt hàng} \\ i \text{ xuất kho} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá thực tế bình quân} \\ \text{của hàng xuất kho loại } i \end{array}$$

- Phương pháp bình quân thời điểm:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình} \\ \text{quân hàng } i \\ \text{sau lần nhập } t \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế hàng } i \\ \text{tồn kho trước lần nhập } t \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá thực tế hàng } i \\ \text{nhập ở lần nhập } t \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng hàng } i \text{ tồn} \\ \text{kho trước lần nhập } t \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng hàng } i \text{ nhập} \\ \text{kho ở lần nhập } t \end{array}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế} \\ \text{mặt hàng } i \\ \text{xuất kho} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng mặt hàng} \\ i \text{ xuất dùng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá thực tế của} \\ \text{hàng } i \text{ sau lần nhập } t \end{array}$$

#### 1.4.3 Chứng từ và sổ sách sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Biên bản giao nhận hàng hóa

❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 632, sổ chi tiết TK 632

#### 1.4.4 Tài khoản sử dụng

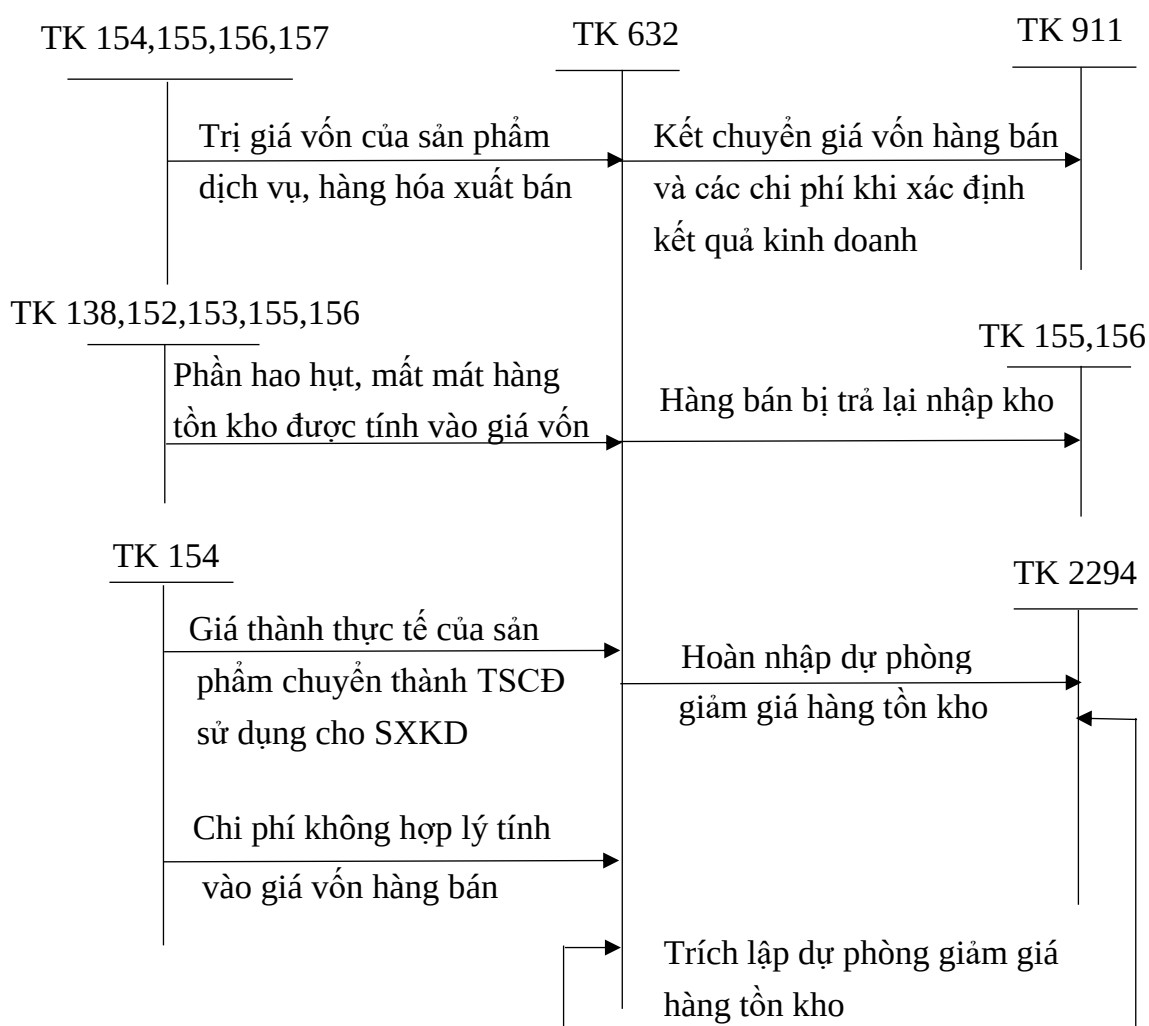
Theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh giá vốn hàng hóa và tiêu thụ trong kỳ kế toán, kế toán sử dụng Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”.

##### ❖ Kết cấu của tài khoản 632

| Bên Nợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bên Có                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.</li><li>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.</li><li>- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành.</li><li>- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).</li><li>- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.</li><li>- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).</li><li>- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.</li><li>- Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).</li><li>- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.</li><li>- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.</li></ul> |

⇒ **Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.**

#### 1.4.5 Phương pháp hạch toán



**Sơ đồ 1.7 Sơ đồ hạch toán giá vốn hàng bán**

### 1.5 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

#### 1.5.1 Khái niệm

*Theo quy định tại khoản 1 Điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC:*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác, lãi tỷ giá hối đoái, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

#### 1.5.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, giấy báo có

❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK 515

- Sổ chi tiết TK 515

#### 1.5.3 Tài khoản sử dụng

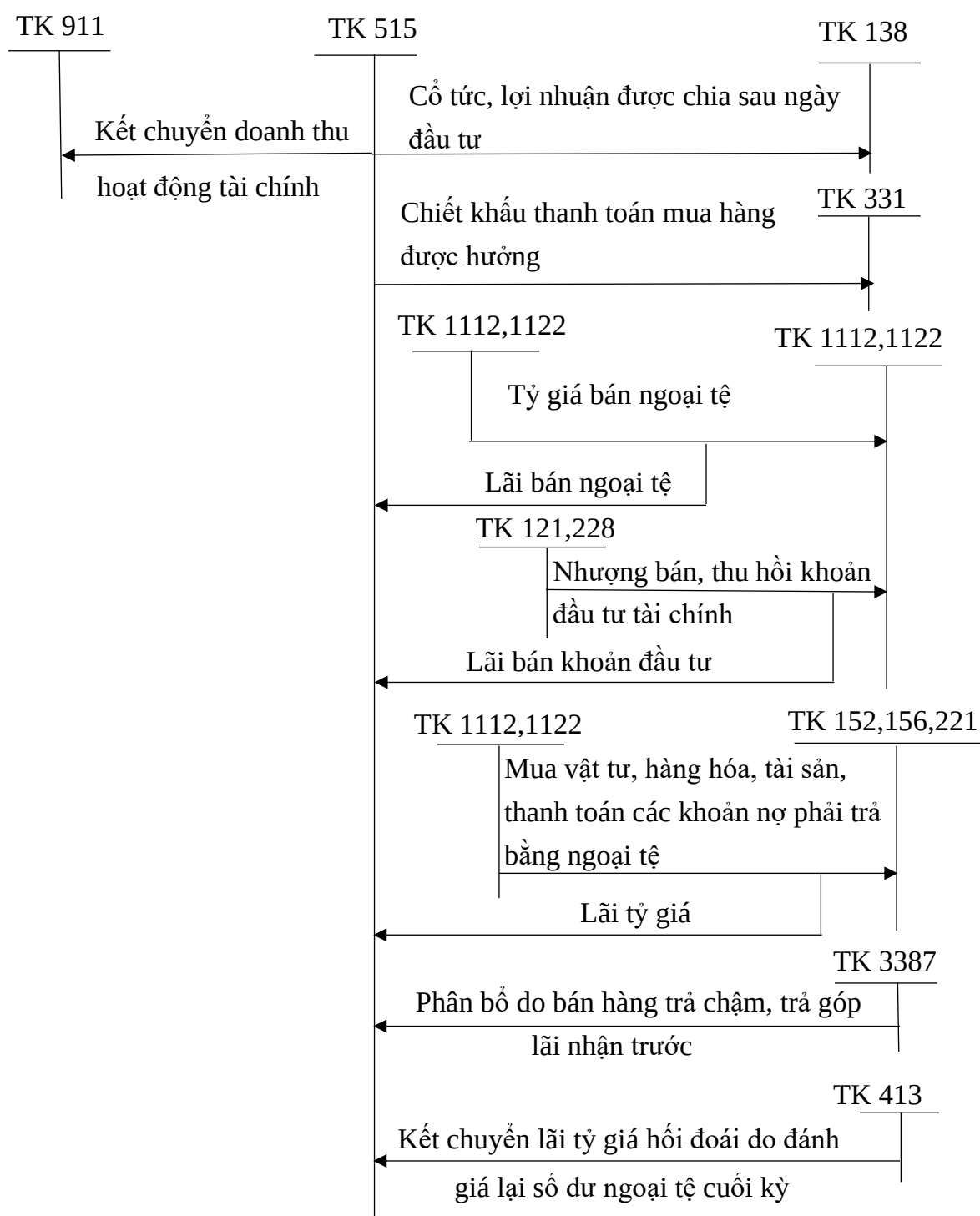
Theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thực tế phát sinh trong kỳ kế toán, kế toán sử dụng Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”.

❖ *Kết cấu của tài khoản 515*

| Bên Nợ                                                                                                                                                                                                                              | Bên Có                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <p>- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).</p> <p>- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia.</p> <p>- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911 “xác định kết quả kinh doanh”</p> | <p>Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.</p> |

⇒ **Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.**

### 1.5.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.8 Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

## **1.6 Kế toán chi phí tài chính**

### *1.6.1 Khái niệm*

- ❖ “Chi phí tài chính” chi phí hoạt động tài chính bao gồm:
  - Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính.
  - Chiết khấu thanh toán cho người mua.
  - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
  - Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, lỗ bán ngoại tệ.
  - Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
  - Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.
  - Các khoản chi phí tài chính khác.

### *1.6.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng*

- ❖ Chứng từ sử dụng
  - Giấy báo nợ
  - Giấy báo có
  - Phiếu chi
- ❖ Sổ sách sử dụng
  - Sổ nhật ký chung
  - Sổ cái TK 635
  - Sổ chi tiết TK 635

### *1.6.3 Tài khoản sử dụng*

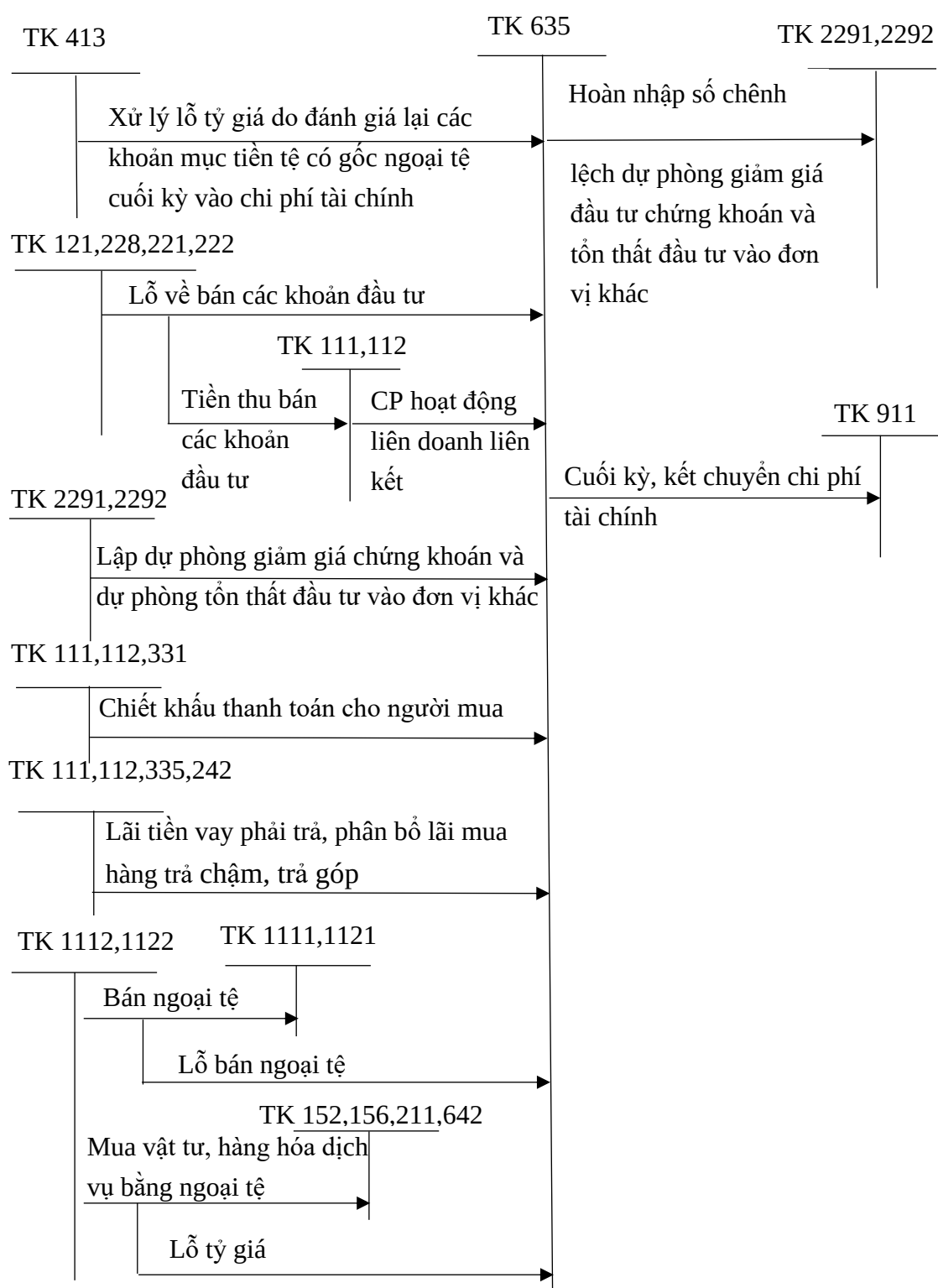
Theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ kế toán, kế toán sử dụng Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”.

❖ *Kết cấu của tài khoản 635*

| Bên Nợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bên Có                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính.</li> <li>- Lỗ bán ngoại tệ.</li> <li>- Chiết khấu thanh toán cho người mua.</li> <li>- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư.</li> <li>- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.</li> <li>- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.</li> <li>- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết).</li> <li>- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính.</li> <li>- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.</li> </ul> |

⇒ **Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.**

#### 1.6.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.9 Sơ đồ hạch toán chi phí tài chính

## 1.7 Kế toán chi phí bán hàng

### 1.7.1 Khái niệm

Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí liên quan đến quá trình bán hàng hóa, sản phẩm hay dịch vụ.

❖ Chi phí bán hàng bao gồm:

Theo quy định tại khoản 2 điều 91 thông tư 200/2014/TT-BTC: Chi phí bán hàng bao gồm:

- Chi phí nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hóa... bao gồm tiền lương tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

- Chi phí vật liệu, bao bì: Phản ánh chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc giữ gìn, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hóa, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ... dùng cho các bộ phận bán hàng.

- Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng...

- Chi phí bảo hành: Dùng để phản ánh khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa. Lưu ý: Riêng chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp phản ánh ở TK 627 “Chi phí sản xuất chung” mà không phản ánh ở TK này.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục phụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu...

- Chi phí bằng tiền khác: Phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng...

### 1.7.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu chi
- Giấy báo có

❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 641
- Sổ chi tiết TK 641

### 1.7.3 Tài khoản sử dụng

Theo quy định tại điều 91 của thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ, kế toán sử dụng Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”.

❖ Tài khoản 641 có 7 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 6411 – Chi phí nhân viên
- Tài khoản 6412 – Chi phí vật liệu, bao bì
- Tài khoản 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Tài khoản 6414 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- Tài khoản 6417 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tài khoản 6418 – Chi phí bằng tiền khác

❖ Kết cấu của tài khoản 641

| Bên Nợ                                                                                                     | Bên Có                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. | <ul style="list-style-type: none"><li>- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ</li><li>- Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.</li></ul> |

⇒ Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

| TK 111,111,<br>152,153,242 |                                                                                                                        | TK 641                                                                               | TK 111,112 |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|                            | Chi phí vật liệu, dụng cụ                                                                                              | Các khoản giảm chi phí                                                               |            |
| TK 334,338                 | TK 133                                                                                                                 |                                                                                      |            |
|                            | Chi phí tiền lương và các khoản<br>trích trên lương                                                                    |                                                                                      |            |
| TK 214                     | Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                  | Kết chuyển chi phí bán hàng                                                          | TK 913     |
| TK 352                     | Dự phòng phải trả về chi phí<br>bảo hành hàng hóa, sản phẩm                                                            |                                                                                      |            |
| TK 242,335                 | Chi phí phân bổ dần, chi phí<br>trích trước                                                                            |                                                                                      | TK 352     |
| TK 152,153,155,156         | Thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ<br>khuyến mại, quảng cáo, tiêu dùng<br>nội bộ, biếu tặng, cho khách hàng<br>bên ngoài DN | Hoàn nhập dự phòng phải trả<br>về chi phí bảo hành sản<br>phẩm, hàng hóa             |            |
| TK 331,131                 | Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi<br>phí khác bằng tiền, chi phí hoa<br>hồng đại lý                                       |                                                                                      |            |
|                            | Thuế GTGT                                                                                                              | Thuế GTGT đầu<br>vào không được<br>khấu trừ nếu<br>được tính vào<br>chi phí bán hàng |            |
| TK 338                     | Số phải trả cho đơn vị nhận<br>UTXK về các khoản đã chi<br>hệ liên quan đến uỷ thác                                    |                                                                                      |            |
|                            | TK 133                                                                                                                 |                                                                                      |            |
|                            | Thuế GTGT                                                                                                              |                                                                                      |            |

20

## **1.8 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

### *1.8.1 Khái niệm*

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những khoản có liên quan chung đến toàn bộ hoạt động của cả doanh nghiệp mà không tách riêng được cho bất kỳ hoạt động nào. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

### *1.8.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng*

#### ❖ Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT, phiếu thu, phiếu chi
- Bảng chấm công, bảng thanh toán lương...

#### ❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 642
- Sổ chi tiết TK 642

### *1.8.3 Tài khoản sử dụng*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ kế toán, kế toán sử dụng Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

#### ❖ Tài khoản 642 có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6421 - Chi phí bán hàng
- Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý
- Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng
- Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí
- Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng
- Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài

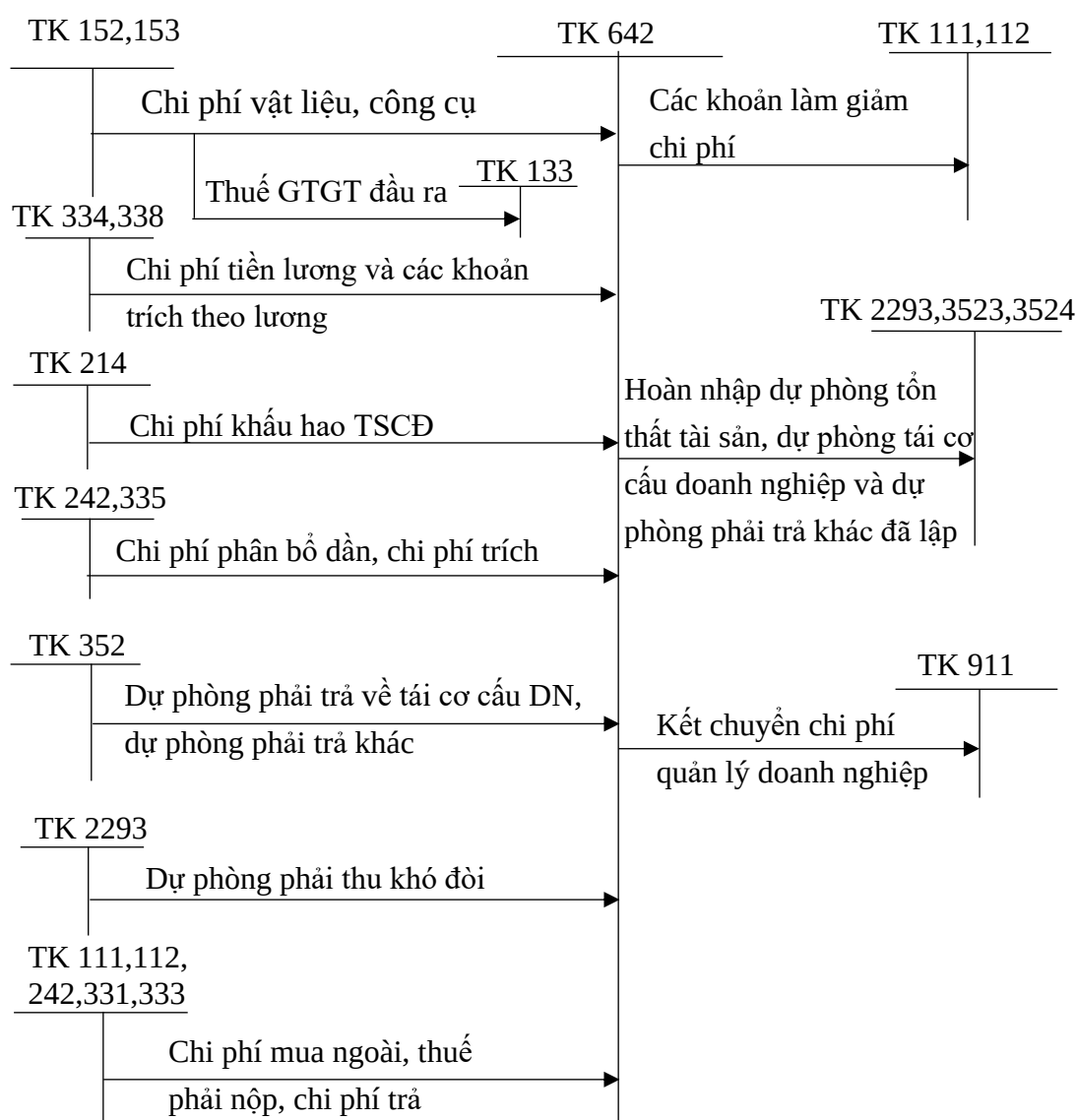
- Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác

❖ *Kết cấu của tài khoản 642*

| Bên Nợ                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bên Có                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.</li><li>- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.</li><li>- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).</li><li>- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".</li></ul> |

⇒ **Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.**

### 1.8.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.11 Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp

## 1.9 Kế toán thu nhập khác

### 1.9.1 Khái niệm

Theo quy định tại khoản 1 Điều 93 của Thông tư 200/2014/TT-BTC: Thu nhập khác dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát.
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản.
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, bảo vệ môi trường phải nộp nhưng sau đó được giảm).
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự).
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại.
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### *1.9.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng*

##### ❖ Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, giấy báo có
- Biên bản thanh lý tài sản cố định

##### ❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 711

#### *1.9.3 Tài khoản sử dụng*

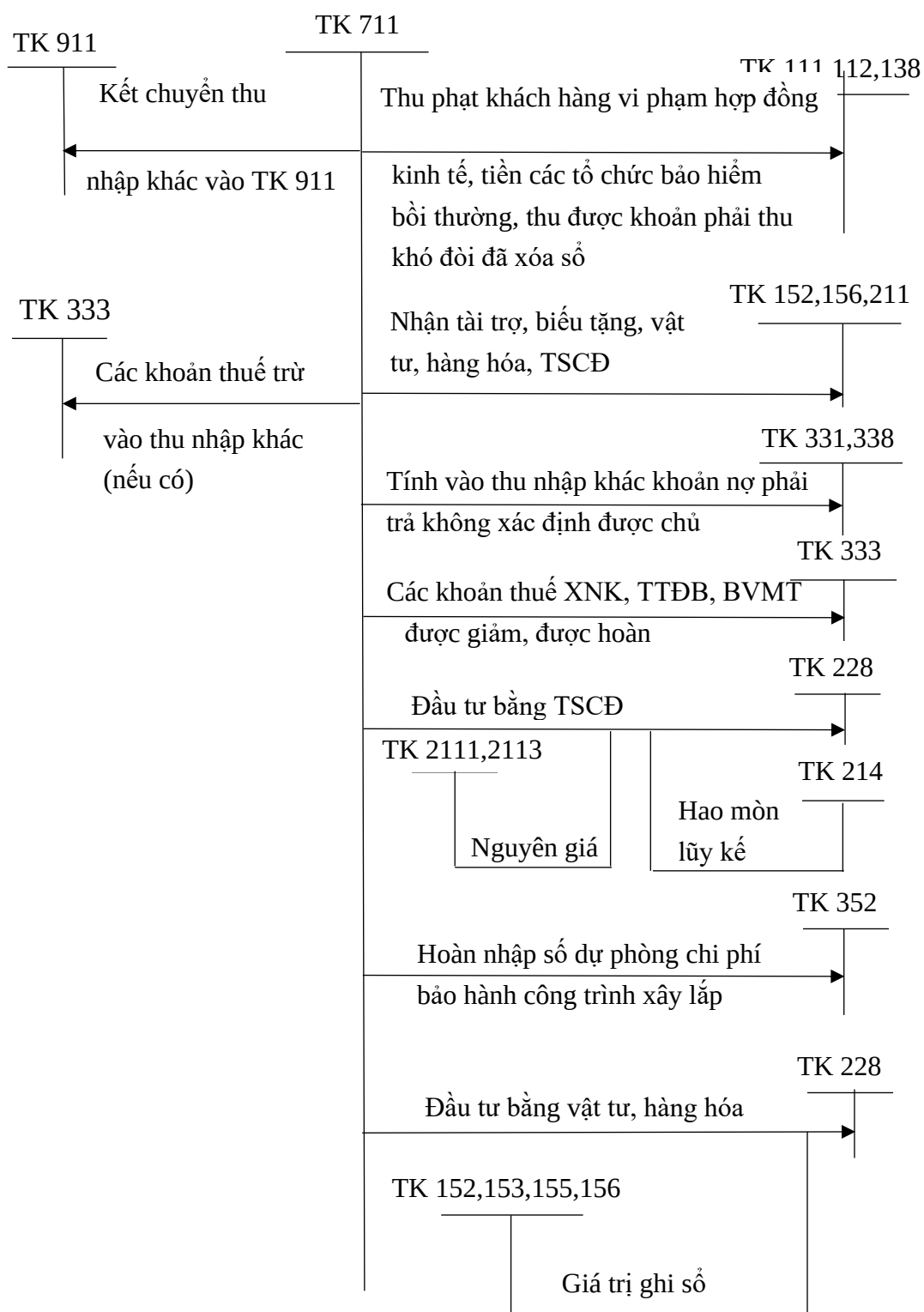
Theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh các khoản thu nhập khác thực tế phát sinh trong kỳ kế toán, kế toán sử dụng Tài khoản 711 “Thu nhập khác”

##### ❖ Kết cấu của tài khoản 711

| <b>Bên Nợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>Bên Có</b>                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <p>- Số thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp.</p> <p>- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 (xác định kết quả kinh doanh).</p> | <p>Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.</p> |

⇒ **Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.**

#### 1.9.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.12 Sơ đồ hạch toán thu nhập khác

## 1.10 Kế toán chi phí khác

### 1.10.1 Khái niệm

Theo quy định tại khoản 1 Điều 94 của Thông tư 200/2014/TT-BTC: Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

❖ Chi phí khác bao gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ) (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát.
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ.
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có).
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính.
- Các khoản chi phí khác.

### 1.10.2 Chứng từ và sổ sách sử dụng

❖ Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT, phiếu chi
- Biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ

❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 811, sổ chi tiết TK 811

### 1.10.3 Tài khoản sử dụng

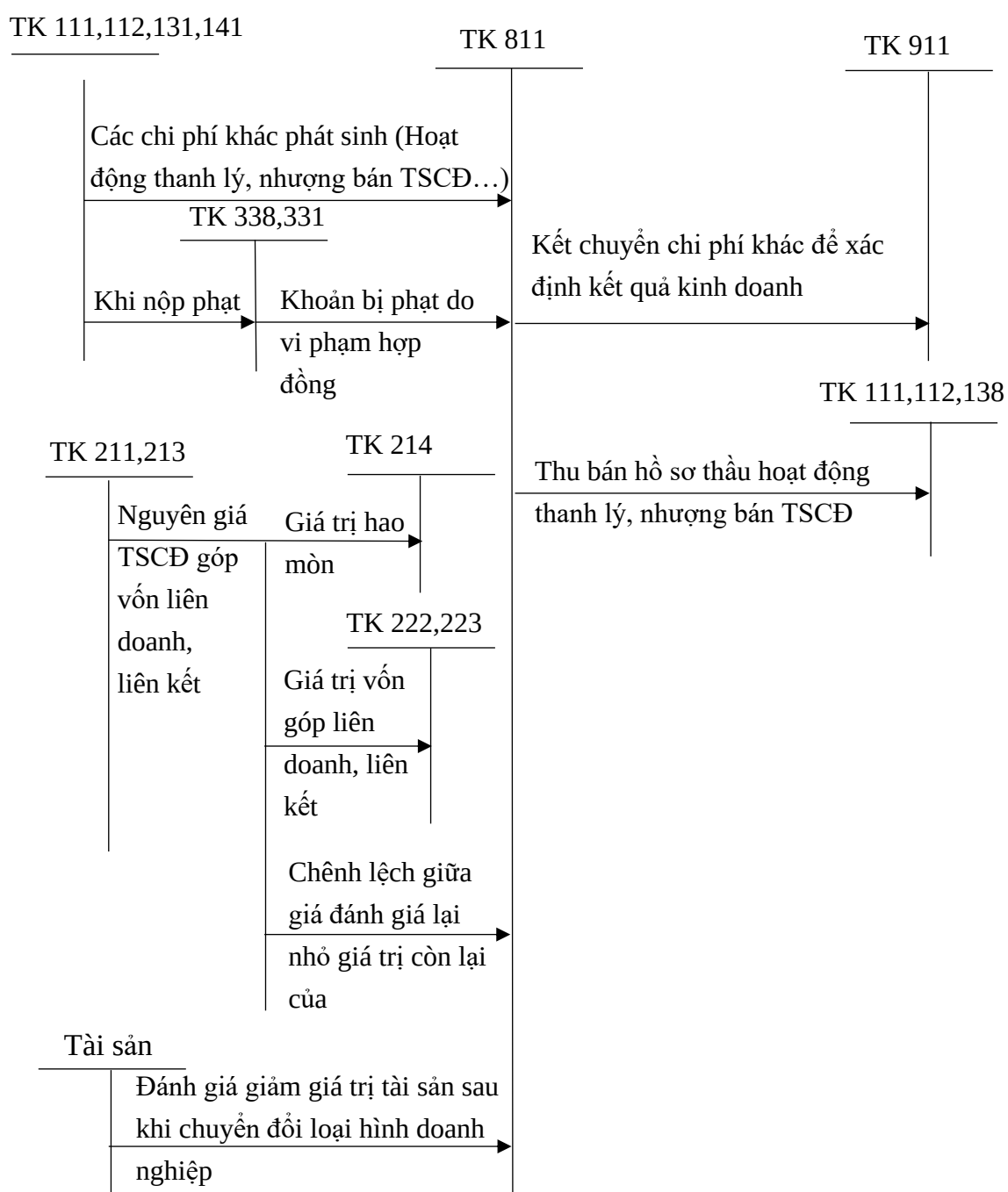
Theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh các khoản chi phí khác thực tế phát sinh trong kỳ kế toán, kế toán sử dụng Tài khoản 811 “Chi phí khác”.

❖ *Kết cấu của tài khoản 811*

| Bên Nợ                           | Bên Có                                                                                                                 |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các khoản chi phí khác phát sinh | Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”. |

⇒ Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

#### 1.10.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.13 Sơ đồ hạch toán chi phí khác

## 1.11 Kế toán xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế)

### 1.11.1 Khái niệm

Theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Thông tư 200/2014/TT-BTC:

Kết quả kinh doanh là số lãi hoặc lỗ do các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mang lại trong một kỳ kế toán.

❖ Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Trị giá vốn hàng bán bao gồm hàng hóa, sản phẩm, bất động sản, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như chi phí khấu hao, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư.

- Kết quả hoạt động tài chính: Là con số chênh lệch giữa chi phí hoạt động tài chính và thu nhập của hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

❖ Công thức:

Doanh thu thuần = Tổng doanh thu BH – Các khoản giảm trừ doanh thu

Lợi nhuận gộp về BH&CCDV = Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận thuần từ HĐKD = Lợi nhuận gộp về BH&CCDV + (Doanh thu HĐTC – Chi phí tài chính) - (Chi phí bán hàng + Chi phí QLDN)

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác - Chi phí khác

Tổng lợi nhuận KTTT = Lợi nhuận thuần từ HĐKD + Lợi nhuận khác

### 1.11.2 Tài khoản sử dụng

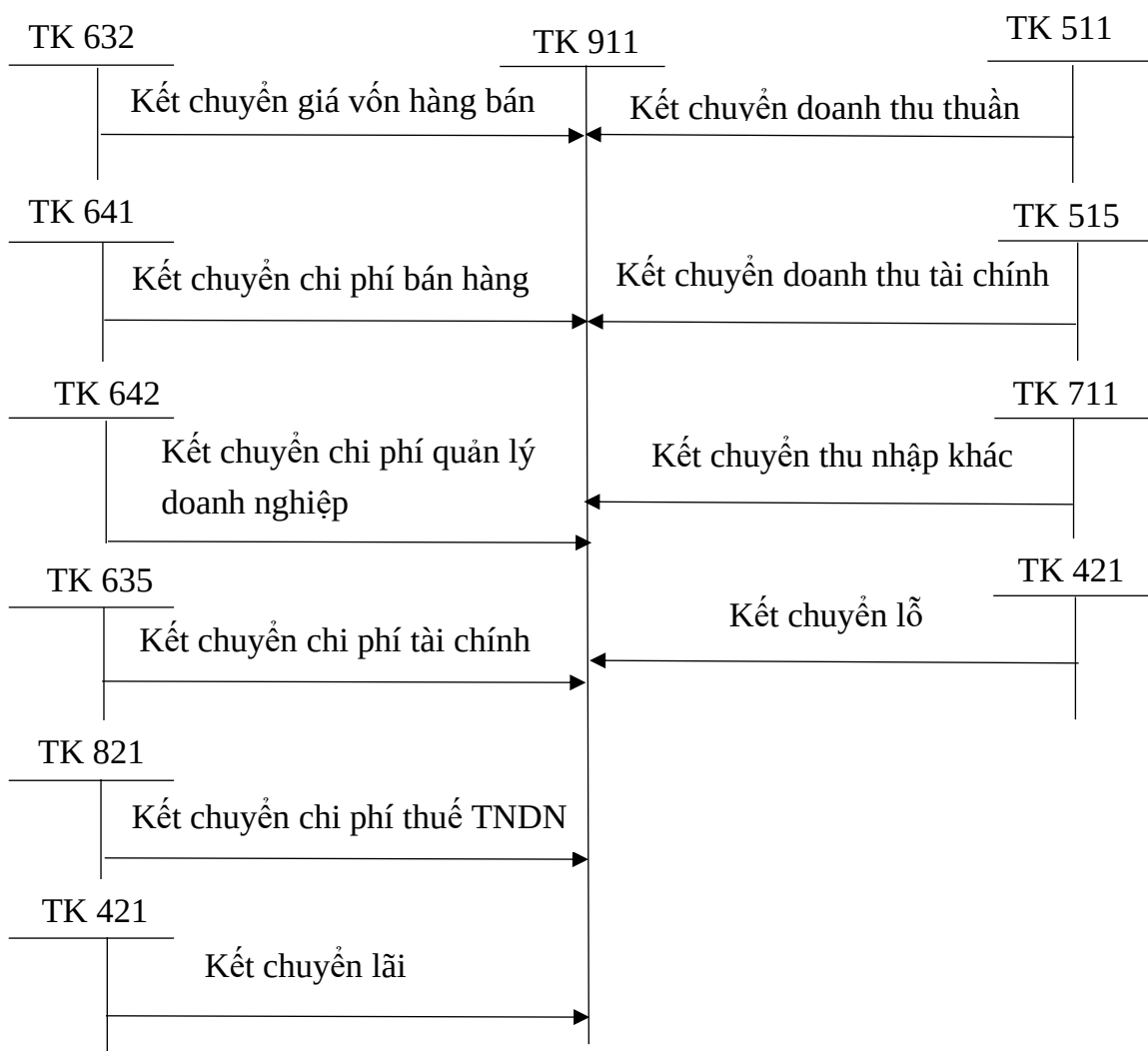
Theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Thông tư 200/2014/TT-BTC: Để phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán, kế toán sử dụng Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

❖ Kết cấu của tài khoản 911

| Bên Nợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bên Có                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi nhận trị giá vốn của sản phẩm, bất động sản đầu tư, hàng hóa và dịch vụ đã bán.</li> <li>- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các chi phí khác.</li> <li>- Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.</li> <li>- Kết chuyển lãi.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi nhận doanh thu thuần về số sản phẩm, bất động sản đầu tư, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ.</li> <li>- Doanh thu từ hoạt động tài chính và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản thu nhập khác.</li> <li>- Kết chuyển lỗ.</li> </ul> |

⇒ Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

### 1.11.3 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.14 Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh

## **CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ) TẠI CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG**

### **2.1 Tổng quan về Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang**

#### *2.1.1 Giới thiệu về công ty*

- Tên Công ty: Công Ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang Yang là đơn vị thành viên thuộc TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN.

- Company name: MANG YANG RUBBER ONE MEMBER COMPANY LIMITED is a member of VIETNAM RUBBER GROUP-JOINT STOCK COMPANY.

- Ngành nghề: trồng cây cao su, trồng rừng, trồng cây lâu năm, chế biến, sản xuất các sản phẩm gỗ, mủ cao su.

- Thời gian hoạt động: 40 năm, được thành lập vào năm 1984.

- Mã số thuế: 5900190553

- Địa chỉ: 536 Nguyễn Huệ, Thị trấn ĐakĐoa, Huyện ĐakĐoa, Tỉnh Gia Lai.

- Vốn điều lệ: 1.447.370.407.400 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ, ba trăm bảy mươi triệu, bốn trăm lẻ bảy ngàn, bốn trăm đồng).

#### *2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty*

##### *a. Quá trình hình thành của công ty*

Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang đóng trên địa bàn miền núi Tây Nguyên ở khu vực trung tâm của tỉnh Gia Lai, cách Thành phố Pleiku 14km về phía đông, là một vùng đất đỏ bazan thích hợp với cây công nghiệp dài ngày là cao su, cà phê, hồ tiêu.

Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang được thành lập ngày 6/2/1984 theo quyết định của Tổng cục cao su (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam), trải qua gần 40 năm xây dựng và phát triển, với lĩnh vực: trồng cây cao su, trồng rừng, trồng cây lâu năm, chế biến, sản xuất các sản phẩm gỗ, mủ cao su. Với diện tích gần 8.000 héc ta được quản lý bởi công nghệ ISO 9001:2015, ISO 1401:2015, cùng đội ngũ nhân viên có trình độ cao, gồm các thạc sỹ, kỹ sư, cử nhân nhiều năm kinh nghiệm, công ty luôn sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.

Hiện nay Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang là một doanh nghiệp nhà nước độc lập, là thành viên trực thuộc Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam

*b. Đặc điểm sản phẩm của công ty*

Do mang đặc thù của nền sản xuất nông nghiệp và quy trình công nghệ sản xuất được cơ giới hóa khoảng 70% công việc, số còn lại là thủ công. Trong quá trình sản xuất Công ty chia làm ba bộ phận sản xuất khác nhau, đó là: Bộ phận xây dựng cơ bản (gồm trồng mới, chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản), bộ phận khai thác mủ cao su, bộ phận chế biến mủ cao su. Mỗi bộ phận sản xuất được chia thành phân xưởng sản xuất hay từng nông trường, mỗi nông trường đều có các bộ phận quản lý riêng.

- Tổ trồng mới chăm sóc kiến thiết cơ bản có trách nhiệm trồng, chăm sóc cây cao su trong thời kỳ kiến thiết cơ bản. Ngoài ra một bộ phận của tổ này còn đảm nhận thêm một phần trong công việc chăm sóc vườn cây đi vào khai thác.

- Tổ khai thác mủ cao su: bao gồm các cán bộ và công nhân có trình độ chuyên môn nhất định về kỹ thuật lấy mủ, khi mủ chưa đến mùa khai thác tổ này còn có trách nhiệm phải chăm sóc vườn cây và một phần công việc khác mà công ty phân công.

- Tổ chế biến: đây là tổ chức có trình độ tay nghề được chuyên môn hóa cao nhất, bộ phận này có trách nhiệm sơ chế mủ cao su, đóng gói nhập kho để đưa đi tiêu thụ.

- Tổ vận chuyển: bao gồm công nhân lái xe chuyên dùng hoặc không chuyên dùng, tổ có trách nhiệm sơ chế mủ cao su, đóng gói nhập kho để đưa đi tiêu thụ.

Sản phẩm của Công ty chủ yếu là các loại mủ cao su: Mủ SVR3L, SVR5, SVR10, SVR20, mủ tờ.

Mủ vận chuyển từ vườn cây về nhà máy sau khi qua lưới lọc 40 ních được chế biến qua các công đoạn sau:

- Công đoạn 1: Xử lý nguyên liệu.

Tiếp nhận mủ từ hồ quây mủ, sau đưa qua máng dẫn mủ, pha axít loãng 1% cho chảy qua từng mương đánh đông với DRC 25% độ PH 4,5-5.

- Công đoạn 2: Gia công cơ học.

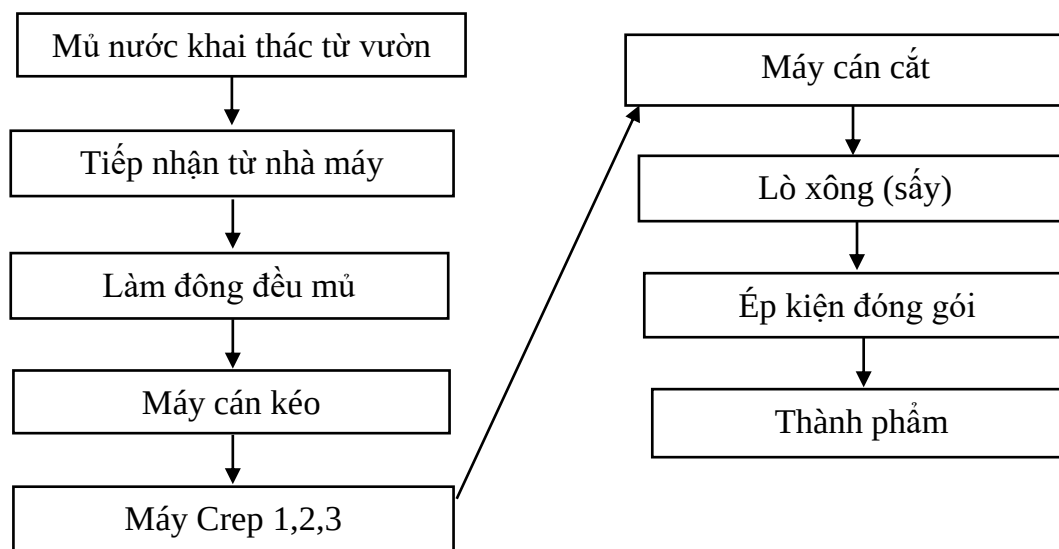
Từ mương đánh đông sau 6-8 tiếng, mủ trong mương đông, xả nước vào cho mủ trong mương đông nổi trên mặt mương, mủ được đưa qua máy cán kéo di động trên mương dẫn qua băng tải đến máy cán Crep 1,2,3, rồi đến máy cán cắt và tạo hạt Sreder, tiếp theo bơm chuyển cốm lên sàn rung để tách nước, sau đó mủ cho vào thùng sấy và đổ vào lò sấy.

- Công đoạn 3: Gia công nhiệt.

Mủ côm được đưa vào lò sấy, sau 13-17 phút với nhiệt độ từ 100-112 độ C (tùy thuộc vào chất lượng mủ đánh đông) qua hệ thống hút làm nguội.

- Công đoạn 4: Hoàn chỉnh sản phẩm.

Ép kiện, đóng gói FE, đóng Palette đưa vào kho thành phẩm.



*Sơ đồ 2.1 Quy trình công nghệ sản xuất mủ cao su*

Cụ thể: Quy trình công nghệ sản xuất mủ cao su SVR của Công ty bao gồm các bước sau:

- Công đoạn xử lý nguyên liệu: mủ ngoài lô đưa về xả vào bể chứa, trộn đều bằng máy khuấy. Sau đó qua hệ thống máng dẫn bằng inox, mủ được dẫn vào hồ chứa xuống hồ đánh đông, tại đây mủ được ngăn cách bởi các tấm inox nhằm tạo tấm cho sản phẩm. Tiếp đó mủ được đánh đông bằng acid acetic nồng độ 1% với độ DRC 20% độ PH 5.0 – 5.7.

- Công đoạn gia công cơ học: sau 6 – 8 tiếng, mủ từ mương đánh đông được đưa qua máy cán kéo, máy cán crepper, máy cán cắt và tạo hạt. Các máy được nối với nhau thành băng chuyền tải. Sau đó bơm chuyền côm sẽ đưa các hạt mủ lên sàng rung để tách nước rồi đưa vào thùng sấy rồi chuyển đến lò sấy.

- Công đoạn gia công nhiệt: mủ côm sau khi được sấy ở lò sấy (13-19 phút, nhiệt độ từ 100-120 độ C tùy thuộc vào chất lượng mủ đánh đông) sẽ được đưa qua hệ thống hút làm nguội và đem ra khỏi lò.

- Công đoạn hoàn thiện sản phẩm: sau khi ra khỏi lò sấy, mủ được cân và ép bánh. Trọng lượng và kích thước mỗi bánh theo quy định TCVN 3769-83 (trọng lượng mỗi bánh là 33,33kg). Các bánh cao su được bao bọc bằng PE và đóng bao vào các pallet đưa vào kho thành phẩm để xuất xưởng.

### 2.1.3 Tình hình tài chính của công ty

- Năm 2021, Công ty Cao su Mang Yang đã tiêu thụ được 9.256 tấn mủ, đạt 106% kế hoạch; doanh thu đạt trên 408 tỷ đồng, đạt 107% kế hoạch. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt trên 63 tỷ đồng, đạt 117% kế hoạch.

- Năm 2022, công ty Cao su Mang Yang khai thác được trên 7.000 mủ quy khô, đạt 120,8% kế hoạch và về đích sản lượng trước 46 ngày, năng suất đạt 1,5 tấn/ha. Đặc biệt, trong năm 2022 công ty có 5 tổ đạt năng suất trên 1,8 tấn/ha và 6 tổ đạt năng suất trên 2 tấn/ha. Công ty đã chế biến được 9.130 tấn mủ, đạt 114% kế hoạch; tiêu thụ được 11.986 tấn. Tổng doanh thu đạt trên 484 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 68,4 tỷ đồng, đạt 125% kế hoạch, lương của người lao động bình quân đạt 6,6 triệu đồng/người/tháng.

- Năm 2023, Công ty Cao su Mang Yang đạt tổng sản lượng khai thác là 6.960,87/6.300 tấn mủ, đạt 110,49 % kế hoạch Tập đoàn giao, vượt 660,87 tấn. Và năng suất vườn cây bình quân toàn Công ty đạt 1,63 tấn/ha, bên cạnh đó tổng sản lượng mủ tiêu thụ 10.469/9.740 tấn, đạt 107,49%, trong đó mủ cao su tự khai thác 6.939,94 tấn với giá bán bình quân 32,18 triệu đồng/tấn. Tổng doanh thu năm 2023 của công ty đạt 403,62 tỷ đồng, đạt 100,3% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế trên 60,6 tỷ đồng, đạt 103,7% kế hoạch, nên mức thu nhập người lao động bình quân năm 2023 đạt 7.668.000 đồng /người/tháng.

| Chỉ tiêu                    | 2021        | 2022         | 2023           |
|-----------------------------|-------------|--------------|----------------|
| <b>Doanh Thu</b>            | 408 tỷ đồng | 484 tỷ đồng  | 403,62 tỷ đồng |
| <b>Lợi Nhuận trước thuế</b> | 63 tỷ đồng  | 68,4 tỷ đồng | 60,6 tỷ đồng   |

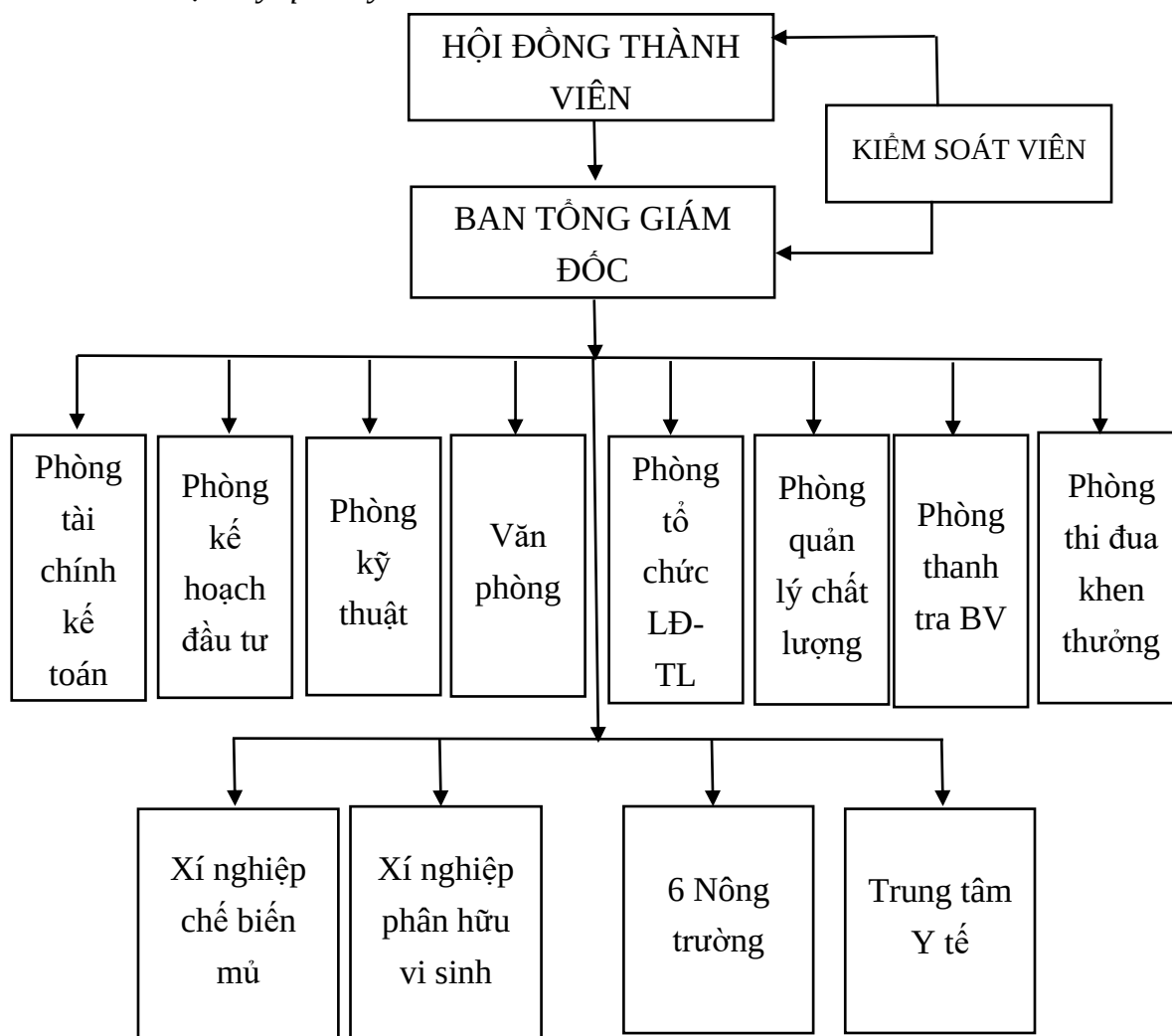
**Bảng 2.1 Tình hình tài chính Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang 2021-2023**

Qua bảng phân tích cho thấy tình hình hoạt động kinh doanh của công ty qua các năm không ổn định. Cụ thể doanh thu năm 2021 đạt mức 408 tỷ đồng (đạt 107% kế hoạch), đến năm 2022 tăng lên 484 tỷ đồng (đạt 114% kế hoạch) và năm 2023 giảm xuống còn 403,62 tỷ đồng (đạt 100,3% kế hoạch).

Lợi nhuận trước thuế năm 2022 so với năm 2021 tăng 5,4 tỷ đồng, năm 2023 so với năm 2022 giảm 7,8 tỷ đồng. Cho thấy lợi nhuận qua các năm không tốt, tăng giảm không đồng đều.

#### 2.1.4 Tổ chức về bộ máy quản lý của công ty

##### a. Cơ cấu bộ máy quản lý



**Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức quản lý của công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang**

**Cao su Mang Yang**

- Hội đồng thành viên 3 người gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên và các thành viên Hội đồng.
- Kiểm soát viên 3 người: 1 người chuyên trách và 2 người kiêm nhiệm.
- Ban tổng giám đốc gồm: Tổng Giám đốc, các phó tổng Giám đốc.
- Các đơn vị trực thuộc: Nông trường K'Dang, Nông trường Đoàn Kết, Nông trường Hòa Bình, Nông trường Tân Lập, Nông trường Bờ Ngoong, Nông trường

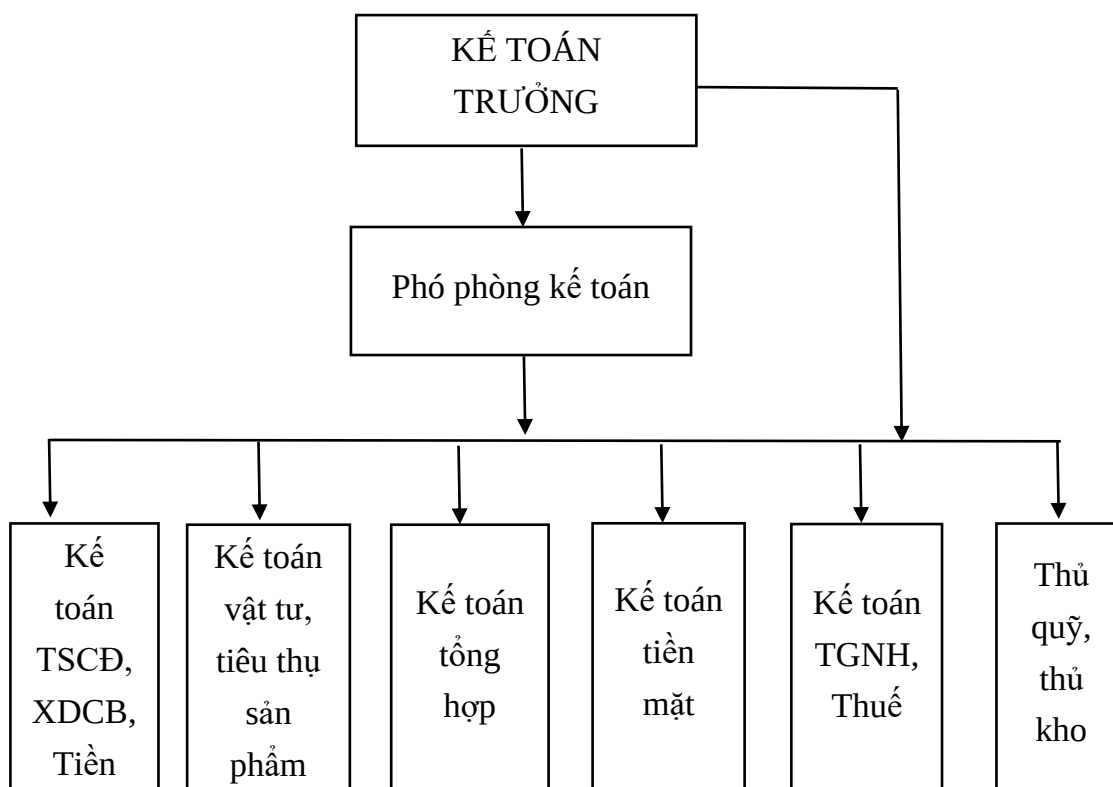
Kon Thup, Xí nghiệp chế biến mủ K'Dang, Xí nghiệp phân hữu cơ vi sinh, Trung tâm Y tế.

*b. Chức năng của từng bộ phận.*

- Tổng Giám đốc: Là người chỉ huy cao nhất, điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và chịu trách nhiệm trực tiếp với nhà nước.
- Phó Tổng Giám đốc: trợ giúp cho Tổng Giám đốc và trực tiếp quản lý, điều hành công tác, sản xuất, an toàn lao động, hành chính, giải quyết công việc khi Tổng Giám đốc đi vắng.
- Phòng tài chính kế toán: Theo dõi công tác tài chính toán Công ty, từng tháng, quý báo cáo tài tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh lãi, lỗ của Công ty cho Ban Tổng Giám đốc để có hướng giải quyết.
- Phòng kế hoạch vật tư: Có nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất dự trù mua và bán các loại vật tư, cung cấp đầy đủ, kịp thời đảm bảo tiến độ sản xuất.
- Phòng kỹ thuật: Chịu trách nhiệm về mặt kỹ thuật của Công ty.
- Văn phòng: Chịu trách nhiệm trang bị cơ sở vật chất Công ty, điều động phương tiện đi lại hợp lý.
- Phòng tổ chức lao động tiền lương: Có nhiệm vụ quản lý và điều phối lao động của Công ty một cách hợp lý và có hiệu quả, đồng thời duyệt lương hàng tháng của Công ty.
- Phòng quản lý chất lượng: Chịu trách nhiệm về chất lượng thành phẩm của Công ty.
- Phòng thanh tra-Bảo vệ & Quân sự: Có nhiệm vụ giữ gìn, bảo quản tài sản của toàn Công ty cũng như tình hình an ninh trật tự trên địa bàn.
- Phòng thi đua văn thể: Chịu trách nhiệm về công tác thi đua khen thưởng trong toàn Công ty.
- Các xí nghiệp: Có nhiệm vụ sản xuất và chế biến sản phẩm.
- Các Nông trường: Có nhiệm vụ chăm sóc, khai thác, sản xuất.
- Trung tâm y tế: Có nhiệm vụ khám chữa bệnh cho CBCNV toàn công ty.

### 2.1.5 Bộ máy kế toán của công ty

#### a. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán



*Sơ đồ 2.3 Mô hình bộ máy kế toán*

#### b. Nhiệm vụ của các nhân viên kế toán:

- Kế toán trưởng: Phân công và chỉ đạo trực tiếp tất cả các nhân viên kế toán tại doanh nghiệp, làm việc ở bất cứ bộ phận nào. Chịu trách nhiệm giám sát và điều hành mọi hoạt động tài chính của Công ty.
- Phó phòng Tài chính kế toán: Kiểm tra chứng từ kế toán phát sinh tại đơn vị.
- Kế toán tổng hợp: Theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp các thành phần kế toán trong công ty, có những ý kiến, giúp kế toán trưởng trong công tác điều hành, chỉ đạo kịp thời.
- Kế toán TSCĐ: Phản ánh ghi chép tổng hợp số liệu một các kịp thời đầy đủ về số lượng, giá trị hiện có và tình hình tăng giảm tài sản cố định. Tính toán và phân bổ kịp thời, đầy đủ khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Kế toán XDCB: Theo dõi những khoản đầu tư về XDCB.
- Kế toán tiền lương: Thực hiện việc tính toán tiền lương, tiền công phải trả cho CBCNV trên cơ sở các tài liệu liên quan của các bộ phận lao động thực hiện việc thanh toán các chế độ và các khoản nợ phải trả cho người lao động.

- Kế toán vật tư: Theo dõi và phản ánh đầy đủ toàn bộ giá trị vật tư nhập, xuất, tồn trong kỳ.
- Kế toán tiền mặt: Theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt và công nợ của công ty.
- Kế toán ngân hàng và kế toán thuế: Theo dõi tình hình thu, chi tiền gửi tại ngân hàng, lập tờ khai thuế hàng tháng và quý theo quy định của nhà nước.
- Thủ quỹ: Thu, chi tiền định kỳ lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt.
- Thủ kho: Nhập xuất kho vật tư, hàng hóa.

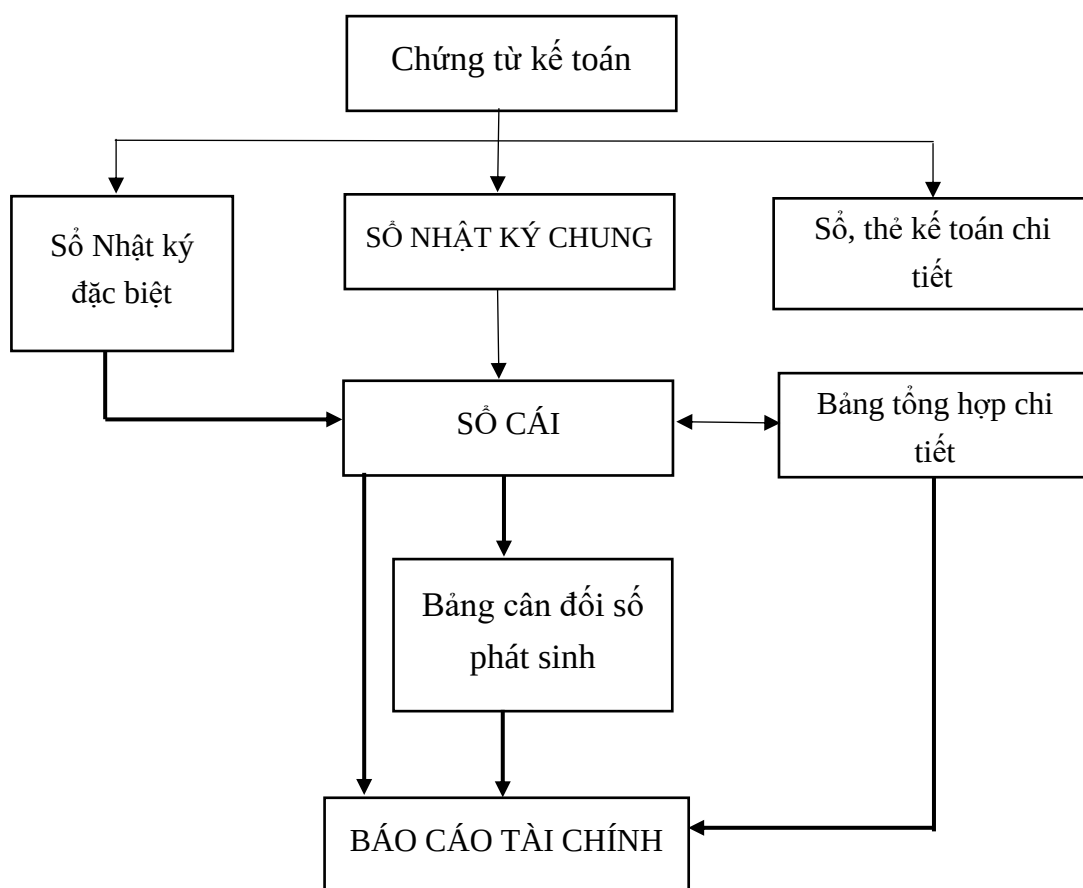
#### *2.1.6 Chính sách, chế độ áp dụng tại công ty*

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là VND. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy định đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán cho tất cả các doanh nghiệp, từ doanh nghiệp lớn tới nhỏ trong mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế theo thông tư số 200/2014/TT/BTC.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- Phương pháp tính giá xuất kho: phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO).
- Phương thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính giá thành: phương pháp định mức.
- Phương pháp tính giá bán: định giá theo chi phí sản phẩm.
- Phần mềm kế toán sử dụng: phần mềm kế toán Fast Business Online.
- Tổ chức bộ máy kế toán theo kiểu tập trung. Các nông trường, xí nghiệp, đơn vị trực thuộc hạch toán theo hình thức ghi sổ. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tập hợp về phòng tài chính kế toán. Công ty theo dõi, hạch toán và ghi sổ. Theo hình thức này đảm bảo được sự lãnh đạo thống nhất, tập trung đối với công

tác kế toán. Giúp cho lãnh đạo thực hiện tốt việc kiểm tra, chỉ đạo giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở những thông tin cung cấp từ phòng tài chính kế toán.

#### 2.1.7 Hình thức ghi sổ kế toán của đơn vị

Hiện nay Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.



**Ghi chú:** —————> Ghi hàng ngày

—————> Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

—————> Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

#### Sơ đồ 2.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Hàng ngày:

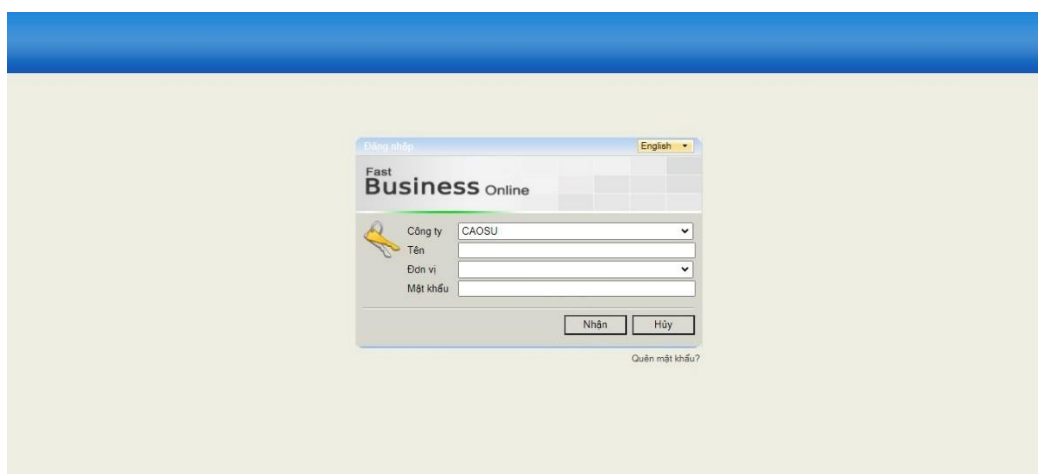
- Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ

Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán đã phát sinh được ghi trên sổ Nhật ký chung.

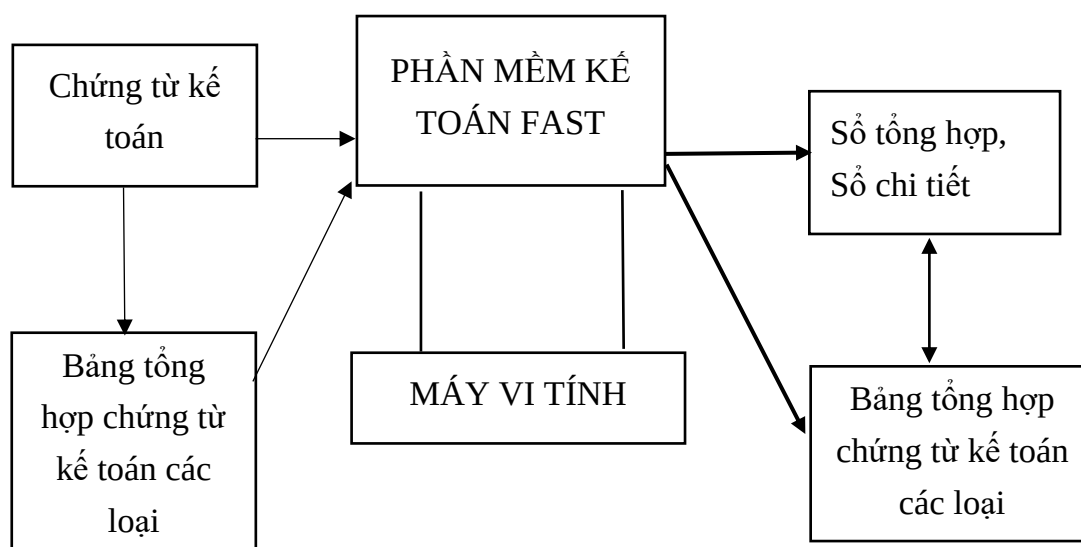
- Nếu công ty có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm: cộng số liệu trên Sổ Cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

- Sơ đồ ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty thể hiện trên phần mềm kế toán FAST, là phần mềm được sử dụng tại công ty.

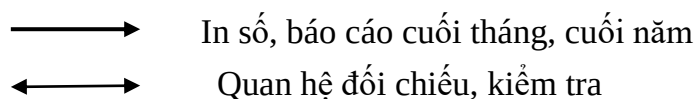


**Hình 2.1** Giao diện phần mềm Fast Business Online



**Sơ đồ 2.5** Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy vi tính

**Ghi chú:** —————> Nhập số liệu hàng ngày



Hàng ngày kế toán từng phần hành tập hợp dữ liệu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, căn cứ vào chứng từ gốc đã được phê duyệt, đã được kiểm tra rồi cập nhật và hạch toán vào phần mềm kế toán, phần mềm kế toán sẽ tự động ghi vào nhật ký chung theo trình tự thời gian và kết hợp hệ thống hóa các dữ liệu vào các sổ chi tiết và các bảng kê có liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm sau khi đã khóa sổ và kiểm tra đối chiếu các số liệu trên Nhật ký chung. Kế toán thực hiện các nghiệp vụ kết chuyển, phân bổ chi phí, dữ liệu trong máy sẽ tự động ghi nhận vào các sổ hoặc thẻ chi tiết như: vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa... lấy số liệu trên báo cáo tài chính.

Máy tính của các kế toán viên được kết nối mạng lan với kế toán tổng hợp và kế toán trưởng. Sau khi các phần mềm kế toán hạch toán xong dữ liệu được chuyển qua cho kế toán tổng hợp kiểm tra và lập báo cáo tài chính.

## **2.2 Thực trạng kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang**

### **2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang**

#### **2.1.1.1 Đặc điểm về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang**

##### **a. Các mặt hàng kinh doanh tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang**

Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang là công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su, trồng rừng, trồng cây lâu năm, chế biến, sản xuất các sản phẩm gỗ, mủ cao su nên doanh thu chính là bán mủ cao su.

##### **b. Phương thức bán hàng**

- Phương thức nhận hàng trực tiếp: Trường hợp giao hàng trực tiếp cho khách hàng tại kho của doanh nghiệp hoặc tại các phân xưởng sản xuất không qua kho thì số sản phẩm này khi đã giao cho khách hàng được coi là tiêu thụ.

- Phương thức chuyển hàng: Trường hợp giao hàng tại kho của bên mua hoặc tại một địa điểm nào đó đã quy định trước trong hợp đồng, thì số sản phẩm khi xuất kho chuyển đi vẫn còn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi được bên mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng đã chuyển giao thì số hàng đó được xác định là tiêu thụ.

##### **c. Phương thức thanh toán**

- ❖ Thanh toán ngay: Là hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng, trong đó:

- Thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt: việc thu tiền được thực hiện đồng thời khi chuyển giao hàng hóa, sản phẩm dịch vụ cho khách hàng.

- Thanh toán theo phương thức chuyển khoản qua ngân hàng: Là phương thức thanh toán được công ty áp dụng vì ưu điểm nhanh chóng, an toàn và áp dụng hóa đơn có giá trị lớn (lớn hơn 20 triệu đồng).

❖ Thanh toán sau: áp dụng với khách hàng quen thuộc, uy tín thì công ty có thể bán chịu trong thời gian thỏa thuận ghi trên hợp đồng bán hàng.

#### 2.2.1.2 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### a. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho

##### b. Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 511
- Sổ chi tiết TK 511

##### c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Tài khoản chi tiết:

- Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hóa
- Tài khoản 51112 - Doanh thu bán hàng hóa-mua nước ngoài
- Tài khoản 5112 - Doanh thu bán thành phẩm
- Tài khoản 51121 - Doanh thu bán thành phẩm: Nội địa
- Tài khoản 511211 - Doanh thu bán thành phẩm\_Cao su khai thác
- Tài khoản 511212 - Doanh thu bán thành phẩm – Cao su thu mua
- Tài khoản 511213 - Doanh thu bán thành phẩm\_Cà phê
- Tài khoản 51122 - Doanh thu bán thành phẩm: Xuất khẩu trực tiếp
- Tài khoản 511221 - Doanh thu bán thành phẩm: XKTT Cao su\_Khai thác
- Tài khoản 51123 - Doanh thu bán thành phẩm: Ủy thác xuất khẩu
- Tài khoản 511231 - Doanh thu bán thành phẩm: UTXK Cao su khai thác
- Tài khoản 5113 - Doanh thu dịch vụ
- Tài khoản 51131 - Doanh thu bán dịch vụ: Nội địa
- Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
- Tài khoản 5118 - Doanh thu khác
- Tài khoản 51181 - Doanh thu khác: Bên ngoài

##### d. Quy trình luân chuyển chứng từ

*Bước 1. Nhận đặt hàng.*

Khách hàng chủ động đặt hàng hoặc nhân viên kinh doanh đàm phán chốt đơn và thiết lập đơn hàng. Nhân viên bán hàng tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng tiến hành kiểm tra kho và tín dụng khách hàng. Trưởng phòng kinh doanh phê duyệt đơn đặt hàng (khách hàng nợ quá nhiều thì Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh phê duyệt). Trường hợp nếu đơn đặt hàng không được duyệt, nhân viên bán hàng thông báo cho khách hàng biết lý do hủy đơn hàng.

*Bước 2. Kiểm tra tình hình công nợ khách hàng.*

- Thủ kho giao hóa đơn GTGT cho kế toán công nợ, khi nhận hóa đơn kế toán công nợ phải ký nhận vào “Sổ giao nhận Hóa đơn GTGT” và được lưu ở kho.

- Kế toán bán hàng căn cứ vào Hóa đơn GTGT của hàng bán do nhân viên bán hàng lập, đối chiếu số liệu trên hóa đơn với số liệu trên chương trình kế toán.

- Nếu phát sinh chênh lệch kế toán bán hàng phản hồi thông tin cho nhân viên bán hàng biết để giải quyết sai sót phát sinh.

- Theo dõi công nợ khách hàng.

- Kế toán thanh toán căn cứ chuyển giấy báo Có, Phiếu thu cho Kế toán công nợ đối chiếu, kiểm tra tình hình thu hồi công nợ tiến hành cập nhật số liệu.

- Kế toán thanh toán ghi sổ các nghiệp vụ có liên quan.

*Bước 3. Kiểm tra hàng tồn kho.*

Hóa đơn bán hàng được phê duyệt chuyển đến bộ phận quản lý kho để nhân viên phụ trách kiểm tra tồn kho.

*Bước 4. Lập lệnh bán hàng.*

Hóa đơn VAT được dùng làm căn cứ lập lệnh bán hàng và thông báo xuất hàng giao cho khách hàng. Nhân viên quản lý kho chuẩn bị hàng hóa sao cho đúng chủng loại và số lượng hàng đặt.

*Bước 5. Giao hàng và vận chuyển hàng.*

Nhân viên giao hàng giao hàng và hóa đơn bán hàng cho khách, yêu cầu khách hàng ký xác nhận nếu cần.

*Bước 6. Cập nhật giảm hàng tồn kho.*

*Bước 7. Lập hóa đơn.*

Nhân viên lập hóa đơn phòng kế toán tiến hành in hóa đơn dựa trên lệnh bán hàng, phiếu giao hàng và đơn đặt hàng.

*Bước 8. Theo dõi phải thu khách hàng.*

Sau khi nhận được toàn bộ chứng từ bán hàng do nhân viên bán hàng gửi sang, kế toán thực hiện việc kiểm tra sự thống nhất của bộ chứng từ và đối chiếu thông tin trên hóa đơn với dữ liệu trên hệ thống. Trường hợp nếu xảy ra phát sinh chênh

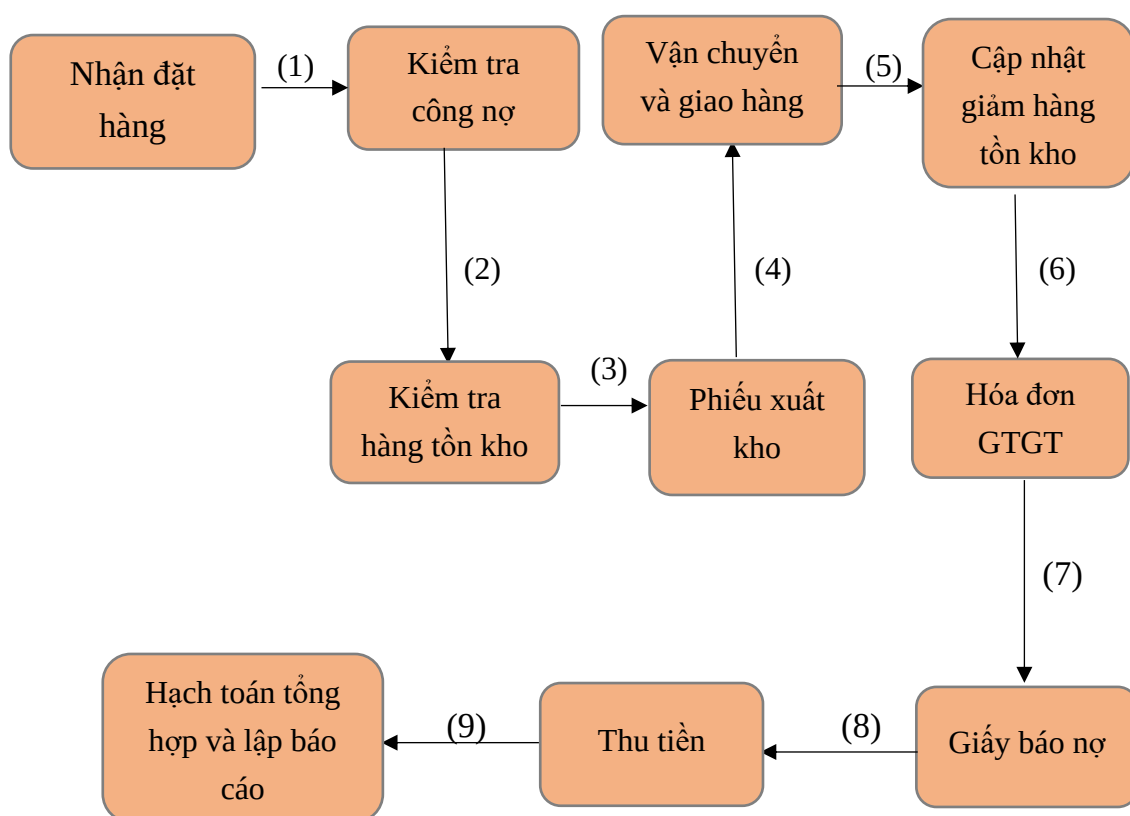
lệch kế toán thành toán sẽ thông tin cho nhân viên bán hàng để giải quyết sai sót phát sinh và tiến hành ghi nhận công nợ khách hàng.

*Bước 9. Thu tiền.*

Kế toán doanh thu – công nợ khi nhận được giấy báo ngân hàng hoặc phiếu chi do khách hàng phát hành (trong trường hợp thu nợ bằng tiền mặt) chứng tỏ tiền hàng phải thu khách hàng đã được thanh toán. Đối chiếu, kiểm tra số tiền phải thu khách hàng với tiền thu được. Cập nhật số tiền khách hàng thanh toán vào Bảng kê thu tiền khách hàng để theo dõi việc chi hoa hồng đối với đại lý, chi nhánh hoặc nhân viên bán hàng.

*Bước 10. Hạch toán tổng hợp và lập báo cáo.*

Kế toán doanh nghiệp thực hiện hạch toán tổng hợp và lập báo cáo đối với các nghiệp vụ bán hàng đã phát sinh.



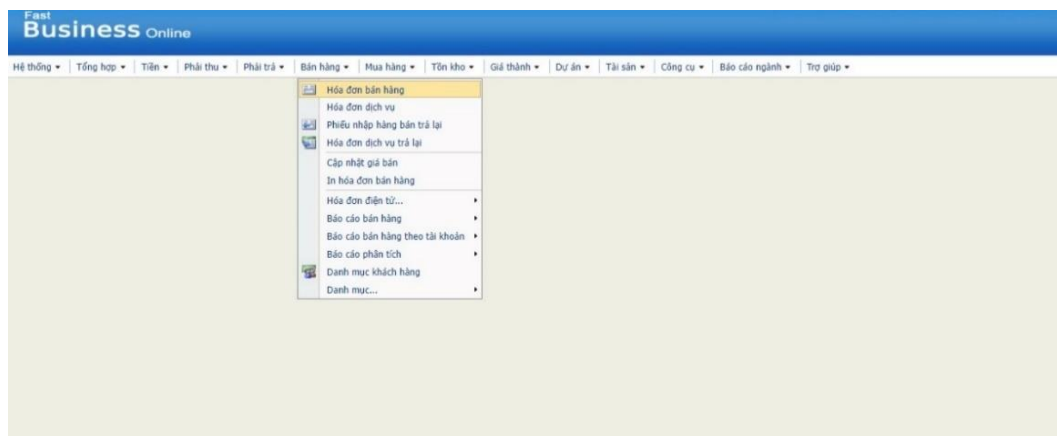
*Sơ đồ 2.6 Quy trình luân chuyển chứng từ bán hàng và thu tiền*

e. Nghiệp vụ minh họa.

**Nghệp vụ 1:** Ngày 1/7/2023, Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang xuất bán 100 tấn mủ cao su SVR3L theo hợp đồng 45/HĐCSMY-KHĐT số 66 cho Công ty TNHH MTV Việt Lào với đơn giá chưa thuế 32,000,000(Thuế VAT 5%). Công ty chưa thanh toán.

[illegible]

45



**Hình 2.2 Giao diện nhập hóa đơn bán hàng trên phần mềm**

Kế toán sẽ ghi nhận doanh thu vào phần mềm kế toán (Phân hệ bán hàng -> Hóa đơn bán hàng, dịch vụ) căn cứ trên hóa đơn GTGT số 66 ngày 1/7/2023 đã phát hành.

**Xem hóa đơn**

Mã khách: KH66 Công ty TNHH MTV Việt Lào Solar Ngày lập: 01/07/2023  
 Người mua: Ngày hạch toán: 01/07/2023  
 Mã giao dịch: 2 Hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho Số hóa đơn: 66  
 Tài khoản nợ: 131111 Phải thu khách hàng: HĐ SXKD (VND) Ký hiệu: 1C23TMY  
 Mã thanh toán: Tỷ giá: VND 1  
 Diễn giải: Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 45/HĐCSMY-KHĐT Trạng thái: 2. Chuyển số cái

Chi tiết: Thông tin xuất khẩu | Ứng trước | Chứng từ gốc | Khác

Thêm | Chuyển lên | Chuyển xuống | Nhân dòng | Xóa | Xem phiếu nhập | Lấy số liệu...

| Tồn | Số lượng | Giá bán       | Tiền hàng     | Tỷ lệ c... | Chiết khấu | Tk doanh thu | Tk chiết khấu | Mã t |
|-----|----------|---------------|---------------|------------|------------|--------------|---------------|------|
|     | 100.000  | 32 000 000.00 | 3 200 000 000 | 0.00       | 0          | 5111         |               | 05   |

Tổng cộng: 100.000 3 200 000 000

Tk đối ứng thuế: 131111 Tiền thuế: 160 000 000

Tổng thanh toán: 3 360 000 000

Mới Sửa Đóng

**Hình 2.3 Giao diện trích phần mềm kế toán hóa đơn số 66**

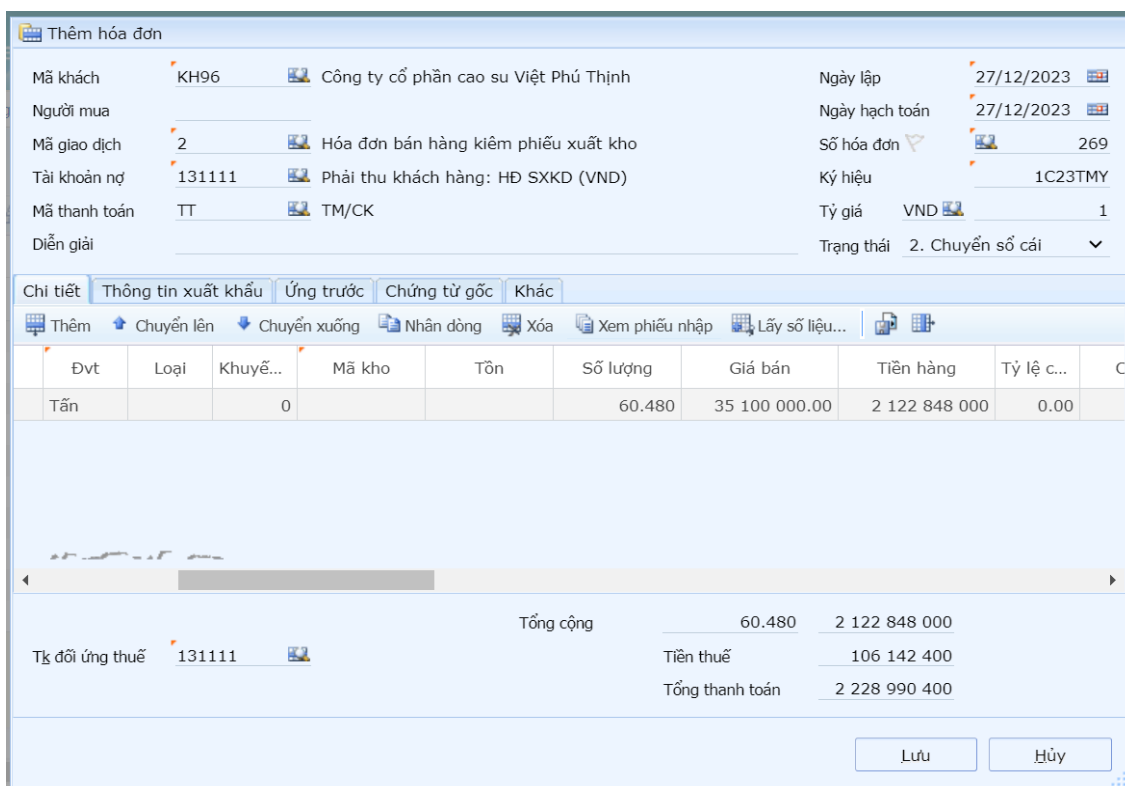
Phiếu xuất kho được tạo ra từ dữ liệu đã nhập trên hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho.

Trong trường hợp này khách hàng chưa thanh toán, do đó kế toán sẽ không lập phiếu thu nên ngay tại thời điểm đó phần mềm sẽ tự động cập nhật thông tin đồng thời vào sổ nhật ký chung, sổ cái TK 511, sổ chi tiết TK 511.

[illegible]

47

Kế toán sẽ ghi nhận doanh thu vào phần mềm kế toán (Phần hệ bán hàng -> Hóa đơn bán hàng, dịch vụ) căn cứ trên hóa đơn GTGT số 269 ngày 27/12/2023 đã phát hành.



**Thêm hóa đơn**

Mã khách: KH96 Công ty cổ phần cao su Việt Phú Thịnh Ngày lập: 27/12/2023  
 Người mua: Ngày hạch toán: 27/12/2023  
 Mã giao dịch: 2 Hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho Số hóa đơn: 269  
 Tài khoản nợ: 131111 Phải thu khách hàng: HD SXKD (VND) Ký hiệu: 1C23TMY  
 Mã thanh toán: TT TM/CK Tỷ giá: VND 1  
 Diễn giải: Trạng thái: 2. Chuyển số cái

Chi tiết Thông tin xuất khẩu Ứng trước Chứng từ gốc Khác

| Đvt | Loại | Khuyế... | Mã kho | Tồn | Số lượng | Giá bán       | Tiền hàng     | Tỷ lệ c... | C |
|-----|------|----------|--------|-----|----------|---------------|---------------|------------|---|
| Tấn |      | 0        |        |     | 60.480   | 35 100 000.00 | 2 122 848 000 | 0.00       |   |

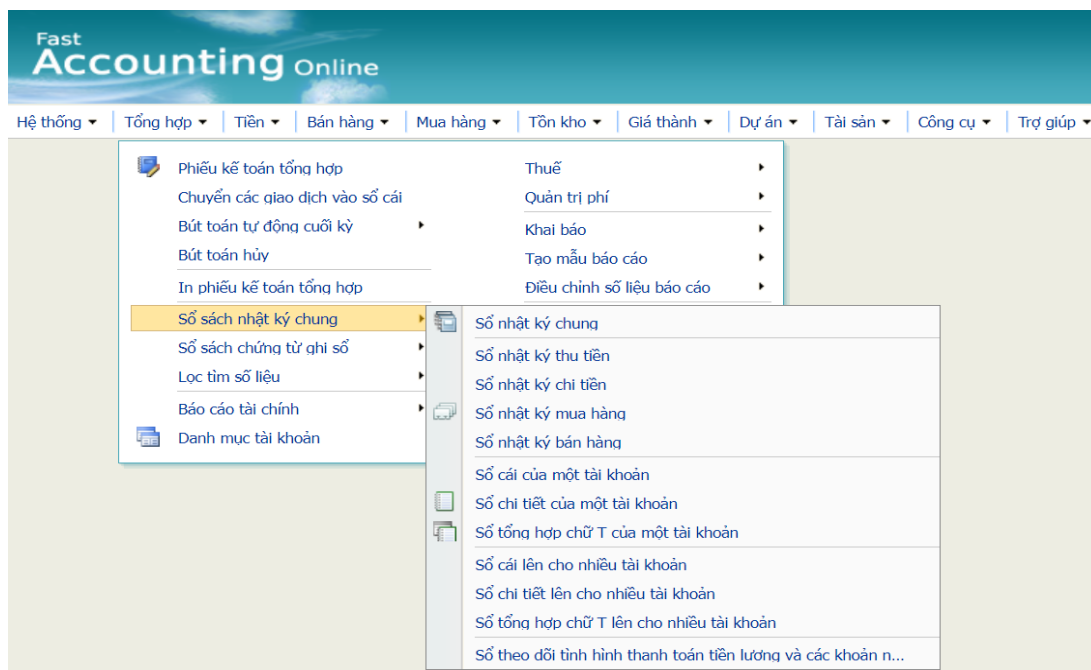
Tổng cộng: 60.480 2 122 848 000

Tk đối ứng thuế: 131111 Tiền thuế: 106 142 400  
 Tổng thanh toán: 2 228 990 400

Lưu Hủy

**Hình 2.4 Giao diện trích phần mềm kế toán hóa đơn số 269**

Để mở sổ Nhật ký chung trên phần mềm Fast thì kế toán thực hiện những thao tác sau: Kích chọn “Tổng hợp” -> “Sổ sách nhật ký chung” -> “Sổ nhật ký chung” -> Chọn thời gian “Ngày tháng năm” -> Chọn “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ nhật ký chung xuất ra file excel.



**Hình 2.5 Giao diện phần mềm mở sổ Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết**

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANGYANG  
536 Nguyễn Huệ, thị trấn ĐakDoa, huyện Đak Doa, tỉnh Gia Lai

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

## SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ |                   | Diễn giải                                                                                  | Đã ghi sổ cái | Số hiệu tk đối ứng | Số phát sinh          |                       |
|-------------------|----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Số hiệu  | Ngày tháng        |                                                                                            |               |                    | Nợ                    | Có                    |
| A                 | B        | C                 | D                                                                                          | E             | G                  | H                     | I                     |
| ...               | ...      | ...               | ...                                                                                        | ...           | ...                | ...                   | ...                   |
| 01/07/2023        | HDA      | 66 01/07/2023     | Xuất bán mũ cao su theo hợp đồng số 45/HDCSMY-KHĐT - Công ty TNHH MTV Việt Lào Solar       |               |                    | 6,684,222,019         | 6,684,222,019         |
|                   |          |                   | Giá vốn hàng bán nội địa Cao su                                                            | ✓             | 632111             | 3,324,222,019         |                       |
|                   |          |                   | Thành phẩm Cao su khai thác                                                                | ✓             | 15511              |                       | 3,324,229,019         |
|                   |          |                   | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)                                                | ✓             | 131111             | 3,200,000,000         |                       |
|                   |          |                   | Doanh thu bán thành phẩm ND Cao su khai thác                                               | ✓             | 511211             |                       | 3,200,000,000         |
|                   |          |                   | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)                                                | ✓             | 131111             | 160,000,000           |                       |
|                   |          |                   | Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HD SXKD                                                | ✓             | 333111             |                       | 160,000,000           |
| ...               | ...      | ...               | ...                                                                                        | ...           | ...                | ...                   | ...                   |
| 27/12/2023        | HDA      | 269 27/12/2023    | Xuất bán mũ cao su theo hợp đồng số 96/HDCSMY-KHĐT - Công ty Cổ phần cao su Việt Phú Thịnh |               |                    | 4,504,236,400         | 4,504,236,400         |
|                   |          |                   | Giá vốn hàng bán nội địa Cao su                                                            | ✓             | 632111             | 2,275,246,000         |                       |
|                   |          |                   | Thành phẩm Cao su khai thác                                                                | ✓             | 15511              |                       | 2,275,246,000         |
|                   |          |                   | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)                                                | ✓             | 131111             | 2,122,848,000         |                       |
|                   |          |                   | Doanh thu bán thành phẩm ND Cao su khai thác                                               | ✓             | 511211             |                       | 2,122,848,000         |
|                   |          |                   | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)                                                | ✓             | 131111             | 106,142,400           |                       |
|                   |          |                   | Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HD SXKD                                                | ✓             | 333111             |                       | 106,142,400           |
| ...               | ...      | ...               | ...                                                                                        | ...           | ...                | ...                   | ...                   |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 31/12/2023 | Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD-51111,9112                                    |               |                    | 27,004,793,000        | 27,004,793,000        |
|                   |          |                   | Doanh thu bán hàng hóa- mua trong nước                                                     | ✓             | 51111              | 27,004,793,000        |                       |
|                   |          |                   | Xác định kết quả kinh doanh - mũ cao su thu mua thành phẩm                                 | ✓             | 9112               |                       | 27,004,793,000        |
|                   |          |                   |                                                                                            |               |                    |                       |                       |
|                   |          |                   | <b>Tổng cộng</b>                                                                           |               |                    | <b>69,702,280,819</b> | <b>69,702,287,819</b> |

Số này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

NGƯỜI GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.3 Sổ Nhật ký chung TK 511**

❖ Để mở sổ cái tài khoản 511 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:

- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ cái của một tài khoản.

- Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ cái -> Chọn tài khoản 511 -> Chọn khoản thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ cái xuất ra file excel.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANGYANG  
536 Nguyễn Huệ, thị trấn ĐakĐoa, huyện ĐakĐoa, tỉnh Gia Lai

Mẫu số S03b-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

### SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư đầu kỳ: 0

| Ngày tháng<br>ghi sổ | Chứng từ |        | Diễn giải  | Nhật ký chung                                                    |          | Tk đối ứng | Số phát sinh    |               |
|----------------------|----------|--------|------------|------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------------|---------------|
|                      | Số       | Ngày   |            | Trang số                                                         | Stt dòng |            | Nợ              | Có            |
| A                    | B        | C      | D          | E                                                                | G        | H          | 1               | 2             |
| ...                  | ...      | ...    | ...        |                                                                  |          | ...        | ...             | ...           |
| 1/7/2023             | HDA      | 66     | 1/7/2023   | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 45/HDCSMY-KHĐT               |          | 131111     |                 | 3,200,000,000 |
| 3/11/2023            | HDA      | 262    | 3/11/2023  | Xuất bán mù cao su theo phụ lục 01 - Hợp đồng số 108/HDCSMY-KHĐT |          | 131111     |                 | 2,029,104,000 |
| 20/11/2023           | HDA      | 256    | 20/11/2023 | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 106/HDCSMY-KHĐT              |          | 131111     |                 | 2,998,800,000 |
| 23/11/2023           | HDA      | 259    | 23/11/2023 | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 119/HDCSMY-KHĐT              |          | 131111     |                 | 6,148,800,000 |
| 27/12/2023           | HDA      | 269    | 27/12/2023 | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 96/HDCSMY-KHĐT               |          | 131111     |                 | 2,122,848,000 |
| 28/12/2023           | HDA      | 270    | 28/12/2023 | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 104/HDCSMY-KHĐT              |          | 131111     |                 | 3,064,320,000 |
| ...                  | ...      | ...    | ...        |                                                                  |          | ...        | ...             | ...           |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51111, 9112       |          | 9112       | 27,004,793,000  |               |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển doanh thu bán thành phẩm thuần vào KQKD - 51112, 9112 |          | 9112       | 45,355,205,000  |               |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 511211, 9111                                        |          | 9111       | 228,253,214,050 |               |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 511212, 9116                                        |          | 9116       | 39,648,227,125  |               |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 511213, 9118                                        |          | 9118       | 2,912,264,392   |               |

Tổng phát sinh nợ: 344,019,928,267

Tổng phát sinh có: 344,019,928,267

Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng.....năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

### Biểu 2.4 Sổ cái TK 511

❖ Để mở sổ chi tiết tài khoản 511 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:

- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ chi tiết của một tài khoản.

- Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ chi tiết -> Chọn tài khoản 511 -> Chọn khoản thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ chi tiết xuất ra file excel.

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư nợ đầu kỳ: 0

| Chứng từ   |            | Khách hàng                                    | Diễn giải                                                        | Tk đối ứng | Số phát sinh    |               |
|------------|------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------|
| Ngày       | Số         |                                               |                                                                  |            | Nợ              | Có            |
| ...        | ...        | ...                                           | ...                                                              | ...        | ...             | ...           |
| 1/7/2023   | HD 66      | Công ty TNHH MTV Việt Lào Solar               | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 45/HĐCSMY-KHĐT               | 131111     |                 | 3,200,000,000 |
| 3/11/2023  | HD 262     | Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành | Xuất bán mù cao su theo phụ lục 01 - Hợp đồng số 108/HĐCSMY-KHĐT | 131111     |                 | 2,029,104,000 |
| 20/11/2023 | HD 256     | Công ty TNHH MTV Việt Lào Solar               | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 106/HĐCSMY-KHĐT              | 131111     |                 | 2,998,800,000 |
| 23/11/2023 | HD 259     | Công ty TNHH MTV Cao Su Phước Thành           | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 119/HĐCSMY-KHĐT              | 131111     |                 | 6,148,800,000 |
| 27/12/2023 | HD 269     | Công ty cổ phần cao su Việt Phú Thịnh         | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 96/HĐCSMY-KHĐT               | 131111     |                 | 2,122,848,000 |
| 28/12/2023 | HD 270     | Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi              | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 104/HĐCSMY-KHĐT              | 131111     |                 | 3,064,320,000 |
| ...        | ...        | ...                                           | ...                                                              | ...        | ...             | ...           |
| 12/31/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51111, 9112       | 9112       | 27,004,793,000  |               |
| 12/31/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển doanh thu bán thành phẩm thuần vào KQKD - 51112, 9112 | 9112       | 45,355,205,000  |               |
| 12/31/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển - 511211, 9111                                        | 9111       | 228,253,214,050 |               |
| 12/31/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển - 511212, 9116                                        | 9116       | 39,648,227,125  |               |
| 12/31/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển - 511213, 9118                                        | 9118       | 2,912,264,392   |               |

Tổng phát sinh nợ: 344,019,928,267

Tổng phát sinh có: 344,019,928,267

Số dư nợ cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Biểu 2.5 Sổ chi tiết TK 511**

**2.2.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

a. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Hóa đơn bán hàng
- Biên bản điều chỉnh

b. Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 521
- Sổ chi tiết TK 521

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”

Tài khoản 521 có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5211: Chiết khấu thương mại
- Tài khoản 5212: Hàng bán bị trả lại
- Tài khoản 5213: Giảm giá hàng bán

d. Nghiệp vụ minh họa

Trong năm 2023, công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang không phát sinh nghiệp vụ nào có liên quan đến các khoản giảm trừ doanh thu.

### 2.2.3 Kế toán giá vốn hàng bán

#### a. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho

#### b. Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 632
- Sổ chi tiết TK 632

#### c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”

Tài khoản chi tiết:

- Tài khoản 63213 - Giá vốn hàng bán: ủy thác xuất khẩu
- Tài khoản 632111 - Giá vốn hàng bán nội địa - Cao su
- Tài khoản 632112 - Giá vốn hàng bán nội địa - Cà phê
- Tài khoản 632113 - Giá vốn hàng bán nội địa - Hàng hóa mua vào
- Tài khoản 632115 - Giá vốn hàng bán nội địa - Thu mua
- Tài khoản 632116 (thuế GTGT phân bổ)
- Tài khoản 632117 - Giá vốn hàng bán: khác

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

#### d. Quy trình luân chuyển chứng từ

Căn cứ hóa đơn GTGT đã trình bày ở phần kế toán doanh thu, kế toán lập hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho để ghi nhận giá vốn hàng bán. Sau khi thực hiện thao tác tính giá xuất kho thì phần mềm sẽ tự động cập nhật đơn giá vốn lên phiếu xuất kho và thông tin trên sổ Nhật ký chung, sổ chi tiết và sổ cái TK 632.

#### e. Nghiệp vụ minh họa

Trích nghiệp vụ 1 tương tự ở kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Ngày 1/7/2023 xuất hàng bán cho công ty TNHH MTV Việt Lào Solar theo hóa đơn số 66, kế toán lập phiếu xuất kho.

❖ Nhập vào phần mềm kế toán Fast:

- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Phần mềm hiện lên và ấn vào “Tồn kho” -> Chọn “Phiếu xuất kho”.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG  
536 Nguyễn Huệ, Thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai  
Mã số thuế: 5900190553

Mẫu số 02-VT  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

PHIẾU XUẤT KHO

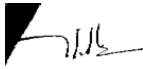
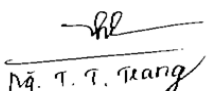
Ngày 01 tháng 07 năm 2023  
Số: 66  
Ng: 632  
Cố : 155

Họ và tên người nhận hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆT LÀO SOLAR  
Địa chỉ (bộ phận): 227-229 Bà Huyện Thanh Quan, Làng Ngol, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai  
Lý do xuất kho: Xuất bán mũ cao su theo hợp đồng số 45/HĐCSMY-KHĐT

| Stt  | Mã vật tư | Tên vật tư      | Mã kho | Tk nợ | Đvt | Số lượng | Giá        | Tiền          |
|------|-----------|-----------------|--------|-------|-----|----------|------------|---------------|
| A    | B         | C               | D      | F     | H   | 1        | 2          | 3             |
| 1    | MCSSVR    | Mũ cao su SVR3L | K1551  | 632   | Tấn | 100      | 33.242.290 | 3.324.229.019 |
| 2    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 3    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 4    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 5    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 6    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 7    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| Tổng |           |                 |        |       |     |          |            | 3.324.229.019 |

Số tiền (viết bằng chữ): Ba tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, không trăm mười chín đồng.  
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 01 tháng 07 năm 2023

|                                                                                                   |                                                                                                        |                                                                                                            |                                                                                                         |                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| NGƯỜI LẬP<br>(Ký, họ tên)                                                                         | N.NHẬN HÀNG<br>(Ký, họ tên)                                                                            | THỦ KHO<br>(Ký, họ tên)                                                                                    | K.T.TRƯỞNG<br>(Ký, họ tên)                                                                              | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>(Ký, họ tên)                                                                             |
| <br>Bùi Thị Hà | <br>Ng. T. T. Trang | <br>Nguyễn Thị Xuân Huệ | <br>Nguyễn Duy Lâm | <br>Trương Minh Tiến |

Biểu 2.6 Trích phiếu xuất kho theo hóa đơn số 66

Trích nghiệp vụ 2 tương tự ở kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Ngày 27/12/2023 xuất hàng bán cho Công ty Cổ phần cao su Việt Phú Thịnh theo hóa đơn số 269, kế toán lập phiếu xuất kho.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG  
536 Nguyễn Huệ, Thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai  
Mã số thuế: 5900190553

Mẫu số 02-VT  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 27 tháng 12 năm 2023

Số: 269  
Nợ: 632  
Có : 155

Họ và tên người nhận hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH  
Địa chỉ (bộ phận): Tầng 6, Số 92A Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh  
Lý do xuất kho: Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 96/HDCSMY-KHĐT

| Stt  | Mã vật tư | Tên vật tư      | Mã kho | Tk nợ | Đvt | Số lượng | Giá        | Tiền          |
|------|-----------|-----------------|--------|-------|-----|----------|------------|---------------|
| A    | B         | C               | D      | F     | H   | 1        | 2          | 3             |
| 1    | MCSSVR    | Mù cao su SVR3L | K1551  | 632   | Tấn | 60,480   | 37.619.808 | 2.275.246.000 |
| 2    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 3    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 4    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 5    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 6    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| 7    |           |                 |        |       |     |          |            |               |
| Tổng |           |                 |        |       |     |          |            | 2.275.246.000 |

Số tiền (viết bằng chữ): Hai tỷ, hai trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng.  
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 27 tháng 12 năm 2023

|              |              |                                                                                     |                                                                                       |                                                                                       |
|--------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| NGƯỜI LẬP    | N.NHẬN HÀNG  | THỦ KHO                                                                             | K.T TRƯỞNG                                                                            | TỔNG GIÁM ĐỐC                                                                         |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên)                                                                        | (Ký, họ tên)                                                                          | (Ký, họ tên)                                                                          |
|              |              |  |  |  |
|              |              | Nguyễn Thị Xuân Huệ                                                                 | Nguyễn Duy Lâm                                                                        | Trương Minh Tiến                                                                      |

Biểu 2.7 Trích phiếu xuất kho theo hóa đơn số 269

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Ngày<br>tháng ghi<br>số | Chứng từ   |               | Diễn giải                                                                                  | Đã<br>ghi số<br>cái | Stt<br>đồng | Số hiệu tk<br>đối ứng | Số phát sinh         |                      |
|-------------------------|------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                         | Số hiệu    | Ngày<br>tháng |                                                                                            |                     |             |                       | Nợ                   | Có                   |
| A                       | B          | C             | D                                                                                          | E                   | G           | H                     | 1                    | 2                    |
| ...                     | ...        | ...           | ...                                                                                        |                     |             | ...                   | ...                  | ...                  |
| 01/07/2023              | HDA 66     | 01/07/2023    | Xuất bán mủ cao su theo hợp đồng số 45/HDCSMY-KHDT - Công ty TNHH MTV Việt Lào Solar       |                     |             |                       | 6.684.222.019        | 6.684.222.019        |
|                         |            |               | Giá vốn hàng bán nội địa Cao su                                                            | ✓                   |             | 632111                | 3.324.222.019        |                      |
|                         |            |               | Thành phẩm Cao su khai thác                                                                | ✓                   |             | 15511                 |                      | 3.324.222.019        |
|                         |            |               | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)                                                | ✓                   |             | 131111                | 3.200.000.000        |                      |
|                         |            |               | Doanh thu bán thành phẩm ND Cao su khai thác                                               | ✓                   |             | 511211                |                      | 3.200.000.000        |
|                         |            |               | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)                                                | ✓                   |             | 131111                | 160.000.000          |                      |
|                         |            |               | Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: Hd SXKD                                                | ✓                   |             | 333111                |                      | 160.000.000          |
| ...                     | ...        | ...           | ...                                                                                        |                     |             | ...                   | ...                  | ...                  |
| 27/12/2023              | HDA 269    | 27/12/2023    | Xuất bán mủ cao su theo hợp đồng số 96/HDCSMY-KHDT - Công ty Cổ phần cao su Việt Phú Thịnh |                     |             |                       | 4.504.236.400        | 4.504.236.400        |
|                         |            |               | Giá vốn hàng bán nội địa Cao su                                                            | ✓                   |             | 632111                | 2.275.246.000        |                      |
|                         |            |               | Thành phẩm Cao su khai thác                                                                | ✓                   |             | 15511                 |                      | 2.275.246.000        |
|                         |            |               | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)                                                | ✓                   |             | 131111                | 2.122.848.000        |                      |
|                         |            |               | Doanh thu bán thành phẩm ND Cao su khai thác                                               | ✓                   |             | 511211                |                      | 2.122.848.000        |
|                         |            |               | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)                                                | ✓                   |             | 131111                | 106.142.400          |                      |
|                         |            |               | Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: Hd SXKD                                                | ✓                   |             | 333111                |                      | 106.142.400          |
| ...                     | ...        | ...           | ...                                                                                        |                     |             | ...                   | ...                  | ...                  |
| 31/12/2023              | PK3 202312 | 31/12/2023    | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9111, 632116                                        |                     |             |                       | 68.412.688           | 68.412.688           |
|                         |            |               | Xác định kết quả kinh doanh - Mủ cao su khai thác                                          | ✓                   |             | 9111                  | 68.412.688           |                      |
|                         |            |               | Giá vốn hàng bán ( thuế GTGT phân bổ )                                                     | ✓                   |             | 632116                |                      | 68.412.688           |
|                         |            |               |                                                                                            |                     |             |                       |                      |                      |
|                         |            |               | <b>Tổng cộng</b>                                                                           |                     |             |                       | <b>9,145,298,176</b> | <b>9,145,298,176</b> |

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

NGƯỜI GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.8 Sổ Nhật ký chung TK 632**

- ❖ Để mở sổ cái tài khoản 632 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:
- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ cái của một tài khoản.
  - Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ cái -> Chọn tài khoản 632 -> Chọn khoảng thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ cái xuất ra file excel.

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư đầu kỳ: 0

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ |        | Diễn giải  | Nhật ký chung                                                   |          | Tk đối ứng | Số phát sinh  |                 |
|-------------------|----------|--------|------------|-----------------------------------------------------------------|----------|------------|---------------|-----------------|
|                   | Số       | Ngày   |            | Trang số                                                        | Stt dòng |            | Nợ            | Có              |
| A                 | B        | C      | D          | E                                                               | G        | H          | 1             | 2               |
| ...               | ...      | ...    | ...        |                                                                 |          | ...        | ...           | ...             |
| 1/7/2023          | HDA      | 66     | 1/7/2023   | Xuất bán mủ cao su theo hợp đồng số 45/HDCSMY-KHĐT              |          | 15511      | 3,324,222,019 |                 |
| 6/9/2023          | HDA      | 223    | 6/9/2023   | Xuất bán mủ cao su theo hợp đồng số 97/HDCSMY-KHĐT              |          | 15511      | 6,736,032,000 |                 |
| 20/9/2023         | HDA      | 245    | 20/9/2023  | Xuất bán mủ cao su theo phụ lục 01 - Hợp đồng số 94/HDCSMY-KHĐT |          | 15511      | 1,489,017,600 |                 |
| 27/12/2023        | HDA      | 269    | 27/12/2023 | Xuất bán mủ cao su theo hợp đồng số 96/HDCSMY-KHĐT              |          | 15511      | 2,275,246,000 |                 |
| ...               | ...      | ...    | ...        |                                                                 |          | ...        | ...           | ...             |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn vào kết quả kinh doanh - 9117, 632114        |          | 9117       |               | 125,349,788     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9116, 632115             |          | 9116       |               | 40,277,387,836  |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9111, 632116             |          | 9111       |               | 68,412,689      |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn gia công - 9112, 63213                       |          | 9112       |               | (46,244,745)    |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn gia công - 9112, 63213                       |          | 9112       |               | 590,880,000     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn mủ gia công XD KQKD - 9111, 632111           |          | 9111       |               | 192,312,214,882 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí - 9118, 632112                               |          | 9118       |               | 119,940,999     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí - 9112, 632113                               |          | 9112       |               | 71,061,767,577  |

Tổng phát sinh nợ: 306,245,078,915  
Tổng phát sinh có: 306,245,078,915  
Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.9 Sổ cái TK 632

- ❖ Để mở sổ chi tiết tài khoản 632 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:
- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ chi tiết của một tài khoản.
  - Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ chi tiết -> Chọn tài khoản 632 -> Chọn khoản thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ chi tiết xuất ra file excel.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Chứng từ   |            | Khách hàng                                    | Diễn giải                                                       | Tk đối ứng | Số phát sinh       |                 |
|------------|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|--------------------|-----------------|
| Ngày       | Số         |                                               |                                                                 |            | Nợ                 | Có              |
| ...        | ...        | ...                                           | ...                                                             | ...        | ...                | ...             |
| 1/7/2023   | HD 66      | Công ty TNHH MTV Việt Lào Solar               | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 45/HDCSMY-KHDT              | 15511      | 3,324,222,019      |                 |
| 6/9/2023   | HD 223     | Công ty TNHH SX thương mại nông sản Khải Hưng | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 97/HDCSMY-KHDT              | 15511      | 6,736,032,000      |                 |
| 20/9/2023  | HD 245     | Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành | Xuất bán mù cao su theo phụ lục 01 - Hợp đồng số 94/HDCSMY-KHDT | 15511      | 1,489,017,600      |                 |
| 27/12/2023 | HD 269     | Công ty cổ phần cao su Việt Phú Thịnh         | Xuất bán mù cao su theo hợp đồng số 96/HDCSMY-KHDT              | 15511      | 2,275,246,000      |                 |
| ...        | ...        | ...                                           | ...                                                             | ...        | ...                | ...             |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển giá vốn vào kết quả kinh doanh - 9117, 632114        | 9117       |                    | 125,349,788     |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9116, 632115             | 9116       |                    | 40,277,387,836  |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9111, 632116             | 9111       |                    | 68,412,689      |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển giá vốn - 9116, 632115                               | 9116       |                    |                 |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển giá vốn gia công - 9112, 63213                       | 9112       |                    | (46,244,745)    |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển giá vốn gia công - 9112, 63213                       | 9112       |                    | 590,880,000     |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển giá vốn mù gia công XĐ KQKD - 9111, 632111           | 9111       |                    | 192,312,214,882 |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển chi phí - 9118, 632112                               | 9118       |                    | 119,940,999     |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                               | Kết chuyển chi phí - 9112, 632113                               | 9112       |                    | 71,061,767,577  |
|            |            |                                               |                                                                 |            | Tổng phát sinh nợ: | 306,245,078,915 |
|            |            |                                               |                                                                 |            | Tổng phát sinh có: | 306,245,078,915 |
|            |            |                                               |                                                                 |            | Số dư nợ cuối kỳ:  | 0               |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.10 Sổ chi tiết TK 632

2.2.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

a. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu
- Giấy báo có

b. Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 515

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”

Tài khoản chi tiết:

- Tài khoản 5151 - Lãi cho vay, tiền gửi
- Tài khoản 51511 - Lãi tiền gửi
- Tài khoản 51512 - Lãi trái phiếu
- Tài khoản 5152 - Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Tài khoản 51513 - Lãi tín phiếu
- Tài khoản 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Tài khoản 5153 - Cổ tức và lợi nhuận được chia
- Tài khoản 5154 - Lãi do bán các loại chứng khoán

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ

d. Quy trình luân chuyển chứng từ

Căn cứ vào giấy báo có và giấy báo nợ, kế toán hạch toán số liệu vào phần mềm.

e. Nghiệp vụ minh họa

Ngày 25/12/2023 công ty nhận được một giấy báo có từ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Gia Lai thông báo lãi tiền gửi với khoản tiền gửi là 309,318.

Căn cứ vào giấy báo Có về lãi tiền gửi, kế toán nhập số liệu vào phần mềm và phần mềm tự động cập nhật lên sổ nhật ký chung và sổ cái TK 515.



Ngân hàng: BIDV CN Gia Lai

## GIẤY BÁO CÓ

Ngày 25 tháng 12 năm 2023

|                           |                                                                    |         |         |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| Họ và tên người nộp tiền: | CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG                                  | Số:     | 468     |
|                           |                                                                    | Nợ: 112 | 309,318 |
|                           |                                                                    | Có: 515 | 309,318 |
| Lý do nộp:                | Thanh toán lãi tiền gửi                                            |         |         |
| Số tiền:                  | 309,318                                                            |         |         |
| Ngân hàng:                | Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam- BIDV- CN Gia Lai |         |         |
| Kèm theo:                 | 0 Chứng từ gốc                                                     |         |         |

**Kiểm soát**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 25 tháng 12 năm 2023  
**Giao dịch viên**  
(Ký, họ tên)

### ***Biểu 2.11 Trích giấy báo có***

## SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

|                     |          |               | Đơn vị tính: VND                                                                     |                     |             |                       |                |                |
|---------------------|----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-----------------------|----------------|----------------|
| Ngày<br>tháng<br>số | Chứng từ |               | Diễn giải                                                                            | Đã<br>ghi số<br>cái | Stt<br>đồng | Số hiệu tk<br>đối ứng | Số phát sinh   |                |
|                     | Số hiệu  | Ngày<br>tháng |                                                                                      |                     |             |                       | Nợ             | Có             |
| A                   | B        | C             | D                                                                                    | E                   | G           | H                     | 1              | 2              |
| ...                 | ...      | ...           | ...                                                                                  |                     |             | ...                   | ...            | ...            |
| 13/12/2023          | BC1      | 456           | 13/12/2023 Ngân hàng trả lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Quân Đội Gia Lai              |                     |             |                       | 766            | 766            |
|                     |          |               | Tiền gửi VND NH Thương mại cổ phần Quân Đội CN                                       | ✓                   |             | 112114                | 766            |                |
|                     |          |               | Lãi tiền cho vay, tiền gửi                                                           | ✓                   |             | 5151                  |                | 766            |
| 14/12/2023          | BC1      | 457           | 14/12/2023 Ngân hàng trả lãi tiền gửi - Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN - CN Gia Lai |                     |             |                       | 796,142        | 796,142        |
|                     |          |               | Tiền gửi VND NH Ngoại thương Gia Lai                                                 | ✓                   |             | 112112                | 796,142        |                |
|                     |          |               | Lãi tiền cho vay, tiền gửi                                                           | ✓                   |             | 5151                  |                | 796,142        |
| 25/12/2023          | BC1      | 468           | 25/12/2023 Ngân hàng trả lãi tiền gửi - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai       |                     |             |                       | 309,318        | 309,318        |
|                     |          |               | Tiền VND gửi ngân hàng - Đầu tư Gia Lai                                              | ✓                   |             | 112105                | 309,318        |                |
|                     |          |               | Lãi tiền cho vay, tiền gửi                                                           | ✓                   |             | 5151                  |                | 309,318        |
| ...                 | ...      | ...           | ...                                                                                  |                     |             | ...                   | ...            | ...            |
| 31/12/2023          | PK3      | 202312        | 31/12/2023 Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113                        |                     |             |                       | 7,017,868,573  | 7,017,868,573  |
|                     |          |               | Lãi tiền cho vay, tiền gửi                                                           | ✓                   |             | 5151                  | 330,049,255    |                |
|                     |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                                     | ✓                   |             | 9113                  |                | 330,049,255    |
|                     |          |               | Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ                                             | ✓                   |             | 5152                  | 17,916,602     |                |
|                     |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                                     | ✓                   |             | 9113                  |                | 17,916,602     |
|                     |          |               | Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ                                             | ✓                   |             | 5152                  | 647,437,761    |                |
|                     |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                                     | ✓                   |             | 9113                  |                | 647,437,761    |
|                     |          |               | Lãi do bán các loại chứng khoán                                                      | ✓                   |             | 5154                  | 6,022,465,000  |                |
|                     |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                                     | ✓                   |             | 9113                  |                | 6,022,465,000  |
| Tổng cộng           |          |               |                                                                                      |                     |             |                       | 14,036,843,417 | 14,036,843,417 |

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

NGƯỜI GHI SỔ  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### Biểu 2.12 Sổ Nhật ký chung TK 515

❖ Để mở sổ cái tài khoản 515 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:

- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ cái của một tài khoản.
- Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ cái -> Chọn tài khoản 515 -> Chọn khoảng thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ cái xuất ra file excel.

## SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư đầu kỳ: 0

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ |        | Diễn giải                                                     | Nhật ký chung |          | Tk đối ứng | Số phát sinh  |         |
|-------------------|----------|--------|---------------------------------------------------------------|---------------|----------|------------|---------------|---------|
|                   | Số       | Ngày   |                                                               | Trang số      | Stt dòng |            | Nợ            | Có      |
| A                 | B        | C      | D                                                             | E             | G        | H          | 1             | 2       |
| ...               | ...      | ...    | ...                                                           |               |          | ...        | ...           | ...     |
| 13/12/2023        | BC1      | 456    | 13/12/2023 Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         |               |          | 112114     |               | 766     |
| 14/12/2023        | BC1      | 457    | 14/12/2023 Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         |               |          | 112112     |               | 796,142 |
| 25/12/2023        | BC1      | 468    | 25/12/2023 Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         |               |          | 112105     |               | 309,318 |
| 26/12/2023        | BC1      | 469    | 26/12/2023 Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         |               |          | 112119     |               | 1,907   |
| 28/12/2023        | BC1      | 471    | 28/12/2023 Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         |               |          | 112120     |               | 202,271 |
| ...               | ...      | ...    | ...                                                           |               |          | ...        | ...           | ...     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113 |               |          | 9113       | 330,049,255   |         |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113 |               |          | 9113       | 647,437,761   |         |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113 |               |          | 9113       | 17,916,602    |         |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113 |               |          | 9113       | 6,022,465,000 |         |

Tổng phát sinh nợ: 7,017,868,918  
Tổng phát sinh có: 7,017,868,918  
Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

### Biểu 2.13 Sổ cái TK 515

❖ Để mở sổ chi tiết tài khoản 515 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:

- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ chi tiết của một tài khoản.
- Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ chi tiết -> Chọn tài khoản 515 -> Chọn khoản thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ chi tiết xuất ra file excel.

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Chứng từ   |            | Khách hàng                                      | Diễn giải                                          | Tk đối ứng | Số dư nợ đầu kỳ: 0        |                      |
|------------|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|---------------------------|----------------------|
| Ngày       | Số         |                                                 |                                                    |            | Nợ                        | Có                   |
| ...        | ...        | ...                                             | ...                                                | ...        | ...                       | ...                  |
| 13/12/2023 | BC 456     | Ngân hàng TMCP Quân Đội Gia Lai                 | Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         | 112114     |                           | 766                  |
| 14/12/2023 | BC 457     | Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN - CN Gia Lai    | Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         | 112112     |                           | 796,142              |
| 25/12/2023 | BC 468     | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai          | Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         | 112105     |                           | 309,318              |
| 26/12/2023 | BC 469     | Ngân hàng Hợp tác Chi nhánh Gia Lai             | Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         | 112119     |                           | 1,907                |
| 28/12/2023 | BC 471     | Ngân hàng TMCP á Châu ( ACB)                    | Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         | 112120     |                           | 202,271              |
| 31/12/2023 | BC 473     | NH Công thương Gia Lai, Phòng giao dịch Đak Đoa | Ngân hàng trả lãi tiền gửi                         | 112106     |                           | 7,479                |
| ...        | ...        | ...                                             | ...                                                | ...        | ...                       | ...                  |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                 | Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113 | 9113       | 330,049,255               |                      |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                 | Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113 | 9113       | 647,437,761               |                      |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                 | Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113 | 9113       | 17,916,602                |                      |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                 | Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113 | 9113       | 6,022,465,000             |                      |
|            |            |                                                 |                                                    |            | <b>Tổng phát sinh nợ:</b> | <b>7,017,868,918</b> |
|            |            |                                                 |                                                    |            | <b>Tổng phát sinh có:</b> | <b>7,017,868,918</b> |
|            |            |                                                 |                                                    |            | <b>Số dư nợ cuối kỳ:</b>  | <b>0</b>             |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên)

**Biểu 2.14 Sổ chi tiết TK 515**

**2.2.5 Kế toán chi phí bán hàng**

**a. Chứng từ sử dụng**

- Phiếu chi
- Hóa đơn GTGT
- Giấy báo có

**b. Sổ sách sử dụng**

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 641
- Sổ chi tiết TK 641

**c. Tài khoản sử dụng**

Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”

Tài khoản chi tiết:

- Tài khoản 6411 – Chi phí nhân viên
- Tài khoản 6412 – Chi phí vật liệu, bao bì
- Tài khoản 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Tài khoản 6414 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- Tài khoản 6415 – Chi phí bảo hành
- Tài khoản 6417 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tài khoản 641701 – Chi phí dịch vụ mua ngoài – Vận chuyển, bốc xếp

- Tài khoản 641702 – Chi phí dịch vụ mua ngoài – Bảo hiểm hàng hóa
- Tài khoản 641704 – Chi phí dịch vụ mua ngoài - Ủy thác xuất khẩu
- Tài khoản 641705 – Chi phí dịch vụ mua ngoài – Chi phí khác
- Tài khoản 6418 – Chi phí bằng tiền khác

#### d. Nghiệp vụ minh họa

Ngày 31/12/2023, công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang thanh toán tiền vận chuyển mủ cao su SVR cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Khải Ngọc số hóa đơn 230 với đơn giá chưa thuế 148,200,000 (Thuế VAT 10%).

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANGYANG  
536 Nguyễn Huệ, thị trấn ĐakĐoa, huyện ĐakĐoa, tỉnh Gia Lai

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

### SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Ngày<br>tháng ghi<br>số | Chứng từ |               | Diễn giải                                       | Đã<br>ghi sổ<br>cái                                                          | Số<br>đồng | Số hiệu tk<br>đối ứng | Số phát sinh |             |
|-------------------------|----------|---------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------|-------------|
|                         | Số hiệu  | Ngày<br>tháng |                                                 |                                                                              |            |                       | Nợ           | Có          |
| A                       | B        | C             | D                                               | E                                                                            | G          | H                     | 1            | 2           |
| ...                     | ...      | ...           | ...                                             |                                                                              |            | ...                   | ...          | ...         |
| 30/12/2023              | PC1      | 156           | 30/12/2023                                      | Thanh toán tiền bốc xếp mủ thành phẩm - Nguyễn Trọng Hiếu                    |            |                       | 20,157,660   | 20,157,660  |
|                         |          |               | Chi phí khác bằng tiền                          | ✓                                                                            |            | 6418                  | 20,157,660   |             |
|                         |          |               | Tiền mặt Việt Nam                               | ✓                                                                            |            | 1111                  |              | 20,157,660  |
| 31/12/2023              | PC1      | 157           | 31/12/2023                                      | Tạm ứng tiền thu mua mủ cao su - Tổ thu mua mủ tiểu điền                     |            |                       | 500,000,000  | 500,000,000 |
|                         |          |               | Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)      | ✓                                                                            |            | 331111                | 500,000,000  |             |
|                         |          |               | Tiền mặt Việt Nam                               | ✓                                                                            |            | 1111                  |              | 500,000,000 |
|                         |          |               | Tiền gửi VND NH Ngoại thương Gia Lai            | ✓                                                                            |            | 112112                |              | 1,100,000   |
| 31/12/2023              | BN1      | 230           | 31/12/2023                                      | Thanh toán tiền vận chuyển mủ cao su SVR theo hợp đồng số 01/2023/HĐVC/KN-MY |            |                       | 163,020,000  | 163,020,000 |
|                         |          |               | Chi phí dịch vụ mua ngoài - vận chuyển, bốc xếp | ✓                                                                            |            | 641701                | 148,200,000  |             |
|                         |          |               | Tiền gửi VND NH Ngoại thương Gia Lai            | ✓                                                                            |            | 112112                |              | 148,200,000 |
|                         |          |               | Thuế GTGT được khấu trừ                         | ✓                                                                            |            | 13311                 | 14,820,000   |             |
|                         |          |               | Tiền gửi VND NH Ngoại thương Gia Lai            | ✓                                                                            |            | 112112                |              | 14,820,000  |
| ...                     | ...      | ...           | ...                                             |                                                                              |            | ...                   | ...          | ...         |
| Tổng cộng               |          |               |                                                 |                                                                              |            |                       | 683,177,660  | 684,277,660 |

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

NGƯỜI GHI SỔ  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### Biểu 2.15 Sổ Nhật ký chung TK 641

❖ Để mở sổ cái tài khoản 641 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:

- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ cái của một tài khoản.
- Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ cái -> Chọn tài khoản 641 -> Chọn khoảng thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ cái xuất ra file excel.

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 641 - Chi phí bán hàng  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư đầu kỳ: 0

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ |        | Diễn giải  | Nhật ký chung |          | Tk đối ứng | Số phát sinh |               |
|-------------------|----------|--------|------------|---------------|----------|------------|--------------|---------------|
|                   | Số       | Ngày   |            | Trang số      | Stt dòng |            | Nợ           | Có            |
| A                 | B        | C      | D          | E             | G        | H          | 1            | 2             |
| ...               | ...      | ...    | ...        | ...           | ...      | ...        | ...          | ...           |
| 30/12/2023        | PC1      | 156    | 30/12/2023 |               |          | 1111       | 20,157,660   |               |
| 30/12/2023        | BN1      | 100    | 30/12/2023 |               |          | 112112     | 65,000,000   |               |
| 30/12/2023        | BN1      | 101    | 30/12/2023 |               |          | 112112     | 131,040,000  |               |
| 30/12/2023        | BN1      | 106    | 30/12/2023 |               |          | 112112     | 65,520,000   |               |
| 30/12/2023        | PC1      | 292    | 30/12/2023 |               |          | 1111       | 19,155,960   |               |
| 31/12/2023        | BN1      | 230    | 31/12/2023 |               |          | 112112     | 148,200,000  |               |
| 31/12/2023        | PC1      | 359    | 31/12/2023 |               |          | 1111       | 16,965,585   |               |
| ...               | ...      | ...    | ...        | ...           | ...      | ...        | ...          | ...           |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 |               |          | 9111       |              | 528,608,326   |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 |               |          | 9111       |              | 2,553,797,741 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 |               |          | 9111       |              | 10,446,150    |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 |               |          | 9111       |              | 249,005,382   |

Tổng phát sinh nợ: 3,341,857,599  
Tổng phát sinh có: 3,341,857,599  
Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.16 Sổ cái TK 641

- ❖ Để mở sổ chi tiết tài khoản 641 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:
- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ chi tiết của một tài khoản.
  - Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ chi tiết -> Chọn tài khoản 641 -> Chọn khoản thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ chi tiết xuất ra file excel.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 641 - Chi phí bán hàng  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư nợ đầu kỳ: 0

| Chứng từ   |            | Khách hàng                                        | Diễn giải                                                                    | Tk đối ứng | Số phát sinh |               |
|------------|------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|---------------|
| Ngày       | Số         |                                                   |                                                                              |            | Nợ           | Có            |
| ...        | ...        | ...                                               | ...                                                                          | ...        | ...          | ...           |
| 30/12/2023 | PC 156     | Nguyễn Trọng Hiếu                                 | Thanh toán tiền bốc xếp mũ thành phẩm                                        | 1111       | 20,157,660   |               |
| 30/12/2023 | BN 100     | DNTN Văn tài Phước Tài Gia Lai                    | Thanh toán tiền vận chuyển mũ cao su theo hợp đồng số 03/HĐKT-KHĐT           | 112112     | 65,000,000   |               |
| 30/12/2023 | BN 101     | Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn                    | Thanh toán tiền vận chuyển mũ cao su theo hợp đồng số 02/2023/HĐKT/MT-MY     | 112112     | 131,040,000  |               |
| 30/12/2023 | BN 106     | Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn                    | Thanh toán phí vận chuyển mũ cao su theo hợp đồng số 03/2023/HĐKT/MT-MY      | 112112     | 65,520,000   |               |
| 30/12/2023 | PC 292     | Nguyễn Trọng Hiếu                                 | Thanh toán tiền bốc xếp mũ thành phẩm tháng 2/2023 (709.480T)                | 1111       | 19,155,960   |               |
| 31/12/2023 | BN 230     | Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Văn Tài Khải Ngọc | Thanh toán tiền vận chuyển mũ cao su SVR theo hợp đồng số 01/2023/HĐVC/KN-MY | 112112     | 148,200,000  |               |
| 31/12/2023 | PC 359     | Nguyễn Trọng Hiếu                                 | Thanh toán tiền bốc xếp mũ thành phẩm tháng 3/2023 (628.355T)                | 1111       | 16,965,585   |               |
| ...        | ...        | ...                                               | ...                                                                          | ...        | ...          | ...           |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                   | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641                             | 9111       |              | 528,608,326   |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                   | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641                             | 9111       |              | 2,553,797,741 |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                   | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641                             | 9111       |              | 10,446,150    |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                   | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641                             | 9111       |              | 249,005,382   |

Tổng phát sinh nợ: 3,341,857,599

Tổng phát sinh có: 3,341,857,599

Số dư nợ cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.17 Sổ chi tiết TK 641

2.2.6 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- Bảng chấm công
- Bảng lương

b. Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ chi tiết TK 642
- Sổ cái TK 642

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”

Tài khoản chi tiết:

- Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý
- Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý
- Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng
- Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí
- Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng
- Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác

d. Nghiệp vụ minh họa

🚦 **Nghiệp vụ 1:** Ngày 31/12/2023 công ty trả tiền lương cho cán bộ công nhân viên theo bảng thanh toán lương số tiền là 60.500.000.

Đối với việc chi trả thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên thì vào cuối mỗi tháng (30 hoặc 31) dựa vào bảng thanh toán lương kế toán lập thì thủ quỹ sẽ căn cứ vào đó để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên của công ty. Khi đó kế toán sẽ tiến hành lập phiếu chi trên phần mềm. Các nghiệp vụ chi tiền thanh toán lương sẽ được kế toán thực hiện vào mỗi tháng.

| <b>Công Ty TNHH MTV Cao su Mang Yang</b><br>Địa chỉ: 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, Gia Lai |                                |         |                   |                   |                            |               |               |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|-------------------|-------------------|----------------------------|---------------|---------------|------------------|
| BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG                                                                                    |                                |         |                   |                   |                            |               |               |                  |
| Tháng 12/2023                                                                                                 |                                |         |                   |                   |                            |               |               |                  |
| STT                                                                                                           | Họ và tên                      | Chức vụ | Lương chính       | Tổng thu nhập     | Các khoản trích theo lương |               |               |                  |
|                                                                                                               |                                |         |                   |                   | BHXH ( 8%)                 | BHYT ( 1.5% ) | BHTN ( 1% )   | Cộng             |
|                                                                                                               |                                | 1       | 2                 | 3                 | 4                          | 5             | 6             | 7                |
|                                                                                                               | <b>Phòng tài chính kế toán</b> |         |                   |                   |                            |               |               |                  |
| 1                                                                                                             | Ngô Doãn Hạnh                  | KTT     | 10.000.000        | 10.000.000        | 800000                     | 150000        | 100000        | 1050000          |
| 2                                                                                                             | Lê Thị Kiều Nga                | PPKT    | 8.500.000         | 8.500.000         | 680000                     | 127500        | 85000         | 892500           |
| 3                                                                                                             | Nguyễn Thị Phương Linh         | NV      | 7.000.000         | 7.000.000         |                            |               |               |                  |
| 4                                                                                                             | Mộc Thị Cẩm Thy                | NV      | 7.000.000         | 7.000.000         |                            |               |               |                  |
| 5                                                                                                             | Trần Xuân Vy                   | NV      | 7.000.000         | 7.000.000         |                            |               |               |                  |
| 6                                                                                                             | Nguyễn Thị Xuân Huệ            | TK      | 7.000.000         | 7.000.000         |                            |               |               |                  |
| 7                                                                                                             | Đặng Thị Trang                 | NV      | 7.000.000         | 7.000.000         |                            |               |               |                  |
| 8                                                                                                             | Võ Hoài Thu                    | TQ      | 7.000.000         | 7.000.000         |                            |               |               |                  |
|                                                                                                               | <b>TỔNG</b>                    |         | <b>60.500.000</b> | <b>60.500.000</b> | <b>1.480.000</b>           | <b>277500</b> | <b>185000</b> | <b>1.942.500</b> |

**Biểu 2.18 Bảng thanh toán lương tháng 12**

Để ghi nhận nghiệp vụ thanh toán lương ta tiến hành như sau: Vào phân hệ “Kế toán tiền mặt, tiền gửi và tiền vay” -> “Cập nhật số liệu” -> “Kích chọn phiếu chi tiền mặt” sau đó nhập thông tin nghiệp vụ và ấn “Thêm phiếu” để lưu nghiệp vụ.

Sau khi kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm thì phần mềm sẽ tự động cập nhật lên sổ nhật ký chung, sổ cái và sổ chi tiết TK 642.

## SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Ngày<br>tháng<br>số | Chứng từ |               | Diễn giải                                                                | Đã<br>ghi sổ<br>cái | Stt<br>dòng | Số hiệu tk<br>đối ứng | Số phát sinh  |               |
|---------------------|----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-----------------------|---------------|---------------|
|                     | Số hiệu  | Ngày<br>tháng |                                                                          |                     |             |                       | Nợ            | Có            |
| A                   | B        | C             | D                                                                        | E                   | G           | H                     | 1             | 2             |
| ...                 | ...      | ...           | ...                                                                      |                     |             | ...                   | ...           | ...           |
| 31/12/2023          | PK1      | HA08          | 31/12/2023                                                               |                     |             |                       | 41,284,858    | 41,284,858    |
|                     |          |               | Chi phí vật tư chế biến tháng 12/2023 - Xi nghiệp chế biến cao su K'Dang |                     |             |                       |               |               |
|                     |          |               | Chi phí NVL trực tiếp Chế biến Cao su - NL động lực                      | ✓                   |             | 621203                | 1,420,492     |               |
|                     |          |               | Tạm ứng ngắn hạn - Vật tư                                                | ✓                   |             | 14112                 |               | 1,420,492     |
|                     |          |               | Chi phí NVL trực tiếp Chế biến Cao su - NL động lực                      | ✓                   |             | 621203                | 15,674,219    |               |
|                     |          |               | Tạm ứng ngắn hạn - Vật tư                                                | ✓                   |             | 14112                 |               | 15,674,219    |
|                     |          |               | Chi phí NVL trực tiếp Mù cao su thu mua                                  | ✓                   |             | 6213                  | 17,851,932    |               |
|                     |          |               | Tạm ứng ngắn hạn - Vật tư                                                | ✓                   |             | 14112                 |               | 17,851,932    |
|                     |          |               | Chi phí NVL trực tiếp Xử lý nước thải                                    | ✓                   |             | 621205                | 6,338,215     |               |
|                     |          |               | Tạm ứng ngắn hạn - Vật tư                                                | ✓                   |             | 14112                 |               | 6,338,215     |
| 31/12/2023          | PK1      | TL12          | 31/12/2023                                                               |                     |             |                       | 3,179,768,319 | 3,179,768,319 |
|                     |          |               | Tiền lương tháng 12 năm 2023                                             |                     |             |                       |               |               |
|                     |          |               | Chi phí nhân viên quản lý - Tiền lương                                   | ✓                   |             | 642101                | 547,074,836   |               |
|                     |          |               | Phải trả công nhân viên                                                  | ✓                   |             | 3341                  |               | 547,074,836   |
| ...                 | ...      | ...           | ...                                                                      |                     |             | ...                   | ...           | ...           |
| 31/12/2023          | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                               |                     |             |                       | 1,234,182,911 | 1,234,182,911 |
|                     |          |               | Kết chuyển 9111, 6428.03                                                 |                     |             |                       |               |               |
|                     |          |               | Xác định kết quả kinh doanh-Mù cao su khai thác                          | ✓                   |             | 9111                  | 1,234,182,911 |               |
|                     |          |               | Chi phí bằng tiền khác.Chi phí quản lý tập đoàn                          | ✓                   |             | 6428.03               |               | 1,234,182,911 |
|                     |          |               |                                                                          |                     |             |                       |               |               |
|                     |          |               |                                                                          |                     |             |                       |               |               |
|                     |          |               | Tổng cộng                                                                |                     |             |                       | 3,056,725,516 | 3,056,725,516 |

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

NGƯỜI GHI SỔ  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### Biểu 2.19 Sổ Nhật ký chung TK 642

❖ Để mở sổ cái tài khoản 642 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:

- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ cái của một tài khoản.
- Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ cái -> Chọn tài khoản 642 -> Chọn khoảng thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ cái xuất ra file excel.

## SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư đầu kỳ: 0

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ |        | Diễn giải  | Nhật ký chung |          | Tk đối ứng | Số phát sinh |               |
|-------------------|----------|--------|------------|---------------|----------|------------|--------------|---------------|
|                   | Số       | Ngày   |            | Trang sổ      | Stt dòng |            | Nợ           | Có            |
| A                 | B        | C      | D          | E             | G        | H          | 1            | 2             |
| ...               | ...      | ...    | ...        |               |          | ...        | ...          | ...           |
| 3/12/2023         | PXA      | 445    | 3/12/2023  |               |          | 15221      | 1,080,000    |               |
| 4/12/2023         | PXA      | 446    | 4/12/2023  |               |          | 15221      | 796,000      |               |
| 5/12/2023         | BN1      | 447    | 5/12/2023  |               |          | 112112     | 7,700        |               |
| 31/12/2023        | PK1      | TL12   | 31/12/2023 |               |          | 3341       | 547,074,836  |               |
| 31/12/2023        | PK1      | NH 11  | 31/12/2023 |               |          | 331111     | 5,015,400    |               |
| 31/12/2023        | PK1      | NH 13  | 31/12/2023 |               |          | 112112     | 165,000      |               |
| 31/12/2023        | PK1      | NH 13  | 31/12/2023 |               |          | 112106     | 59,400       |               |
| 31/12/2023        | PK1      | NH 13  | 31/12/2023 |               |          | 112112     | 231,000      |               |
| 31/12/2023        | PK1      | NH 13  | 31/12/2023 |               |          | 112102     | 2,792,799    |               |
| ...               | ...      | ...    | ...        |               |          | ...        | ...          | ...           |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 |               |          | 9111       |              | 1,234,182,911 |

Tổng phát sinh nợ: 25,660,764,953

Tổng phát sinh có: 25,660,764,953

Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

### Biểu 2.20 Sổ cái TK 642

❖ Để mở sổ chi tiết tài khoản 642 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:

- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ chi tiết của một tài khoản.
- Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ chi tiết -> Chọn tài khoản 642 -> Chọn khoản thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ chi tiết xuất ra file excel.

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Chứng từ   |            | Khách hàng                                     | Diễn giải                                     | Tk đối ứng | Số dư nợ đầu kỳ: 0                |               |
|------------|------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|-----------------------------------|---------------|
| Ngày       | Số         |                                                |                                               |            | Nợ                                | Có            |
| ...        | ...        | ...                                            | ...                                           | ...        | ...                               | ...           |
| 3/12/2023  | PX 445     | Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Quân sự             | Xuất kho hàng bồi dưỡng độc hại tháng 12/2023 | 15221      | 1,080,000                         |               |
| 4/12/2023  | PX 446     | Phòng quản lý chất lượng                       | Xuất kho hàng bồi dưỡng độc hại tháng 12/2023 | 15221      | 796,000                           |               |
| 5/12/2023  | BN 447     | Bảo hiểm XH tỉnh Gia Lai                       | Phí CK ngân hàng                              | 112112     | 7,700                             |               |
| 31/12/2023 | PK1 TL12   | Văn phòng công ty                              | Tiền lương tháng 12 năm 2023                  | 3341       | 547,074,836                       |               |
| 31/12/2023 | PK1 NH 11  | Văn phòng công ty                              | Chi phí điện năng thấp sáng tháng 12          | 331111     | 12,872,800                        |               |
| 31/12/2023 | PK1 NH 11  | Xí nghiệp chế biến cao su K'Dang               | Chi phí điện năng thấp sáng tháng 12 năm 2023 | 331111     | 5,015,400                         |               |
| 31/12/2023 | PK1 NH 13  | Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN - CN Gia Lai   | Phí dịch vụ SMS                               | 112112     | 165,000                           |               |
| 31/12/2023 | PK1 NH 13  | NH Công thương Gia Lai, Phòng giao dịch ĐakĐoa | Phí SMS tháng 12/2023                         | 112106     | 59,400                            |               |
| 31/12/2023 | PK1 NH 13  | Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN - CN Gia Lai   | Phí rút tiền ngày 20/12/2023                  | 112112     | 231,000                           |               |
| 31/12/2023 | PK1 NH 13  | Ngân hàng SHB Gia Lai                          | Phí dịch vụ SMS, Phí ck ngân hàng             | 112102     | 2,792,799                         |               |
| ...        | ...        | ...                                            | ...                                           | ...        | ...                               | ...           |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                | Kết chuyển - 9111, 6428.03                    | 9111       |                                   | 1,234,282,911 |
|            |            |                                                |                                               |            | Tổng phát sinh nợ: 25,660,764,953 |               |
|            |            |                                                |                                               |            | Tổng phát sinh có: 25,660,764,953 |               |
|            |            |                                                |                                               |            | Số dư nợ cuối kỳ: 0               |               |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

**Biểu 2.21 Sổ chi tiết TK 642**

 **Nghiệp vụ 2:** Ngày 12/11/2023, Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang thanh toán tiền lãnh đạo công ty tiếp khách cho Phan Thị Kim Chi với số tiền 5.007.000.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG  
536 Nguyễn Huệ, thị trấn ĐakĐoa, huyện ĐakĐoa, tỉnh Gia Lai

**Mẫu số S03b-DN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200  
2014/TT/BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

**PHIẾU CHI**

Ngày 12 tháng 11 năm 2023

Quyển số:  
Số: 322  
Nợ: 6428 5.007.000  
Có: 1111 5.007.000

Họ và tên người nhận tiền: Phan Thị Kim Chi

Lý do chi: Thanh toán tiền lãnh đạo công ty tiếp khách  
Số tiền: 5.007.000 VND  
Bằng chữ: Năm triệu, không trăm linh bảy nghìn đồng.

Kèm theo: 0 Chứng từ gốc:

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

THỦ QUÝ  
(Ký, họ tên)

Ngày 12 tháng 11 năm 2023  
NGƯỜI NHẬN TIỀN  
(Ký, họ tên)

  
Trương Minh Tiến

Nguyễn Duy Lâm

  
Lê Thị Kiều Nga

Mộc Thị Cẩm Thy

**Biểu 2.22 Phiếu chi ngày 12/11/2023**

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ |            | Diễn giải                                           | Đã ghi số cái                                                                                                        | Stt dòng | Số hiệu tk đối ứng | Số phát sinh  |               |
|-------------------|----------|------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|---------------|---------------|
|                   | Số hiệu  | Ngày tháng |                                                     |                                                                                                                      |          |                    | Nợ            | Có            |
| A                 | B        | C          | D                                                   | E                                                                                                                    | G        | H                  | 1             | 2             |
| ...               | ...      | ...        | ...                                                 |                                                                                                                      |          | ...                | ...           | ...           |
| 12/05/2023        | PC1      | 272        | 12/05/2023                                          | Chi trả tiền kinh phí đóng góp Khối thi đua các DNSXNN tỉnh Gia Lai - Khối thi đua doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp |          |                    | 148,680,000   | 148,680,000   |
|                   |          |            | Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                    | ✓                                                                                                                    |          | 33881112           | 148,680,000   |               |
|                   |          |            | Tiền mặt Việt Nam                                   | ✓                                                                                                                    |          | 1111               |               | 148,680,000   |
| 11/12/2023        | PC1      | 322        | 11/12/2023                                          | Thanh toán tiền lãnh đạo công ty tiếp khách - Phan Thị Kim Chi                                                       |          |                    | 5,007,000     | 5,007,000     |
|                   |          |            | Chi phí bằng tiền khác. Chi phí tiếp khách hội nghị | ✓                                                                                                                    |          | 6428.04            | 5,007,000     |               |
|                   |          |            | Tiền mặt Việt Nam                                   | ✓                                                                                                                    |          | 1111               |               | 5,007,000     |
| 14/12/2023        | PC1      | 324        | 14/12/2023                                          | Tạm ứng tiền thu mua mủ cao su - Tổ thu mua mủ tiểu điền                                                             |          |                    | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
|                   |          |            | Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (VND)          | ✓                                                                                                                    |          | 331111             | 1,000,000,000 |               |
|                   |          |            | Tiền mặt Việt Nam                                   | ✓                                                                                                                    |          | 1111               |               | 1,000,000,000 |
| ...               | ...      | ...        | ...                                                 |                                                                                                                      |          | ...                | ...           | ...           |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312     | 31/12/2023                                          | Kết chuyển 9111, 6428.03                                                                                             |          |                    | 1,234,182,911 |               |
|                   |          |            | Xác định kết quả kinh doanh-Mủ cao su khai thác     | ✓                                                                                                                    |          | 9111               | 1,234,182,911 |               |
|                   |          |            | Chi phí bằng tiền khác. Chi phí quản lý tập đoàn    | ✓                                                                                                                    |          | 6428.03            |               | 1,234,182,911 |
|                   |          |            |                                                     |                                                                                                                      |          |                    |               |               |
|                   |          |            | Tổng cộng                                           |                                                                                                                      |          |                    | 3,622,052,822 | 2,387,869,911 |

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

NGƯỜI GHI SỔ  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.23 Sổ Nhật ký chung TK 642

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ |        | Diễn giải  | Nhật ký chung                                             |          | Tk đối ứng | Số phát sinh |               |
|-------------------|----------|--------|------------|-----------------------------------------------------------|----------|------------|--------------|---------------|
|                   | Số       | Ngày   |            | Trang số                                                  | Stt dòng |            | Nợ           | Có            |
| A                 | B        | C      | D          | E                                                         | G        | H          | 1            | 2             |
| ...               | ...      | ...    | ...        |                                                           | ...      | ...        | ...          | ...           |
| 9/11/2023         | BN1      | 320    | 9/11/2023  | Phí ck ngân hàng                                          |          | 112112     | 7,000        |               |
| 12/11/2023        | PC1      | 322    | 12/11/2023 | Thanh toán tiền lãnh đạo công ty tiếp khách               |          | 1111       | 5,007,000    |               |
| 13/11/2023        | PC1      | 323    | 13/11/2023 | Thanh toán tiền chế độ hội nghị người lao động năm 2023   |          | 1111       | 12,450,000   |               |
| 16/11/2023        | BN1      | 326    | 16/11/2023 | Phí ck ngân hàng                                          |          | 112112     | 336,000      |               |
| 30/12/2023        | PC1      | 340    | 30/12/2023 | Thanh toán tiền cước điện thoại, internet tháng 11/2023   |          | 1111       | 1,457,163    |               |
| 30/12/2023        | PC1      | 341    | 30/12/2023 | Thanh toán tiền nhiên liệu phục vụ công tác Tháng 11/2023 |          | 1111       | 4,518,000    |               |
| 31/12/2023        | PXA      | 342    | 31/12/2023 | Xuất kho khung khen, giấy khen phục vụ công tác văn phòng |          | 15228      | 2,750,000    |               |
| ...               | ...      | ...    | ...        |                                                           | ...      | ...        | ...          | ...           |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 9111, 6428.03                                |          | 9111       |              | 1,234,182,911 |

Tổng phát sinh nợ: 25,660,764,953  
Tổng phát sinh có: 25,660,764,953  
Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.24 Sổ cái TK 642

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư nợ đầu kỳ: 0

| Chứng từ   |            | Khách hàng                                                           | Diễn giải                                                 | Tk đối ứng | Số phát sinh |     |
|------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|--------------|-----|
| Ngày       | Số         |                                                                      |                                                           |            | Nợ           | Có  |
| ...        | ...        | ...                                                                  | ...                                                       | ...        | ...          | ... |
| 9/11/2023  | BN 320     | Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN - CN Gia Lai                         | Phí ck ngân hàng                                          | 112112     | 7,000        |     |
| 12/11/2023 | PC 322     | Phan Thị Kim Chi                                                     | Thanh toán tiền lãnh đạo công ty tiếp khách               | 1111       | 5,007,000    |     |
| 13/11/2023 | PC 323     | Phan Thị Kim Chi                                                     | Thanh toán tiền chế độ hội nghị người lao động năm 2023   | 1111       | 12,450,000   |     |
| 16/11/2023 | BN 326     | Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN - CN Gia Lai                         | Phí ck ngân hàng                                          | 112112     | 336,000      |     |
| 30/12/2023 | PC 340     | Trung tâm kinh doanh VNPT-Gia Lai-CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông | Thanh toán tiền cước điện thoại, internet tháng 11/2022   | 1111       | 1,457,163    |     |
| 30/12/2023 | PC 341     | Phan Thị Vi Anh                                                      | Thanh toán tiền nhiên liệu phục vụ công tác Tháng 11/2023 | 1111       | 4,518,000    |     |
| 31/12/2023 | PX 342     | Văn phòng công ty                                                    | Xuất kho khung khen, giấy khen phục vụ công tác văn phòng | 15228      | 2,750,000    |     |
| ...        | ...        | ...                                                                  | ...                                                       | ...        | ...          | ... |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                                                                      | Kết chuyển - 9111, 6428.03                                | 9111       |              |     |

Tổng phát sinh nợ: 25,660,764,953  
Tổng phát sinh có: 25,660,764,953  
Số dư nợ cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

**Biểu 2.25 Sổ chi tiết TK 642**

**2.2.7 Kế toán thu nhập khác**

**a. Chứng từ sử dụng**

- Hóa đơn giá trị gia tăng

**b. Sổ sách sử dụng**

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK 711

- Sổ chi tiết TK 711

**c. Tài khoản sử dụng**

Tài khoản 711 “Thu nhập khác”

Tài khoản chi tiết:

- Tài khoản 7111 – Thu nhập khác - Hỗ trợ quỹ BHXH

- Tài khoản 7112 – Thu nhập khác - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Tài khoản 7113 – Thu nhập khác - Hoạt động trồng xen

- Tài khoản 7114 – Thu nhập khác - Y tế

- Tài khoản 7115 – Thu nhập khác - Khác

- Tài khoản 7116 – Thu nhập khác - Mầm non

**d. Nghiệp vụ minh họa**

Ngày 23/11/2023, Công ty thu tiền trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số hóa đơn 235 với đơn giá chưa thuế 151.636.364 (Thuế VAT 10%).

Sau khi nhập số liệu vào phần mềm, phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ Nhật ký chung và sổ cái TK 711.

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Ngày<br>tháng ghi<br>số | Chứng từ |               | Diễn giải                                           | Đã<br>ghi sổ<br>cái                                                                                       | Số<br>đồng | Số hiệu tk<br>đối ứng | Số phát sinh   |                |
|-------------------------|----------|---------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|----------------|----------------|
|                         | Số hiệu  | Ngày<br>tháng |                                                     |                                                                                                           |            |                       | Nợ             | Có             |
| A                       | B        | C             | D                                                   | E                                                                                                         | G          | H                     | 1              | 2              |
| 15/11/2023              | BN1      | 227           | 15/11/2023                                          | NH thu nợ vay ngắn hạn, lãi vay ngắn hạn TK vay 1030503076 - Ngân hàng TM CP Ngoại thương VN - CN Gia Lai |            |                       | 7,023,761,644  | 7,023,761,644  |
|                         |          |               | Vay ngắn hạn VND - NH Ngoại thương Gia Lai          | ✓                                                                                                         |            | 3411114               | 7,000,000,000  |                |
|                         |          |               | Tiền gửi VND - NH Ngoại thương Gia Lai              | ✓                                                                                                         |            | 112112                |                | 7,000,000,000  |
|                         |          |               | Chi phí phải trả: lãi vay - NH Ngoại Thương Gia Lai | ✓                                                                                                         |            | 33512                 | 23,761,644     |                |
|                         |          |               | Tiền gửi VND - NH Ngoại thương Gia Lai              | ✓                                                                                                         |            | 112112                |                | 23,761,644     |
| 23/11/2023              | HD1      | 235           | 23/11/2023                                          | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 116/HDHTDT - Nguyễn Thị Thu Hà                |            |                       | 166,800,000    | 166,800,000    |
|                         |          |               | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)         | ✓                                                                                                         |            | 131111                | 151,636,364    |                |
|                         |          |               | Thu nhập khác- Hd trồng xen                         | ✓                                                                                                         |            | 7113                  |                | 151,636,364    |
|                         |          |               | Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)         | ✓                                                                                                         |            | 131111                | 15,163,636     |                |
|                         |          |               | Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: Hd SXKD         | ✓                                                                                                         |            | 333111                |                | 15,163,636     |
| ...                     | ...      | ...           | ...                                                 | ...                                                                                                       |            | ...                   | ...            | ...            |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                          | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                                                       |            |                       | 38,467,106,350 | 38,467,106,350 |
|                         |          |               | Thu nhập khác- Hỗ trợ Quỹ BHHK                      | ✓                                                                                                         |            | 7111                  | 850,423,000    |                |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác               | ✓                                                                                                         |            | 9115                  |                | 850,423,000    |
|                         |          |               | Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ            | ✓                                                                                                         |            | 7112                  | 30,922,085,120 |                |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác               | ✓                                                                                                         |            | 9115                  |                | 30,922,085,120 |
|                         |          |               | Thu nhập khác- Hd trồng xen                         | ✓                                                                                                         |            | 7113                  | 2,178,945,000  |                |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác               | ✓                                                                                                         |            | 9115                  |                | 2,178,945,000  |
|                         |          |               | Thu nhập khác- Y tế                                 | ✓                                                                                                         |            | 7114                  | 1,923,455,812  |                |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác               | ✓                                                                                                         |            | 7115                  |                |                |
|                         |          |               | Thu nhập khác- Mâm non                              | ✓                                                                                                         |            | 7116                  | 2,592,197,418  |                |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác               |                                                                                                           |            | 9115                  |                | 2,592,197,418  |
| Tổng cộng               |          |               |                                                     |                                                                                                           |            |                       | 81,532,576,926 | 79,609,121,114 |

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

NGƯỜI GHI SỔ  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.26 Sổ Nhật ký chung TK 711**

- ❖ Để mở sổ cái tài khoản 711 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:
- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ cái của một tài khoản.
  - Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ cái -> Chọn tài khoản 711 -> Chọn khoảng thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ cái xuất ra file excel.

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 711 - Thu nhập khác  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư đầu kỳ: 0

| Ngày tháng<br>ghi số | Chứng từ |        | Diễn giải  | Nhật ký chung                                                          |          | Tk đối ứng | Số phát sinh   |             |
|----------------------|----------|--------|------------|------------------------------------------------------------------------|----------|------------|----------------|-------------|
|                      | Số       | Ngày   |            | Trang số                                                               | Stt dòng |            | Nợ             | Có          |
| A                    | B        | C      | D          | E                                                                      | G        | H          | 1              | 2           |
| ...                  | ...      | ...    | ...        |                                                                        |          | ...        | ...            | ...         |
| 23/11/2023           | HD1      | 235    | 23/11/2023 | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 116/HĐHTĐT |          | 131111     |                | 151,636,364 |
| 24/11/2023           | HD1      | 236    | 24/11/2023 | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 119/HĐHTĐT |          | 131111     |                | 156,545,455 |
| 25/11/2023           | HD1      | 237    | 25/11/2023 | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 120/HĐHTĐT |          | 131111     |                | 280,909,091 |
| 26/11/2023           | HD1      | 238    | 26/11/2023 | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 125/HĐHTĐT |          | 131111     |                | 461,590,909 |
| 27/11/2023           | HD1      | 239    | 27/11/2023 | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 126/HĐHTĐT |          | 131111     |                | 352,227,273 |
| 1/12/2023            | HD1      | 243    | 1/12/2023  | Doanh thu tiền thuốc, vật tư, dịch vụ, một phần viện phí               |          | 131111     |                | 21,924,838  |
| 4/12/2023            | HD1      | 247    | 4/12/2023  | Doanh thu trồng xen theo biên bản số 01/BBT-CSMY-KHDT 2023             |          | 131111     |                | 49,854,545  |
| 6/12/2023            | HD1      | 249    | 6/12/2023  | Doanh thu tiền thuê nhà tháng 10+11/2023                               |          | 131111     |                | 30,909,090  |
| ...                  | ...      | ...    | ...        |                                                                        |          | ...        | ...            | ...         |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                    |          | 9115       | 673,431,298    |             |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                    |          | 9115       | 38,467,106,350 |             |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                    |          | 9115       | 10,292,326,563 |             |
| 31/12/2023           | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                    |          | 9115       | 4,740,063,879  |             |

Tổng phát sinh nợ: 58,461,833,895  
Tổng phát sinh có: 58,461,833,895  
Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu 2.27 Sổ cái TK 711

- ❖ Để mở sổ chi tiết tài khoản 711 trên phần mềm kế toán Fast, thực hiện thao tác sau:
- Đăng nhập vào phần mềm kế toán Fast -> Tổng hợp -> Sổ sách nhật ký chung -> Sổ chi tiết của một tài khoản.
  - Phần mềm sẽ hiện lên chọn sổ chi tiết -> Chọn tài khoản 711 -> Chọn khoản thời gian từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 -> Nhấn nút “Nhận” để xem hoặc chọn “Excel” để sổ chi tiết xuất ra file excel.

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tài khoản: 711 - Thu nhập khác  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Chứng từ   |            | Khách hàng             | Diễn giải                                                              | Tk đối ứng | Số dư đầu kỳ: 0 |             |
|------------|------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-------------|
| Ngày       | Số         |                        |                                                                        |            | Nợ              | Có          |
| ...        | ...        | ...                    | ...                                                                    | ...        | ...             | ...         |
| 23/11/2023 | HD 235     | Nguyễn Thị Thu Hà      | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 116/HĐHTDT | 131111     |                 | 151,636,364 |
| 24/11/2023 | HD 236     | Đinh Thị Lai           | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 119/HĐHTDT | 131111     |                 | 156,545,455 |
| 25/11/2023 | HD 237     | Lê Công Trường         | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 120/HĐHTDT | 131111     |                 | 280,909,091 |
| 26/11/2023 | HD 238     | Nguyễn Thị Huyền Trang | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 125/HĐHTDT | 131111     |                 | 461,590,909 |
| 27/11/2023 | HD 239     | Nguyễn Ngọc Lâm        | Doanh thu trồng luân canh theo hợp đồng hợp tác liên kết số 126/HĐHTDT | 131111     |                 | 352,227,273 |
| 1/12/2023  | HD 243     | Trung tâm Y tế         | Doanh thu tiền thuốc, vật tư, dịch vụ, một phần viện phí               | 131111     |                 | 21,924,838  |
| 4/12/2023  | HD 247     | Nguyễn Hữu Sang        | Doanh thu trồng xen theo biên bản số 01/BBTT-CSMY-KHDT 2023            | 131111     |                 | 49,854,545  |
| 6/12/2023  | HD 249     | Lê Minh Thuận          | Doanh thu tiền thuê nhà tháng 10+11/2023                               | 131111     |                 | 30,909,090  |
| ...        | ...        | ...                    | ...                                                                    | ...        | ...             | ...         |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                        | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                    | 9115       | 673,431,298     |             |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                        | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                    | 9115       | 38,467,106,350  |             |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                        | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                    | 9115       | 10,292,326,563  |             |
| 31/12/2023 | PKT 202312 |                        | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115                    | 9115       | 4,740,063,879   |             |

Tổng phát sinh nợ: 58,461,833,895  
Tổng phát sinh có: 58,461,833,895  
Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Biểu 2.28 Sổ chi tiết TK 711**

**2.2.8 Kế toán chi phí khác**

a. Chứng từ sử dụng

Hóa đơn GTGT

b. Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung

- Sổ cái TK 811

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 811 “Chi phí khác”

Tài khoản 811 có 1 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 8118 – Chi phí khác không được trừ

d. Nghiệp vụ minh họa

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh nghiệp vụ chi phí khác nên doanh nghiệp không hạch toán các chi phí khác.

**2.2.9 Kế toán xác định kết quả kinh doanh**

a. Chứng từ sử dụng

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

b. Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK 911

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Tài khoản chi tiết:

- Tài khoản 9111 - Xác định kết quả kinh doanh – Mủ cao su khai thác
- Tài khoản 9112 - Xác định kết quả kinh doanh – Mủ cao su thu mua thành phẩm
- Tài khoản 9113 - Xác định kết quả kinh doanh – Hoạt động tài chính
- Tài khoản 9115 - Xác định kết quả kinh doanh – Hoạt động khác
- Tài khoản 9116 - Xác định kết quả kinh doanh – Mủ thu mua nguyên liệu
- Tài khoản 9117 - Xác định kết quả kinh doanh – Gia công
- Tài khoản 9118 - Xác định kết quả kinh doanh – Cà phê

d. Quy trình ghi sổ

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển doanh thu, giá vốn chi phí phát sinh từ hoạt động bán hàng, hoạt động tài chính vào TK 911.

Kết chuyển lãi/ lỗ từ TK 911 sang TK 421 trên phần mềm kế toán để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

- Xác định kết quả kinh doanh năm 2023:

$$\begin{aligned}\text{Doanh thu thuần} &= \text{Tổng doanh thu BH} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu} \\ &= 334.019.928.267 - 0 \\ &= 334.019.928.267\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD} &= \text{Lợi nhuận gộp về BH\&CCDV} + \text{HĐTC} - \text{Chi phí tài chính} - (\text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}) \\ &= 28.919.339.241 + (7.017.868.618 - 3.013.900.969) - (3.341.857.599 + 19.790.511.305) \\ &= 9.790.937.986\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận gộp về BH\&CCDV} &= \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán} \\ &= 334.019.928.267 - 305.100.589.026 \\ &= 28.919.339.241\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Lợi nhuận khác} &= \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác} \\ &= 56.573.507.913 - 12.972.761.818 \\ &= 43.600.746.095\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
\text{Tổng lợi nhuận KTTT} &= \text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD} &+& \text{Lợi nhuận khác} \\
&= 9.790.937.986 &+& 43.600.746.095 \\
&= 53.391.684.081
\end{aligned}$$

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số     | Chỉ tiêu                                                                      | 2023                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1         | 2                                                                             | 3                      |
| <b>1</b>  | <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>334.019.928.267</b> |
| 2         | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               |                        |
| <b>10</b> | <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 1 - 2 )</b>              | <b>334.019.928.267</b> |
| <b>11</b> | <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                                    | <b>305.100.589.026</b> |
| <b>20</b> | <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )</b>      | <b>28.919.339.241</b>  |
| 21        | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 7.017.868.618          |
| 22        | 7. Chi phí tài chính                                                          | 3.013.900.969          |
| 23        | Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 2.023.164.000          |
| 24        | 8. Chi phí bán hàng                                                           | 3.341.857.599          |
| 25        | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 19.790.511.305         |
| <b>30</b> | <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20+(21-22)-(24+25))</b> | <b>9.790.937.986</b>   |
| 31        | 11. Thu nhập khác                                                             | 56.573.507.913         |
| 32        | 12. Chi phí khác                                                              | 12.972.761.818         |
| <b>40</b> | <b>13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32 )</b>                                      | <b>43.600.746.095</b>  |
| <b>50</b> | <b>14. Tổng lợi nhuận về kế toán trước thuế ( 50 = 30+40 )</b>                | <b>53.391.684.081</b>  |
| 51        | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 9.957.368.729          |
| 52        | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                |                        |
| <b>60</b> | <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50-51 )</b>            | <b>43.434.315.352</b>  |

***Biểu 2.29 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023***

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANGYANG  
536 Nguyễn Huệ, thị trấn ĐakDoa, huyện Đak Doa, tỉnh Gia Lai

Mẫu số S03a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

| Đơn vị tính: VND        |          |               |                                                            |                                                          |             |                       |                 |                 |
|-------------------------|----------|---------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
| Ngày<br>tháng ghi<br>số | Chứng từ |               | Diễn giải                                                  | Đã<br>ghi<br>số cái                                      | Stt<br>đồng | Số hiệu tk<br>đối ứng | Số phát sinh    |                 |
|                         | Số hiệu  | Ngày<br>tháng |                                                            |                                                          |             |                       | Nợ              | Có              |
| A                       | B        | C             | D                                                          | E                                                        | G           | H                     | 1               | 2               |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển giá vốn mua gia công XD KQKD - 9111, 632111   |             |                       | 192,312,214,882 | 192,312,214,882 |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh -Mù cao su khai thác           | ✓                                                        |             | 9111                  | 192,312,214,882 |                 |
|                         |          |               | Giá vốn hàng bán nội địa - Cao su                          | ✓                                                        |             | 632111                |                 | 192,312,214,882 |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển chi phí - 9118, 632112                        |             |                       | 119,940,999     | 119,940,999     |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Cà phê                        | ✓                                                        |             | 9118                  | 119,940,999     |                 |
|                         |          |               | Giá vốn hàng bán nội địa - Cà phê                          | ✓                                                        |             | 632112                |                 | 119,940,999     |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển chi phí - 9112, 632113                        |             |                       | 71,061,767,577  | 71,061,767,577  |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - mù cao su thu mua thành phẩm | ✓                                                        |             | 9112                  | 71,061,767,577  |                 |
|                         |          |               | Giá vốn hàng bán nội địa - hàng hóa mua vào                | ✓                                                        |             | 632113                |                 | 71,061,767,577  |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển 6351 vào 9112 - 9113, 6351                    |             |                       | 80,294,760      | 80,294,760      |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính           | ✓                                                        |             | 9113                  | 80,294,760      |                 |
|                         |          |               | Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ                    | ✓                                                        |             | 6351                  |                 | 80,294,760      |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển 635-911 - 9113, 63521                         |             |                       | 625,751,838     | 625,751,838     |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính           | ✓                                                        |             | 9113                  | 625,751,838     |                 |
|                         |          |               | Chi phí lãi vay ngắn hạn                                   | ✓                                                        |             | 63521                 |                 | 625,751,838     |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển 635-911 - 9113, 63522                         |             |                       | 2,299,236,856   | 2,299,236,856   |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính           | ✓                                                        |             | 9113                  | 2,299,236,856   |                 |
|                         |          |               | Chi phí lãi vay dài hạn                                    | ✓                                                        |             | 63522                 |                 | 2,299,236,856   |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển 6353->911 - 9113, 6353                        |             |                       | 8,593,526       | 8,593,526       |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính           | ✓                                                        |             | 9113                  | 8,593,526       |                 |
|                         |          |               | Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                       | ✓                                                        |             | 6353                  |                 | 8,593,526       |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển giá vốn vào kết quả kinh doanh - 9117, 632114 |             |                       | 125,349,788     | 125,349,788     |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- Gia công                      | ✓                                                        |             | 9117                  | 125,349,788     |                 |
|                         |          |               | Giá vốn hàng bán nội địa - gia công                        | ✓                                                        |             | 632114                |                 | 125,349,788     |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9116, 632115      |             |                       | 40,277,387,836  | 40,277,387,836  |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh- mù thu mua nguyên liệu        | ✓                                                        |             | 9116                  | 40,277,387,836  |                 |
|                         |          |               | Giá vốn hàng bán nội địa - thu mua                         | ✓                                                        |             | 632115                |                 | 40,277,387,836  |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9111, 632116      |             |                       | 68,412,689      | 68,412,689      |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh -Mù cao su khai thác           | ✓                                                        |             | 9111                  | 68,412,689      |                 |
|                         |          |               | Giá vốn hàng bán ( thuế GTGT phân bổ )                     | ✓                                                        |             | 632116                |                 | 68,412,689      |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển giá vốn gia công - 9112, 63213                |             |                       | 119,940,999     | 119,940,999     |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - mù cao su thu mua thành phẩm | ✓                                                        |             | 9112                  | 119,940,999     |                 |
|                         |          |               | Giá vốn hàng bán: ủy thác xuất khẩu                        | ✓                                                        |             | 63213                 |                 | 119,940,999     |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641         |             |                       | 3,341,857,599   | 3,341,857,599   |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh -Mù cao su khai thác           | ✓                                                        |             | 9111                  | 528,608,326     |                 |
|                         |          |               | Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                   | ✓                                                        |             | 6413                  |                 | 528,608,326     |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh -Mù cao su khai thác           | ✓                                                        |             | 9111                  | 2,553,797,741   |                 |
|                         |          |               | Chi phí dịch vụ mua ngoài - vận chuyển, bốc xếp            | ✓                                                        |             | 641701                |                 | 2,553,797,741   |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh -Mù cao su khai thác           | ✓                                                        |             | 9111                  | 10,446,150      |                 |
|                         |          |               | Chi phí dịch vụ mua ngoài - ủy thác xuất khẩu              | ✓                                                        |             | 641704                |                 | 10,446,150      |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh -Mù cao su khai thác           | ✓                                                        |             | 9111                  | 249,005,382     |                 |
|                         |          |               | Chi phí khác bằng tiền                                     | ✓                                                        |             | 6418                  |                 | 249,005,382     |
| 31/12/2023              | PK3      | 202312        | 31/12/2023                                                 | Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 9115, 811       |             |                       | 10,252,014,210  | 10,252,014,210  |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác                      | ✓                                                        |             | 9115                  | 77,136,276      |                 |
|                         |          |               | Chi phí khác: khấu hao TTYT                                | ✓                                                        |             | 81111                 |                 | 77,136,276      |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác                      | ✓                                                        |             | 9115                  | 103,215,808     |                 |
|                         |          |               | Chi phí khác: thâm canh vườn cây                           | ✓                                                        |             | 81112                 |                 | 103,215,808     |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác                      | ✓                                                        |             | 9115                  | 2,348,555,137   |                 |
|                         |          |               | Chi phí khác: TTYT                                         | ✓                                                        |             | 81113                 |                 | 2,348,555,137   |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác                      | ✓                                                        |             | 9115                  | 1,682,513,633   |                 |
|                         |          |               | Chi phí khác                                               | ✓                                                        |             | 81114                 |                 | 1,682,513,633   |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác                      | ✓                                                        |             | 9115                  | 5,724,635,269   |                 |
|                         |          |               | Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ                    | ✓                                                        |             | 81122                 |                 | 5,724,635,269   |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác                      | ✓                                                        |             | 9115                  | 3,023,052,899   |                 |
|                         |          |               | Chi phí khác: Tài trợ y tế                                 | ✓                                                        |             | 811341                |                 | 2,694,567,602   |
|                         |          |               | Xác định kết quả kinh doanh - HD Khác                      | ✓                                                        |             | 9115                  | 13,652,796      |                 |
|                         |          |               | Chi phí khác: Khấu hao TS khác                             | ✓                                                        |             | 81136                 |                 | 13,652,796      |

|                  |     |        |            |                                                                        |   |  |      |                        |                        |
|------------------|-----|--------|------------|------------------------------------------------------------------------|---|--|------|------------------------|------------------------|
| 31/12/2023       | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | <b>Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 5111, 9112</b>       |   |  |      | <b>27,004,793,000</b>  | <b>27,004,793,000</b>  |
|                  |     |        |            | Doanh thu bán hàng hóa- mua trong nước                                 | ✓ |  | 5111 | 27,004,793,000         |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- mù cao su thu mua thành phẩm              | ✓ |  | 9112 |                        | 27,004,793,000         |
| 31/12/2023       | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | <b>Kết chuyển doanh thu bán thành phẩm thuần vào KQKD - 5112, 9112</b> |   |  |      | <b>45,355,205,000</b>  | <b>45,355,205,000</b>  |
|                  |     |        |            | Doanh thu bán hàng hóa- mua nước ngoài                                 | ✓ |  | 5112 | 45,355,205,000         |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- mù cao su thu mua thành phẩm              | ✓ |  | 9112 |                        | 45,355,205,000         |
| 31/12/2023       | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | <b>Kết chuyển doanh thu bán dịch vụ thuần vào KQKD - 5113, 9117</b>    |   |  |      | <b>152,817,700</b>     | <b>152,817,700</b>     |
|                  |     |        |            | Doanh thu bán dịch vụ- Nội địa                                         | ✓ |  | 5113 | 152,817,700            |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Gia công                                  | ✓ |  | 9117 |                        | 152,817,700            |
| 31/12/2023       | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | <b>Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113</b>              |   |  |      | <b>6,720,824,288</b>   | <b>6,720,824,288</b>   |
|                  |     |        |            | Lãi tiền cho vay, tiền gửi                                             | ✓ |  | 515  | 330,049,255            |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                       | ✓ |  | 9113 |                        | 330,049,255            |
|                  |     |        |            | Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ                               | ✓ |  | 5152 | 647,437,761            |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                       | ✓ |  | 9113 |                        | 647,437,761            |
|                  |     |        |            | Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ                               | ✓ |  | 5152 | 17,916,602             |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                       | ✓ |  | 9113 |                        | 17,916,602             |
|                  |     |        |            | Cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | ✓ |  | 5153 | 6,022,465,000          |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                       | ✓ |  | 9113 |                        | 6,022,465,000          |
| 31/12/2023       | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | <b>Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115</b>             |   |  |      | <b>39,323,600,599</b>  | <b>39,323,600,599</b>  |
|                  |     |        |            | Thu nhập khác- Hỗ trợ Quỹ BHXH                                         | ✓ |  | 7111 | 673,431,298            |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- HD Khác                                   | ✓ |  | 9115 |                        | 673,431,298            |
|                  |     |        |            | Thu nhập khác- thanh lý, nhượng bán TSCĐ                               | ✓ |  | 7112 | 38,467,106,350         |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- HD Khác                                   | ✓ |  | 9115 |                        | 38,467,106,350         |
|                  |     |        |            | Thu nhập khác- Hđ trồng xen                                            | ✓ |  | 7113 | 10,292,326,563         |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- HD Khác                                   | ✓ |  | 9115 |                        | 10,292,326,563         |
|                  |     |        |            | Thu nhập khác- Y tế                                                    | ✓ |  | 7114 | 4,740,063,879          |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- HD Khác                                   | ✓ |  | 9115 |                        | 4,740,063,879          |
|                  |     |        |            | Thu nhập khác- khác                                                    | ✓ |  | 7115 | 2,400,579,823          |                        |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- HD Khác                                   | ✓ |  | 9115 |                        | 2,400,579,823          |
| 31/12/2023       | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | <b>Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212</b>              |   |  |      | <b>48,173,014,770</b>  | <b>48,173,014,770</b>  |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Mù cao su khai thác                       | ✓ |  | 9111 | 8,779,429,988          |                        |
|                  |     |        |            | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                                       | ✓ |  | 4212 |                        | 8,779,429,988          |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- mù cao su thu mua thành phẩm              | ✓ |  | 9112 | 753,595,168            |                        |
|                  |     |        |            | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                                       | ✓ |  | 4212 |                        | 753,595,168            |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Hoạt động tài chính                       | ✓ |  | 9113 | 4,097,569,308          |                        |
|                  |     |        |            | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                                       | ✓ |  | 4212 |                        | 4,097,569,308          |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- HD Khác                                   | ✓ |  | 9115 | 33,643,377,366         |                        |
|                  |     |        |            | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                                       | ✓ |  | 4212 |                        | 33,643,377,366         |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- mù thu mua nguyên liệu                    | ✓ |  | 9116 | 629,160,711            |                        |
|                  |     |        |            | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                                       | ✓ |  | 4212 |                        | 629,160,711            |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Gia công                                  | ✓ |  | 9117 | 27,467,912             |                        |
|                  |     |        |            | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                                       | ✓ |  | 4212 |                        | 27,467,912             |
|                  |     |        |            | Xác định kết quả kinh doanh- Cà phê                                    | ✓ |  | 9118 | 2,792,323,393          |                        |
|                  |     |        |            | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                                       | ✓ |  | 4212 |                        | 2,792,323,393          |
| <b>Tổng cộng</b> |     |        |            |                                                                        |   |  |      | <b>510,240,627,244</b> | <b>509,912,141,947</b> |

Số này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

**NGƯỜI GHI SỔ**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.30 Nhật ký chung TK 911**

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANGYANG  
536 Nguyễn Huệ, thị trấn DakĐoa, huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai

Mẫu số S03b-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI CỦA MỘT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số dư đầu kỳ: 0

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ |        | Diễn giải  | Nhật ký chung                                                    |          | Tk đối ứng | Số phát sinh    |                 |
|-------------------|----------|--------|------------|------------------------------------------------------------------|----------|------------|-----------------|-----------------|
|                   | Số       | Ngày   |            | Trang số                                                         | Stt dòng |            | Nợ              | Có              |
| A                 | B        | C      | D          | E                                                                | G        | H          | 1               | 2               |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 642101     | 8,348,334,244   |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 642102     | 1,127,843,387   |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 642103     | 193,344,580     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 642104     | 64,448,192      |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 642105     | 128,896,387     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 642106     | 84,075,533      |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 6422       | 494,381,863     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 6423       | 657,903,875     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 6424       | 1,146,733,325   |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 6425       | 120,475,788     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 6426       | 674,480,571     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 6427       | 872,826,561     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 6428.01    | 1,408,844,687   |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-911                                               |          | 6428.03    | 2,249,470,211   |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-912                                               |          | 6428.04    | 2,459,011,912   |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 12/31/2023 | Kết chuyển 642-913                                               |          | 6428.05    | 293,984,386     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-914                                               |          | 6428.06    | 1,012,722,935   |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-915                                               |          | 6428.07    | 905,256,197     |                 |
| 31/12/2023        | PK1      | TTH 25 | 31/12/2023 | Kết chuyển 642-915                                               |          | 6428.08    | 2,201,671,258   |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển 6351 vào 9112 - 9113, 6351                            |          | 6351       | 23,989          |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển 6351 vào 9112 - 9113, 6351                            |          | 6351       | 80,294,760      |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển 635-911 - 9113, 63521                                 |          | 63521      | 625,751,838     |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển 635-911 - 9113, 63522                                 |          | 63522      | 2,299,236,856   |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển 6353->911 - 9113, 6353                                |          | 6353       | 8,593,526       |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn vào kết quả kinh doanh - 9117, 632114         |          | 632114     | 125,349,788     |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9116, 632115              |          | 632115     | 40,277,387,836  |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn hàng bán vào KQKD - 9111, 632116              |          | 632116     | 68,412,689      |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn - 9116, 632115                                |          | 632115     |                 |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn gia công - 9112, 63213                        |          | 63213      | (46,244,745)    |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn gia công - 9112, 63213                        |          | 63213      | 590,880,000     |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển giá vốn mù gia công XD KQKD - 9111, 632111            |          | 632111     | 192,312,214,882 |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí - 9118, 632112                                |          | 632112     | 119,940,999     |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí - 9112, 632113                                |          | 632113     | 71,061,767,577  |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641                 |          | 6413       | 528,608,326     |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641                 |          | 641701     | 2,553,797,741   |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641                 |          | 641704     | 10,446,150      |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bán hàng vào KQKD - 9111, 641                 |          | 6418       | 249,005,382     |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển CP quản lý doanh nghiệp - 9111, 642101                |          | 642101     |                 |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 9115, 811               |          | 81111      | 77,136,276      |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 9115, 811               |          | 81112      | 103,215,808     |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 9115, 811               |          | 81113      | 2,348,555,137   |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 9115, 811               |          | 81114      | 1,682,513,633   |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 9115, 811               |          | 81122      | 5,724,635,269   |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 9115, 811               |          | 811341     | 3,023,052,899   |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí bất thường vào KQKD - 9115, 811               |          | 81136      | 13,652,796      |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển chi phí - 9113, 6356                                  |          | 6356       | (93,601,659)    |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 9111, 6428.03                                       |          | 6428.03    |                 |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 9115, 8211                                          |          | 8211       | 9,957,368,729   |                 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | kết chuyển - 511231, 9111                                        |          | 511231     |                 | 693,407,000     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào KQKD - 51111, 9112       |          | 51111      |                 | 27,004,793,000  |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển doanh thu bán thành phẩm thuần vào KQKD - 51112, 9112 |          | 51112      |                 | 45,355,205,000  |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 511211, 9111                                        |          | 511211     |                 | 228,253,214,050 |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 511212, 9116                                        |          | 511212     |                 | 39,648,227,125  |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển - 511213, 9118                                        |          | 511213     |                 | 2,912,264,392   |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển doanh thu bán dịch vụ thuần vào KQKD - 51131, 9117    |          | 51131      |                 | 152,817,700     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113               |          | 5151       |                 | 330,049,255     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113               |          | 5152       |                 | 647,437,761     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113               |          | 5152       |                 | 17,916,602      |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập tài chính vào KQKD - 515, 9113               |          | 5153       |                 | 6,022,465,000   |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115              |          | 7111       |                 | 673,431,298     |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115              |          | 7112       |                 | 38,467,106,350  |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115              |          | 7113       |                 | 10,292,326,563  |
| 31/12/2023        | PK3      | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115              |          | 7114       |                 | 4,740,063,879   |

|            |     |        |            |                                                     |  |      |                |               |
|------------|-----|--------|------------|-----------------------------------------------------|--|------|----------------|---------------|
| 31/12/2023 | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển thu nhập bất thường vào KQKD - 711, 9115 |  | 7115 |                | 2,400,579,823 |
| 31/12/2023 | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212  |  | 4212 | 8,779,429,988  |               |
| 31/12/2023 | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212  |  | 4212 | 753,595,168    |               |
| 31/12/2023 | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212  |  | 4212 | 4,097,569,308  |               |
| 31/12/2023 | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212  |  | 4212 | 33,643,377,366 |               |
| 31/12/2023 | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212  |  | 4212 |                | 629,160,711   |
| 31/12/2023 | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212  |  | 4212 | 27,467,912     |               |
| 31/12/2023 | PK3 | 202312 | 31/12/2023 | Kết chuyển lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ - 911, 4212  |  | 4212 | 2,792,323,393  |               |

Tổng phát sinh nợ: 408,240,465,509

Tổng phát sinh có: 408,240,465,509

Số dư cuối kỳ: 0

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)

### ***Biểu 2.31 Sổ cái TK 911***

### **CHƯƠNG 3. NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN HIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ) TẠI CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG**

#### **3.1 Nhận xét về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang**

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH MTV Cao su Mang yang bằng những gì đã quan sát và thực hành tại công ty cũng như quá trình hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp của mình với đề tài: “Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang” em xin có một số nhận xét như sau:

##### *3.1.1 Nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty*

###### *a. Ưu điểm*

- Điều kiện làm việc tại công ty khá tốt, phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy tính có kết nối internet, máy in.
- Đội ngũ kế toán trẻ năng động, có trình độ chuyên môn, sử dụng máy tính thành thạo, có tinh thần trách nhiệm cao và luôn phối hợp với nhau để đạt công việc hiệu quả cao nhất.
- Bộ phận kế toán có mối quan hệ chặt chẽ với các bộ phận khác trong công ty nhằm đảm bảo các dữ liệu ban đầu được cập nhật kịp thời, chính xác và đảm bảo sự luân chuyển chứng từ theo đúng chế độ.
- Công ty áp dụng hình thức kế toán máy nên việc lưu giữ thông tin sổ sách được thực hiện dễ dàng, nhanh chóng.

###### *b. Nhược điểm*

- Có sự kiêm nhiệm nhiều công việc của một kế toán nên dẫn đến nhầm lẫn, sai sót trong công việc.
- Có một số nhân viên chưa đủ năng lực nắm giữ nghiệp vụ kế toán dẫn đến số liệu và thông tin cũng cấp chưa được tin cậy.

##### *3.1.2 Nhận xét công tác bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang*

###### *a. Ưu điểm*

- Hình thức sổ kế toán
  - Công ty áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung” với ưu điểm dễ hiểu, dễ ghi chép, dễ áp dụng và phát hiện sai sót, phù hợp với tình hình hoạt động của công ty.

- Thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán cho từng đối tượng, cho phép tiến hành kiểm tra đối chiếu mọi thời điểm, cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng, kịp thời cho nhà quản lý.

- Hệ thống chứng từ

Hệ thống chứng từ kế toán công ty sử dụng khá đầy đủ theo quy định của BTC. Trình tự luân chuyển chứng từ và ghi chép đảm bảo đúng nguyên tắc chế độ nhà nước ban hành từ khâu lập đến khâu luân chuyển chứng từ.

- Công tác tổ chức kế toán doanh thu và giá vốn

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng và cung cấp dịch vụ đều được kế toán ghi nhận một cách kịp thời, chính xác, đảm bảo nguyên tắc phù hợp khi ghi nhận giữa doanh thu và chi phí.

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp đều được thực hiện hạch toán bằng phần mềm kế toán FAST. Điều này làm góp phần giảm tải công việc cho bộ phận kế toán khi kế toán không còn phải lập các sổ tổng hợp cũng như các sổ chi tiết tài khoản.

- Từ những dữ liệu ban đầu, kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán, phần mềm sẽ tự động cập nhật số liệu vào sổ nhật ký chung cũng như các sổ chi tiết có liên quan đồng thời phần mềm cũng tổng hợp các báo cáo cuối kỳ như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cuối kỳ, với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán việc kết xuất các bảng kê hóa đơn, bảng kê hàng tồn kho, bảng kê công nợ... sẽ thuận tiện và chính xác hơn.

- Hình thức thanh toán

Công ty áp dụng nhiều loại hình thức thanh toán khác nhau tùy thuộc vào từng đối tượng khách hàng để việc thanh toán trở nên nhanh chóng và hợp lý hơn. Các hình thức thanh toán đáp ứng được nhu cầu thuận tiện như thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản...

#### *b. Nhược điểm*

- Hệ thống chứng từ

Một số chứng từ vẫn chưa có đầy đủ chữ ký theo quy định, điều này làm cho chứng từ kế toán thiếu tính xác thực.

- Về việc lập dự phòng

Tuy công ty có tình hình tài chính khá lành mạnh nhưng trong điều kiện kinh tế khó khăn như hiện nay, nhiều công ty thua lỗ, phá sản nên việc tiến hành trích trước dự phòng nợ phải thu khó đòi cũng khá quan trọng. Công ty nên có chính sách chiết khấu thanh toán để kích thích khách hàng trả nợ trước hoặc đúng hạn. Hoặc công ty

có thể thêm điều khoản hợp đồng có khoản mục thời hạn thanh toán, phạt tiền chậm trả khi quá hạn thanh toán. Như vậy sẽ có sự ràng buộc giữa bên mua và bên bán.

Công ty nên kiểm soát chặt chẽ việc thu hồi công nợ, không nên để khách hàng chiếm dụng quá nhiều.

### **3.2 Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.**

Trên cơ sở những nhận xét trên em xin đưa ra một số giải pháp của những hạn chế đang cần được khắc phục và hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt hơn những yêu cầu trong công tác quản lý của doanh nghiệp.

#### **3.2.1 Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.**

- Quản lý nên tăng cường công tác quản lý, giám sát để tránh xảy ra tình trạng gian lận, sai sót của các kế toán trong quá trình làm việc.
- Kế toán cần tiến hành một cách thận trọng và chính xác các hoạt động hạch toán dữ liệu để đảm bảo việc cập nhật, sao lưu dữ liệu được đầy đủ và chính xác.
- Cần kiểm tra đối chiếu chéo giữa các bộ phận kế toán với nhau để tránh tình trạng gian lận, sai sót trong quá trình làm việc.

#### **3.2.2 Hoàn thiện tổ chức kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (lợi nhuận kế toán trước thuế) tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang.**

- Đối với những khách hàng gần đến ngày thanh toán thì công ty nên ghi rõ số tiền còn nợ, ngày thanh toán nhằm đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn.
- Công ty cần có những chính sách mạnh mẽ trong tiêu thụ như: chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá vận chuyển...trong từng trường hợp để đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm.

## KẾT LUẬN

Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong doanh nghiệp và quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp. Qua việc hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang:

Về mặt lý luận: Đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp, hệ thống báo cáo tài chính, nguyên tắc tính toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Về mặt thực tế: Đề tài phản ánh được thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang thông qua số liệu thực tế của công ty năm 2023.

Do điều kiện thời gian cũng như trình độ còn hạn chế, khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót, khuyết điểm, em rất mong sự chỉ bảo giúp đỡ của các anh chị, cán bộ tại công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang cũng như các thầy cô và giảng viên hướng dẫn.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của Ban giám đốc và các anh chị trong phòng kế toán công ty và cô giáo hướng dẫn Nguyễn Thị Thanh Phương đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!